



CỤC THỐNG KÊ HÀ TĨNH
HATINH STATISTICS OFFICE

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH HÀ TĨNH 2012



LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám thống kê là sản phẩm được Cục Thống kê Hà Tĩnh xuất bản hàng năm. Nội dung bao gồm những số liệu cơ bản về thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Hà Tĩnh.

Niên giám thống kê năm 2012 xuất bản lần này bao gồm hệ thống số liệu chính thức 4 năm từ 2008 - 2011, số liệu năm 2012 là số liệu sơ bộ. Ngoài ra số liệu của một số chỉ tiêu xuất bản lần trước cũng được chỉnh lý và chuẩn hóa trên cơ sở sử dụng kết quả các cuộc điều tra tiến hành trong những năm qua.

Các chỉ tiêu trong Niên giám thống kê được in bằng 2 thứ tiếng: Việt - Anh.

Các ký hiệu nghiệp vụ cần lưu ý:

() Ước tính*

(-) Không có hiện tượng phát sinh

(...) Có phát sinh nhưng chưa thu thập được.

Trong quá trình biên soạn còn có những thiếu sót, Cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh mong được sự góp ý của bạn đọc để việc biên soạn kỳ sau hoàn thiện hơn.

*Trong khi sử dụng, nếu có vấn đề cần trao đổi xin vui lòng liên hệ điện thoại số: **0393858481** phòng Tổng hợp Cục Thống kê Hà Tĩnh.*

CỤC THỐNG KÊ TỈNH HÀ TĨNH

FOREWORDS

Statistical Yearbook has been compiled and published annually by Hatinh Statistics Office. It includes the basic indicators reflects the socio - economic situation of Hatinh province.

Hatinh Statistical Yearbook 2012 includes the official data of 4 years, from 2008 to 2011. The data in 2012 are preliminary. In addition, some data of some indicators published the year backward was revised and standardized by using the result of yearly survey.

Hatinh Statistical Yearbook is published in bilingual: Vietnamese - English.

Special symbols uses in the book

** : Estimated*

- : No facts occurred

... : Facts occurred but no information

There are some mistakes in the process of compilation reliably. We look forward to receiving any comment and ideas from readers and user to the next compilation be improved on.

*Please contact: Integrated Department, Hatinh Statistics Office.
Tel.: 039.3858481*

HATINH STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - CONTENT

Phần <i>Part</i>	Nội dung <i>Content</i>	Trang <i>Page</i>
	LỜI NÓI ĐẦU	3
	<i>FOREWORDS</i>	4
I	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU <i>ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE</i>	7
II	DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG <i>POPULATION AND LABOUR</i>	19
III	TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC <i>NATIONAL ACCOUNTS AND STATE BUDGET</i>	35
IV	ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG <i>INVESTMENT AND CONSTRUCTION</i>	67
V	DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ <i>ENTERPRISE AND INDIVIDUAL ESTABLISHMENT</i>	91
VI	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN <i>AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING</i>	165
VII	CÔNG NGHIỆP - <i>INDUSTRY</i>	257
VIII	THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH - <i>TRADE AND TOURISM</i>	287
IX	CHỈ SỐ GIÁ - <i>PRICE</i>	299
X	VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG <i>TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATIONS</i>	311
XI	GIÁO DỤC - <i>EDUCATION</i>	319
XII	Y TẾ, VĂN HOÁ VÀ THỂ THAO <i>HEALTH, CULTURE AND SPORT</i>	349
XIII	MỨC SỐNG DÂN CƯ VÀ AN TOÀN XÃ HỘI <i>LIVING STANDARD AND SOCIAL SECURITY</i>	375

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU **ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE**

Biểu Table	Trang Page
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2012 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of administrative units as of 31 Dec. 2012 by district</i>	9
2 Hiện trạng sử dụng đất năm 2012 <i>Land use in 2012</i>	10
3 Hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12/2012 phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Land use by province as of 31 Dec. 2012 by types of land and by district</i>	11
4 Cơ cấu đất sử dụng tính đến 31/12/2012 phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Structure of used land as of 31 Dec. 2012 by types of land and by district</i>	12
5 Biến động diện tích đất phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Change of land area by types of land and by district</i>	13
6 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc <i>Mean air temperature at station</i>	14
7 Số giờ nắng tại trạm quan trắc Hương Khê <i>Monthly sunshine duration in Huong Khe station</i>	15
8 Lượng mưa tại trạm quan trắc Hương Khê <i>Monthly rainfall in Huong Khe station</i>	16
9 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Hương Khê <i>Monthly mean humidity in Huong Khe station</i>	17
10 Mức nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc Hương Khê <i>Water level and flow of some main rivers in Huong Khe station</i>	18

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2012
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of administrative units as of 31 Dec. 2012 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	262	15	12	235
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	16	10	-	6
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	6	5	-	1
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	32	-	2	30
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	28	-	1	27
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	12	-	1	11
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	19	-	2	17
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	23	-	1	22
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	22	-	1	21
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	31	-	1	30
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	27	-	2	25
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	33	-	1	32
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	13	-	-	13

2 Hiện trạng sử dụng đất năm 2012 Land use in 2012

	Tổng số Total (Ha)	Cơ cấu Structure (%)
TỔNG SỐ - TOTAL	599731	100,00
1. Đất nông nghiệp - Agricultural land	478604	79,80
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural land</i>	122225	20,38
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	86964	14,50
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	64692	10,79
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - <i>Weed land for animal raising</i>	493	0,08
Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>	21779	3,63
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial plants</i>	35260	5,88
Đất lâm nghiệp có rừng - <i>Forestry land covered by trees</i>	351266	58,57
Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	165433	27,58
Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	111235	18,55
Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	74598	12,44
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	4459	0,74
Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>	415	0,07
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	239	0,04
2. Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	86510	14,42
Đất ở - <i>Homestead land</i>	9200	1,53
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	1225	0,20
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	7975	1,33
Đất chuyên dùng - <i>Special used land</i>	44742	7,46
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	310	0,05
Đất quốc phòng an ninh - <i>Security and defence land</i>	2027	0,34
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	5839	0,97
Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>	36566	6,10
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	413	0,07
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>	4852	0,81
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	27256	4,54
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	46	0,01
3. Đất chưa sử dụng - Unused land	34616	5,78
Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	14031	2,34
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	18575	3,10
Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>	2011	0,34

3 Hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12/2012 phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Land use by province as of 31 Dec. 2012 by types of land and by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	599731	122225	351266	44742	9200
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	5663	2579	65	1308	610
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	5855	1862	1811	943	267
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	110415	10549	84724	3498	927
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	20238	10616	2917	2440	761
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	63821	4181	49107	4884	220
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	22004	7264	6506	2744	607
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	30248	14571	6833	3922	982
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	126350	14333	97443	4698	784
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	35453	14233	8165	4791	1168
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	63643	15253	33799	3851	949
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	104187	21876	58394	10239	1457
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	11853	4910	1503	1423	468

4 Cơ cấu đất sử dụng tính đến 31/12/2012 phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Structure of used land as of 31 Dec. 2012 by types of land and by district

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Hà Tĩnh <i>Ha Tinh city</i>	0,94	2,11	0,02	2,92	6,64
Thị xã Hồng Lĩnh <i>Hong Linh town</i>	0,98	1,52	0,52	2,11	2,90
Huyện Hương Sơn <i>Huong Son district</i>	18,41	8,63	24,12	7,82	10,07
Huyện Đức Thọ <i>Duc Tho district</i>	3,37	8,69	0,83	5,45	8,27
Huyện Vũ Quang <i>Vu Quang district</i>	10,64	3,42	13,98	10,92	2,40
Huyện Nghi Xuân <i>Nghi Xuan district</i>	3,67	5,94	1,85	6,13	6,59
Huyện Can Lộc <i>Can Loc district</i>	5,04	11,92	1,95	8,77	10,67
Huyện Hương Khê <i>Huong Khe district</i>	21,07	11,73	27,74	10,50	8,52
Huyện Thạch Hà <i>Thach Ha district</i>	5,91	11,65	2,32	10,71	12,70
Huyện Cẩm Xuyên <i>Cam Xuyen district</i>	10,61	12,47	9,62	8,61	10,32
Huyện Kỳ Anh <i>Ky Anh district</i>	17,38	17,90	16,62	22,88	15,84
Huyện Lộc Hà <i>Loc Ha district</i>	1,98	4,02	0,43	3,18	5,08

5 Biến động diện tích đất phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Change of land area by types of land and by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT BIẾN ĐỘNG TOTAL AREA	0	61	-48
Phân theo loại đất - By types of land			
Trong đó - Of which			
Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	-619	324	1352
Đất lâm nghiệp - <i>Forestry land</i>	-264	-316	-99301
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	742	1520	348
Đất ở - <i>Homestead land</i>	152	238	308
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district			
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	0	0	0
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	0	0	0
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	0	0	0
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	0	-20	15
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	0	0	0
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	0	0	0
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	0	75	0
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	0	0	0
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	0	0	-51
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	0	5	-11
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	0	0	0
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	0	0	0

6 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc *Mean air temperature at station*

Đơn vị tính - Unit: °C

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Bình quân năm - Average	26,2	25,6	24,9	23,0	24,6
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	21,7	18,1	19,2	14,3	17,0
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	17,6	26,1	21,9	18,2	17,7
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	23,4	25,3	23,0	17,1	21,1
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	29,2	29,2	25,2	23,5	26,7
Tháng 5 - <i>May</i>	28,8	29,3	29,7	27,1	28,6
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	31,3	31,2	30,5	29,5	29,9
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	31,6	31,5	30,2	29,1	29,3
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	30,6	29,9	27,4	27,8	28,6
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	29,0	29,9	27,6	26,5	26,3
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	29,2	26,2	23,3	23,3	25,3
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	22,5	20,2	21,1	22,7	24,2
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	18,9	21,1	19,8	16,6	20,8

7 Số giờ nắng tại trạm quan trắc Hương Khê Monthly sunshine duration in Huong Khe station

Đơn vị tính: Giờ - Unit: Hr

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Bình quân năm - Average	90,4	100,5	106,3	73,8	105,2
Tháng 1 - Jan.	57,0	54,0	22,5	2,5	27,0
Tháng 2 - Feb.	14,0	93,0	74,3	35,9	38,3
Tháng 3 - Mar.	78,0	83,0	109,2	24,6	54,9
Tháng 4 - Apr.	119,0	93,0	92,3	65,0	145,0
Tháng 5 - May	143,0	135,0	177,0	132,3	167,4
Tháng 6 - Jun.	142,0	186,0	172,4	147,6	117,2
Tháng 7 - Jul.	138,0	170,0	195,2	167,6	184,2
Tháng 8 - Aug.	172,0	132,7	89,1	153,2	182,4
Tháng 9 - Sep.	102,0	41,8	130,0	75,4	101,7
Tháng 10 - Oct.	44,7	87,6	67,8	28,7	110,1
Tháng 11 - Nov.	47,4	67,4	27,5	47,6	82,5
Tháng 12 - Dec.	28,0	62,0	70,5	5,2	51,2

8 Lượng mưa tại trạm quan trắc Hương Khê Monthly rainfall in Huong Khe station

Đơn vị tính - Unit: mm

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Bình quân năm - Average	220,6	180,0	301,8	245,2	149,9
Tháng 1 - Jan.	51,0	41,1	60,6	37,2	37,9
Tháng 2 - Feb.	35,2	5,8	70,5	24,8	47,8
Tháng 3 - Mar.	62,4	120,3	16,9	74,0	19,9
Tháng 4 - Apr.	141,8	78,6	77,1	82,0	83,3
Tháng 5 - May	158,7	374,8	146,6	180,9	88,2
Tháng 6 - Jun.	78,1	44,6	277,3	89,5	137,3
Tháng 7 - Jul.	123,9	142,2	336,6	200,8	99,3
Tháng 8 - Aug.	227,0	221,1	595,3	293,8	65,5
Tháng 9 - Sep.	345,6	644,8	133,6	826,8	547,1
Tháng 10 - Oct.	1084,2	346,9	1737,8	845,4	235,9
Tháng 11 - Nov.	237,9	71,7	111,5	229,7	381,6
Tháng 12 - Dec.	101,4	67,9	58,3	57,2	54,7

9 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Hương Khê Monthly mean humidity in Huong Khe station

Đơn vị tính - Unit: %

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Bình quân năm - Average	71,2	69,8	66,0	85,0	85,0
Tháng 1 - Jan.	70,0	72,5	91,0	93,0	94,0
Tháng 2 - Feb.	71,5	65,0	87,0	90,0	91,0
Tháng 3 - Mar.	65,0	72,5	83,0	92,0	88,0
Tháng 4 - Apr.	67,5	67,5	85,0	86,0	82,0
Tháng 5 - May	73,5	74,5	79,0	81,0	84,0
Tháng 6 - Jun.	66,5	67,5	72,0	76,0	73,0
Tháng 7 - Jul.	64,0	69,5	74,0	78,0	73,0
Tháng 8 - Aug.	68,0	74,0	87,0	86,0	79,0
Tháng 9 - Sep.	69,0	71,0	86,0	90,0	88,0
Tháng 10 - Oct.	77,0	69,5	90,0	92,0	87,0
Tháng 11 - Nov.	75,0	74,5	91,0	90,0	90,0
Tháng 12 - Dec.	71,0	76,0	89,0	91,0	91,0

10

Mức nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc Hương Khê *Water level and flow of some main rivers in Huong Khe station*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2012
Mức nước sông Ngàn Sâu <i>Water level of Ngan Sau River</i>						
	Cm					
Cao nhất - <i>Deepest</i>	"	1317	1469	1656	1260	1354
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	255	246	225	258	240
Lưu lượng sông Ngàn Sâu <i>Flow of Ngan Sau River</i>						
	M³/s					
Cao nhất - <i>Deepest</i>	"					
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"					

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Trang Page
11 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2012 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Area, population and population density in 2012 by district</i>	21
12 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	22
13 Dân số trung bình phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average population by district</i>	23
14 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average male population by district</i>	24
15 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average female population by district</i>	25
16 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average urban population by district</i>	26
17 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average rural population by district</i>	27
18 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Sex ratio of population by residence</i>	28
19 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	28
20 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population by residence</i>	29
21 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn <i>Total fertility rate by residence</i>	30
22 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và thành thị, nông thôn <i>Labour force aged 15 and over by sex and by residence</i>	30

23	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Employed population aged 15 and over as of annual 1st July by types of ownership</i>	31
24	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo thành thị, nông thôn <i>Employed population aged 15 and over of annual 1st July by residence</i>	32
25	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính, thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained employed population aged 15 and over as of annual 1st July by sex and by residence</i>	33
26	Tỷ lệ thất nghiệp phân theo giới tính, thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate by sex and by residence</i>	33

11 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2012 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Area, population and population density in 2012 by district*

	Diện tích (Km ²) Area (Sq. km)	Dân số trung bình (Nghìn người) Average population (Thous .Pers.)	Mật độ dân số (Ng/km ²) Population density (Pers./sq. km)
TỔNG SỐ - TOTAL	5997	1238,83	207
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	57	95,74	1691
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	59	37,10	634
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	1104	115,54	105
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	202	104,46	516
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	638	30,06	47
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	220	96,06	437
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	302	128,72	426
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	1264	101,15	80
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	355	130,29	367
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	636	141,22	222
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	1042	177,69	171
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	119	80,81	682

12 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Ngìn người - <i>Thous. persons</i>					
2008	1234,0	592,380	641,577	176,021	1057,936
2009	1226,4	606,354	620,006	185,821	1040,539
2010	1227,7	606,979	620,694	189,910	1037,763
2011	1229,2	607,465	621,732	191,533	1037,664
Sơ bộ - <i>Prel. 2012</i>	1238,8	613,289	625,540	194,259	1044,570
Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>					
2008	99,60	96,29	102,86	104,38	98,84
2009	99,38	102,36	96,64	105,57	98,73
2010	100,11	100,10	100,11	102,20	99,35
2011	100,12	100,08	100,17	100,85	99,99
Sơ bộ - <i>Prel. 2012</i>	100,78	100,96	100,61	101,42	100,67
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2008	100,00	48,01	51,99	14,26	85,74
2009	100,00	49,44	50,56	15,47	84,53
2010	100,00	49,49	50,61	15,49	84,61
2011	100,00	49,42	50,58	15,58	84,42
Sơ bộ - <i>Prel. 2012</i>	100,00	49,51	50,49	15,68	84,32

13 Dân số trung bình phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Average population by district*

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. pers

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	1233,96	1226,36	1227,67	1229,20	1238,83
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	87,80	90,24	92,61	94,02	95,74
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	35,28	35,83	36,31	36,53	37,10
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	117,90	116,52	115,69	115,37	115,54
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	104,66	104,66	104,56	104,40	104,46
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	31,16	31,06	31,06	30,58	30,06
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	97,40	96,80	95,81	95,55	96,06
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	129,43	128,09	128,88	128,43	128,72
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	101,07	100,17	100,17	100,16	101,15
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	133,38	130,64	129,14	129,41	130,29
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	142,07	140,98	140,57	140,24	141,22
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	172,59	172,21	173,32	174,64	177,69
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	81,23	79,17	79,54	79,85	80,81

14 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Average male population by district*

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. pers

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	592,38	606,35	606,98	607,47	613,29
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	42,19	43,65	44,80	45,64	46,43
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	16,88	17,57	17,81	17,97	18,23
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	56,65	57,31	56,90	56,67	56,88
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	50,25	50,82	50,77	50,73	50,75
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	14,94	15,54	15,54	15,09	15,07
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	46,70	47,67	47,18	46,90	47,39
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	62,14	63,11	63,51	62,94	63,61
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	48,47	50,06	50,06	50,02	50,60
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	64,03	65,32	64,57	64,73	65,18
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	68,11	70,07	69,86	69,62	69,98
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	82,91	86,35	86,90	87,78	89,51
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	39,13	38,88	39,07	39,37	39,67

15 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Average female population by district*

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. pers

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	641,58	620,01	620,69	621,73	625,54
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	45,61	46,59	47,81	48,38	49,31
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	18,40	18,26	18,51	18,56	18,87
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	61,26	59,21	58,79	58,70	58,66
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	54,41	53,84	53,79	53,68	53,71
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	16,22	15,52	15,52	15,49	14,99
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	50,69	49,13	48,63	48,65	48,68
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	67,29	64,97	65,38	65,49	65,11
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	52,60	50,11	50,11	50,14	50,56
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	69,36	65,32	64,56	64,68	65,11
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	73,96	70,91	70,71	70,62	71,24
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	89,68	85,86	86,42	86,87	88,18
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	42,10	40,28	40,48	40,48	41,14

16 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Average urban population by district*

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. pers

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	176,02	185,82	189,91	191,53	194,26
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	60,70	64,61	66,75	67,69	69,25
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	18,98	31,97	32,43	32,50	33,17
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	13,28	12,97	13,05	13,07	13,23
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	7,85	6,85	6,90	6,97	7,03
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	3,27	2,99	3,10	3,15	3,37
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	13,43	12,54	12,60	12,64	12,69
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	13,98	12,73	12,89	12,92	12,99
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	8,69	8,68	9,59	9,91	10,16
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	9,97	9,10	9,18	9,26	9,57
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	14,50	13,03	12,97	12,94	12,96
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	11,39	10,34	10,46	10,49	9,84
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	-	-	-	-	-

17 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Average rural population by district*

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. pers

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	1057,94	1040,54	1037,76	1037,66	1044,57
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	27,10	25,63	25,86	26,34	26,49
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	16,30	3,86	3,89	4,03	3,92
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	104,63	103,55	102,65	102,30	102,31
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	96,82	97,80	97,66	97,43	97,43
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	27,89	28,07	27,96	27,43	26,69
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	83,97	84,26	83,21	82,92	83,37
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	115,45	115,35	116,00	115,51	115,73
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	92,38	91,49	90,58	90,26	90,99
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	123,41	121,54	119,95	120,15	120,71
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	127,57	127,95	127,60	127,30	128,26
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	161,20	161,87	162,86	164,16	167,85
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	81,23	79,17	79,54	79,85	80,81

18 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn *Sex ratio of population by residence*

Đơn vị tính: Số nam/100 nữ - *Unit: Males per 100 females*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2008	96,12	95,97	96,14
2009	97,80	97,65	97,83
2010	97,78	94,09	98,47
2011	97,78	94,09	98,48
Sơ bộ - <i>Prel. 2012</i>	98,04	94,44	98,73

19 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số *Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population*

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
2008	12,94	6,23	6,71
2009	14,25	5,97	8,28
2010	12,37	6,46	5,91
2011	14,19	6,41	7,78
Sơ bộ - <i>Prel. 2012</i>	17,45	6,38	11,07

20 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population by residence

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
TỶ SUẤT CHUNG - TOTAL			
2008	12,94	6,23	6,71
2009	14,25	5,97	8,28
2010	12,37	6,46	5,91
2011	14,19	6,41	7,78
Sơ bộ - Prel. 2012	17,45	6,38	11,07
Thành thị - Urban			
2008	14,34	5,28	9,06
2009	13,96	4,71	9,25
2010	10,02	4,99	5,03
2011	13,04	4,81	8,23
Sơ bộ - Prel. 2012	17,58	5,02	12,56
Nông thôn - Rural			
2008	12,09	6,37	5,72
2009	14,03	6,08	7,95
2010	12,81	6,73	6,08
2011	14,40	6,71	7,69
Sơ bộ - Prel. 2012	17,42	6,64	10,78

21 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn Total fertility rate by residence

ĐVT: Số con/phụ nữ - Unit: Children per woman

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Thành thị - Urban	Nông thôn - Rural
2008	2,60	2,34	2,64
2009	2,46	2,45	2,46
2010	2,21	2,20	2,22
2011	1,82	1,87	2,06
Sơ bộ - Prel. 2012	2,74	2,43	2,81

22 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và thành thị, nông thôn Labour force aged 15 and over by sex and by residence

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Nghìn người - Thous. persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	661,04	666,53	674,26	702,34	720,87
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	329,59	330,73	334,29	340,80	350,43
Nữ - Female	331,45	335,80	339,97	361,53	370,45
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	70,94	93,01	97,01	105,98	114,11
Nông thôn - Rural	590,10	573,52	577,25	596,36	606,76
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	49,86	49,62	49,58	48,52	48,61
Nữ - Female	50,14	50,38	50,42	51,48	51,39
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	10,73	13,95	14,39	15,09	15,83
Nông thôn - Rural	89,27	86,05	85,61	84,91	84,17

23 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo loại hình kinh tế *Employed population aged 15 and over as of annual 1st July by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>				
2008	648,09	52,07	595,58	0,44
2009	644,76	52,97	591,50	0,29
2010	655,12	54,75	599,69	0,68
2011	694,79	56,47	637,36	0,96
Sơ bộ - <i>Prel. 2012</i>	717,14	57,87	657,86	1,41
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous = 100) %</i>				
2008	103,44	101,03	103,65	104,65
2009	95,50	101,74	95,00	63,33
2010	101,61	103,36	101,38	238,95
2011	106,06	103,15	106,28	141,41
Sơ bộ - <i>Prel. 2012</i>	103,22	102,47	103,22	145,90
Cơ cấu - <i>Structure - (%)</i>				
2008	100,00	7,71	92,22	0,07
2009	100,00	8,22	91,74	0,04
2010	100,00	8,36	91,54	0,10
2011	100,00	8,13	91,73	0,14
Sơ bộ - <i>Prel. 2012</i>	100,00	8,07	91,73	0,20

24 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo thành thị, nông thôn *Employed population aged 15 and over of annual 1st July by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
Ngìn người - <i>Thous. persons</i>			
2008	648,09	68,52	579,57
2009	644,76	88,29	556,47
2010	655,12	92,78	562,35
2011	694,79	104,26	590,54
Sơ bộ - <i>Prel. 2012</i>	717,14	111,89	605,25
So với dân số (%) <i>Proportion of population (%)</i>			
2008	52,52	38,93	54,78
2009	52,57	47,51	53,27
2010	53,36	48,85	54,19
2011	56,52	54,43	56,91
Sơ bộ - <i>Prel. 2012</i>	57,89	57,60	57,94

25 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính, thành thị, nông thôn

Percentage of trained employed population aged 15 and over as of annual 1st July by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2009	14,60	17,30	12,10	38,20	10,90
2010	14,20	17,10	11,40	34,80	10,80
2011	14,80	17,90	11,80	32,30	11,70
Sơ bộ - Prel. 2012	17,80	20,80	14,90	31,20	15,30

26 Tỷ lệ thất nghiệp phân theo giới tính, thành thị, nông thôn

Unemployment rate by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2008	1,88	2,07	1,69	3,35	1,70
2009	2,98	3,65	2,26	4,98	2,64
2010	3,31	3,63	2,96	4,90	3,03
2011	1,66	2,08	1,25	2,94	1,43
Sơ bộ - Prel. 2012	1,34	1,90	1,07	2,49	1,10

TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

NATIONAL ACCOUNTS AND STATE BUDGET

Biểu Table	Trang Page
27 Giá trị sản xuất theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross output at current prices by economic sector</i>	37
28 Giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross output at constant 2010 prices by economic sector</i>	38
29 Giá trị sản xuất theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross output at current prices by ownership and by kinds of economic activity</i>	39
30 Cơ cấu giá trị sản xuất trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross output at current prices by ownership and by kinds of economic activity</i>	41
31 Giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross output at constant 2010 prices by ownership and by kinds of economic activity</i>	43
32 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross output at constant 2010 prices by ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	45
33 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross domestic product at current prices by economic sector</i>	47
34 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	48
35 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross domestic product at current prices by ownership and by kinds of economic activity</i>	49
36 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross domestic product at current prices by ownership and by kinds of economic activity</i>	51

37	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross domestic product at constant 2010 prices by ownership and by kinds of economic activity</i>	53
38	Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross domestic product at constant 2010 prices by ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	55
39	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross domestic product per capita</i>	57
40	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	58
41	Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of state budget revenue in local area</i>	60
42	Chi ngân sách địa phương <i>State budget expenditure</i>	62
43	Cơ cấu chi ngân sách địa phương <i>Structure of local budget expenditure</i>	64

27 Giá trị sản xuất theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế Gross output at current prices by economic sector

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>	
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
2010	33210,84	8676,30	13788,49	5095,05	10746,04
2011	43217,66	11880,01	17529,04	6833,44	13808,60
Sơ bộ - <i>Prel. 2012</i>	53340,56	12339,11	25516,90	7831,45	15484,55
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2010	100,00	26,12	41,52	15,34	32,36
2011	100,00	27,49	40,56	15,81	31,95
Sơ bộ - <i>Prel. 2012</i>	100,00	23,13	47,84	14,68	29,03

28 Giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế *Gross output at constant 2010 prices by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>	
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>	
Tỷ đồng - <i>Bill. dongs</i>					
2010	33210,84	8676,30	13788,49	5095,05	10746,04
2011	37108,32	9050,11	15070,00	5931,58	12988,21
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2012	44088,36	9442,18	21122,78	6372,61	13523,39
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2011	111,74	104,31	109,29	116,42	120,87
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2012	118,81	104,33	140,16	107,44	104,12

29 Giá trị sản xuất theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Gross output at current prices by ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	33210,84	43217,66	53340,56
Phân theo loại hình kinh tế - By ownership			
Nhà nước - State	5729,89	7338,44	7634,13
Ngoài Nhà nước - Non-State	26812,60	34700,54	43647,92
Tập thể - Collective	449,92	620,27	889,33
Tư nhân - Private	9550,50	11055,45	18647,04
Cá thể - Household	16812,18	23024,83	24111,56
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	668,35	1178,68	2058,51
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	8676,30	11880,01	12339,11
Công nghiệp khai khoáng - Mining and quarrying	666,38	654,67	675,58
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	3944,47	5329,69	5958,31
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and airconditioning	439,61	785,09	1126,30
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, management and treatment of garbage and waste water	44,59	63,99	71,26
Xây dựng - Construction	8693,44	10695,61	17685,45
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, moto cycles	2455,90	3643,94	4636,92
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc Transport; Storage and communications	1319,99	1989,63	2064,73

29 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Gross output at current prices by ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	694,81	972,64	1127,02
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	320,17	345,70	370,06
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	206,53	392,40	420,98
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	650,00	441,87	454,56
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	17,30	92,93	114,31
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative acties and support services</i>	4,65	11,31	13,36
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Communist Party, Political-Social, Public Administration</i>	1627,67	2103,75	1771,31
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1617,01	1778,76	2121,62
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	1570,90	1764,16	2106,06
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Recreational,culture sporting and entertainment activities</i>	145,47	152,37	151,09
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	107,02	109,09	119,72
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities fo households as employers; undifferentiated goods and service - producing Activities of huosueholds for own use</i>	8,63	10,06	12,83
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Foreign organisationsactivities</i>	-	-	-

30 Cơ cấu giá trị sản xuất trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Structure of gross output at current prices by ownership and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế - By ownership			
Nhà nước - State	17,25	16,98	14,31
Ngoài Nhà nước - Non-State	80,74	80,29	81,83
Tập thể - Collective	1,35	1,44	1,67
Tư nhân - Private	28,76	25,58	34,96
Cá thể - Household	50,63	53,28	45,20
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	2,01	2,73	3,86
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture and fishing	26,12	27,49	23,13
Công nghiệp khai khoáng - Mining and quarrying	2,01	1,51	1,27
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	11,88	12,33	11,17
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and airconditioning	1,32	1,82	2,11
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, management and treatment of garbage and waste water	0,13	0,15	0,13
Xây dựng - Construction	26,18	24,75	33,16
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, moto cycles and personal goods	7,39	8,43	8,69
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc Transport; Storage and communications	3,97	4,60	3,87

30 (Tiếp theo) Cơ cấu giá trị sản xuất trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) *Structure of gross output at current prices by ownership and by kinds of economic activity*

	Đơn vị tính - Unit: %		
	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2,09	2,25	2,11
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	0,96	0,80	0,69
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,62	0,91	0,79
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Property business</i>	1,96	1,02	0,85
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	0,05	0,22	0,21
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative acties and support services</i>	0,01	0,03	0,03
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Communist Party, Political-Social, Public Administration</i>	4,90	4,87	3,32
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	4,87	4,12	3,98
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	4,73	4,08	3,95
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Recreational, culture sporting and entertainment activities</i>	0,44	0,35	0,28
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,32	0,25	0,22
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities fo households as employers; undifferentiated goods and service - producing Activities of huosueholds for own use</i>	0,03	0,02	0,02
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Foreign organisationsactivities</i>	-	-	-

31 Giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Gross output at constant 2010 prices by ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	33210,84	37108,32	44088,36
Phân theo loại hình kinh tế - By ownership			
Nhà nước - State	5729,885	6525,29	6667,71
Ngoài Nhà nước - Non-State	26812,60	29505,55	35746,16
Tập thể - Collective	449,92	537,02	714,95
Tư nhân - Private	9550,50	9870,32	15564,86
Cá thể - Household	16812,18	19098,21	19466,35
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	668,355	1077,48	1674,48
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture and fishing</i>	8676,30	9050,11	9442,18
Công nghiệp khai khoáng - Mining and quarrying	666,38	550,33	561,22
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	3944,47	4696,89	4864,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and airconditioning</i>	439,61	632,78	881,99
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, management and treatment of garbage and waste water</i>	44,59	51,58	65,3
Xây dựng - Construction	8693,44	9138,42	14750,17
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, moto cycles and personal goods</i>	2455,90	3501,10	3926,93
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transport; Storage and communications</i>	1319,99	1873,48	1772,30

31 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010**
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) **Gross output at constant 2010 prices by ownership**
and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	694,81	912,16	1000,64
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	320,17	362,25	388,39
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	206,53	348,05	381,39
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Property business</i>	650,00	391,94	423,32
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	17,30	82,43	106,45
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative acties and support services</i>	4,65	10,03	11,57
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Communist Party, Political-Social, Public Administration</i>	1627,67	1866,02	1639,34
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1617,01	1641,23	1836,42
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	1570,90	1737,74	1775,92
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Recreational, culture sporting and entertainment activities</i>	145,47	148,77	141,20
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	107,02	103,47	107,95
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities fo households as employers; undifferentiated goods and service - producing Activities of huosueholds for own use</i>	8,63	9,54	11,57
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Foreign organisationsactivities</i>	-	-	-

32 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of gross output at constant 2010 prices by ownership
and by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	111,74	118,81
Phân theo loại hình kinh tế - By ownership		
Nhà nước - State	113,88	102,18
Ngoài Nhà nước - Non-State	110,04	121,15
Tập thể - Collective	119,36	133,13
Tư nhân - Private	103,35	157,69
Cá thể - Household	113,60	101,93
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	161,21	155,41
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity		
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture and fishing	104,31	104,33
Công nghiệp khai khoáng - Mining and quarrying	82,58	101,98
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	119,08	103,56
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and airconditioning	143,94	139,38
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, management and treatment of garbage and waste water	115,69	126,60
Xây dựng - Construction	105,12	161,41
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, moto cycles and personal goods	142,56	112,16
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc Transport; Storage and communications	141,93	94,60

32 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**

(Năm trước = 100)

**(Cont.) Index of gross output at constant 2010 prices
by ownership and by kinds of economic activity
(Previous year = 100)**

Đơn vị tính - Unit: %

	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	131,28	109,70
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	113,15	107,21
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	168,52	109,58
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Property business</i>	60,30	108,01
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	476,58	129,15
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative acties and support services</i>	215,60	115,43
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Communist Party, Political-Social, Public Administration</i>	114,64	87,85
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	101,50	111,89
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	110,62	102,20
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Recreational, culture sporting and entertainment activities</i>	102,27	94,91
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	96,68	104,33
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities fo households as employers; undifferentiated goods and service - producing Activities of huosueholds for own use</i>	110,63	121,21
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-

33 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

Gross domestic product at current prices by economic sector

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế nhập khẩu <i>Import tax</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

2010	16129,83	4685,20	5132,99	2090,29	6113,21	198,43
2011	20938,16	6177,61	6505,54	2836,95	7418,21	836,80
Sơ bộ - <i>Prel. 2012</i>	24823,57	6416,34	9403,74	3337,62	8153,38	850,12

Cơ cấu - *Structure (%)*

2010	100,0	29,05	31,82	12,96	37,90	1,23
2011	100,0	29,50	31,07	13,55	35,43	4,00
Sơ bộ - <i>Prel. 2012</i>	100,0	25,85	37,88	13,45	32,85	3,42

34

Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế *Gross domestic product at constant 2010 prices by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				Thuế nhập khẩu <i>Import tax</i>
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>						
2010	16375,76	4893,63	5170,49	2127,79	6113,21	198,43
2011	18218,06	4917,93	5562,81	2428,33	6940,36	796,96
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2012	20665,88	4992,32	7709,79	2650,48	7161,77	802,00
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2011	111,25	100,50	107,59	114,12	113,53	401,63
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2012	113,44	101,51	138,60	109,15	103,19	100,63

35 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Gross domestic product at current prices by ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	16129,83	20938,16	24823,57
Phân theo loại hình kinh tế - By ownership			
Nhà nước - State	3659,70	4520,36	4741,79
Ngoài Nhà nước - Non-State	12047,06	15183,08	18533,11
Tập thể - Collective	206,14	284,91	418,87
Tư nhân - Private	3686,42	4428,43	7124,41
Cá thể - Household	8154,49	10469,74	10989,84
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	224,64	397,92	698,55
Thuế nhập khẩu - Import tax	198,43	836,80	850,12
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture and fishing</i>	4685,20	6177,61	6416,34
Công nghiệp khai khoáng - Mining and quarrying	386,50	379,71	391,84
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	1325,34	1790,78	2001,99
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and air conditioning</i>	351,69	628,07	901,04
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, management and treatment of garbage and waste water</i>	26,75	38,39	42,76
Xây dựng - Construction	3042,70	3668,59	6066,11
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal goods</i>	1348,39	1858,41	2272,09

35 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành**
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) **Gross domestic product at current prices by**
ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transport; Storage and communications</i>	511,19	716,27	763,95
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and <i>food service activities</i>	244,50	342,27	396,60
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	195,46	211,05	225,92
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	155,69	295,79	317,34
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Property business</i>	520,00	353,50	363,65
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	9,17	49,25	60,58
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	2,64	6,41	7,57
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Communist Party, Political-Social, Public</i> <i>Administration</i>	1187,60	1446,12	1217,60
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1067,26	1173,98	1400,27
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	706,91	793,87	947,73
Nghệ thuật, vui chơi giải trí - <i>Recreational, culture</i> <i>sporting and entertainment activities</i>	87,28	91,42	90,65
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	68,49	69,81	76,62
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as</i> <i>employers; undifferentiated goods and service -</i> <i>producing activities of households for own use</i>	8,63	10,06	12,83
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Foreign organisations activities</i>	-	-	-
Thuế nhập khẩu - <i>Import tax</i>	198,43	836,80	850,12

36 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Structure of gross domestic product at current prices by ownership and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế - By ownership			
Nhà nước - State	22,69	21,59	19,10
Ngoài Nhà nước - Non-State	74,69	72,51	74,66
Tập thể - Collective	1,28	1,36	1,69
Tư nhân - Private	22,85	21,15	28,70
Cá thể - Household	50,56	50,00	44,27
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	1,39	1,90	2,81
Thuế nhập khẩu - Import tax	1,23	4,00	3,43
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture and fishing	29,05	29,50	25,85
Công nghiệp khai khoáng - Mining and quarrying	2,40	1,81	1,58
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	8,22	8,55	8,06
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and air conditioning	2,18	3,00	3,63
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, management and treatment of garbage and waste water	0,17	0,18	0,17
Xây dựng - Construction	18,86	17,52	24,44
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal goods	8,36	8,88	9,15

36 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) **Structure of gross domestic product at current prices by ownership and by kinds of economic activity**

	Đơn vị tính - Unit: %		
	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transport; Storage and communications</i>	3,17	3,42	3,08
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and food service activities</i>	1,52	1,63	1,60
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	1,21	1,01	0,91
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,97	1,41	1,28
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Property business</i>	3,22	1,69	1,46
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	0,06	0,24	0,24
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	0,02	0,03	0,03
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Communist Party, Political-Social, Public Administration</i>	7,36	6,91	4,91
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	6,62	5,61	5,64
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	4,38	3,79	3,82
Nghệ thuật, vui chơi giải trí - <i>Recreational, culture sporting and entertainment activities</i>	0,54	0,44	0,37
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,42	0,33	0,31
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service - producing Activities of households for own use</i>	0,05	0,05	0,05
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Foreign organisations activities</i>	0,00	0,00	0,00
Thuế nhập khẩu - <i>Import tax</i>	1,23	4,00	3,42

37 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Gross domestic product at constant 2010 prices by ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	16375,76	18218,06	20665,88
Phân theo loại hình kinh tế - By ownership			
Nhà nước - State	3689,60	4002,50	4123,50
Ngoài Nhà nước - Non-State	12263,09	13054,92	15172,11
Tập thể - Collective	209,23	252,91	325,45
Tư nhân - Private	3699,80	3982,45	5936,85
Cá thể - Household	8354,06	8819,56	8909,82
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	224,64	363,69	568,27
Thuế nhập khẩu - Import tax	198,43	796,96	802,00
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture and fishing</i>	4893,63	4917,93	4992,32
Công nghiệp khai khoáng - Mining and quarrying	414,83	313,50	300,55
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	1325,34	1578,16	1634,34
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and air conditioning</i>	359,33	507,17	676,31
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, management and treatment of garbage and waste water</i>	28,29	29,51	39,29
Xây dựng - Construction	3042,70	3134,48	5059,31
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal goods</i>	1348,39	1785,56	1924,20

37 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) **Gross domestic product at constant 2010 prices
by ownership and by kinds of economic activity**

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transport; Storage and communications</i>	511,19	674,45	655,75
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	244,50	320,99	352,12
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	195,46	221,16	237,11
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	155,69	262,36	287,49
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Property business</i>	520,00	313,55	338,66
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	9,17	43,69	56,42
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	2,64	5,68	6,56
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc - Communist Party, Political-Social, Public Administration	1187,60	1282,70	1126,88
Giáo dục và đào tạo - Education and training	1067,26	1083,21	1212,04
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	706,91	781,98	799,16
Nghệ thuật, vui chơi giải trí - Recreational, culture sporting and entertainment activities	87,28	89,26	84,72
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	68,49	66,22	69,09
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - Activities of households as employers; undifferentiated goods and service - producing activities of households for own use	8,63	9,54	11,57
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Foreign organisations activities</i>	0,00	0,00	0,00
Thuế nhập khẩu - Import tax	198,43	796,96	802,00

38 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn
theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế
và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)
*Index of gross domestic product at constant 2010 prices
by ownership and by kinds of economic activity
(Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	111,25	113,44
Phân theo loại hình kinh tế - By ownership		
Nhà nước - State	108,48	103,02
Ngoài Nhà nước - Non-State	106,46	116,22
Tập thể - Collective	120,88	128,68
Tư nhân - Private	107,64	149,08
Cá thể - Household	105,57	101,02
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	161,90	156,25
Thuế nhập khẩu - Import tax	401,63	100,63
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity		
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture and fishing	100,50	101,51
Công nghiệp khai khoáng - Mining and quarrying	75,57	95,87
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	119,08	103,56
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and air conditioning	141,14	133,35
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, management and treatment of garbage and waste water	104,32	133,11
Xây dựng - Construction	103,02	161,41
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal goods	132,42	107,76

38 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**
(Cont.) Index of gross domestic product at constant 2010 prices by ownership and by kinds of economic activity
(Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transport; Storage and communications</i>	131,94	97,23
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	131,28	109,70
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	113,15	107,21
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	168,52	109,58
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Property business</i>	60,30	108,01
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	476,58	129,15
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	215,60	115,43
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Communist Party, Political-Social, Public Administration</i>	108,01	87,85
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	101,49	111,89
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	110,62	102,20
Nghệ thuật, vui chơi giải trí - <i>Recreational, culture sporting and entertainment activities</i>	102,27	94,91
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	96,68	104,33
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service - producing activities of households for own use</i>	110,63	121,21
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Foreign organisations activities</i>		
Thuế nhập khẩu - <i>Import tax</i>	401,63	100,63

39 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người *Gross domestic product per capita*

	Tiền VN, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Nghìn đồng - Thous. dongs	Đô la Mỹ - USD
2010	13139	673
2011	17034	809
Sơ bộ - Prel. 2012	20038	859
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2011	129,65	120,21
Sơ bộ - Prel. 2012	117,63	106,18

40 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn State budget revenue in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	2114048	2785479	4420727	7174649	9690685
Thu cân đối ngân sách nhà nước Balance of State budget revenue	1866919	2491404	4094261	6784199	9196885
Thu nội địa - Domestic revenue	811332	1130664	1774764	2511993	3100000
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ Revenue from business enterprises and individuals	273425	414196	687413	1024400	1664910
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agriculture land use tax	1283	163	16	501	527
Thuế thu nhập cá nhân Personal income tax	1757	13915	38318	62170	100200
Lệ phí trước bạ - Registration fee	33714	65389	90096	149247	122700
Thu phí xăng dầu - Fuel charge	34713	71294	84471	157163	165200
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	49282	41535	46310	336379	128961
Các khoản thu về nhà, đất Land revenue	359725	447997	758003	664742	801452
Thu khác - Other revenue	57433	76175	70137	117391	116050
Thu về dầu thô Revenue from crude oil	-	-	-	-	-
Trong đó - Of which:					
Thuế tài nguyên - Natural resource tax	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp Business income tax	-	-	-	-	-
Thu hải quan - Customs revenue	95834	104355	191836	834673	1000000
Trong đó - Of which:					
Thuế xuất khẩu - Export tax	34431	29547	28298	19662	24957
Thuế nhập khẩu - Import tax	28752	24674	23631	20369	26203
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu Excise tax on imports	-	-	-	2159	3387
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu VAT on imports	32651	50134	139907	792483	945453
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) Aid revenue (Excluding aids for lending)		-	-	-	-

40 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget revenue in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Thu từ quỹ dự trữ tài chính <i>Income from financial reserves</i>		-	-	-	-
Thu kết dư ngân sách năm trước <i>Revenue from budget balance of previous year</i>	30226	35011	39174	135922	85712
Thu chuyển nguồn <i>Income from resource transference</i>	899527	1041374	1858487	2889611	4713173
Thu huy động đầu tư theo quy định của khoản 3 Điều 8 Luật NSNN <i>Income from mobilized investment in accordance with Clause 3 Article 8 of State budget Law</i>	30000	180000	230000	412000	298000
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	247129	294075	326466	390450	493800
Trong đó - Of which:					
Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>VAT on lottery activities</i>	-	-	-	2629	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Business income tax on lottery activities</i>	-	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Excise tax on lottery activities</i>	-	-	-	3528	-

41 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn Structure of state budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thu cân đối ngân sách nhà nước Balance of State budget revenue	88,31	89,44	92,62	94,56	94,90
Thu nội địa - Domestic revenue	38,38	40,59	40,15	35,01	31,99
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ Revenue from business enterprises and individuals	12,93	14,87	15,55	14,28	17,18
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agriculture land use tax	0,06	0,01	0,00	0,01	0,01
Thuế thu nhập cá nhân Personal income tax	0,08	0,50	0,87	0,87	1,03
Lệ phí trước bạ - Registration fee	1,59	2,35	2,04	2,08	1,27
Thu phí xăng dầu - Fuel charge	1,64	2,56	1,91	2,19	1,70
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	2,33	1,49	1,05	4,69	1,33
Các khoản thu về nhà, đất Land revenue	17,02	16,08	17,15	9,27	8,27
Thu khác - Other revenue	2,72	2,73	1,59	1,64	1,20
Thu về dầu thô Revenue from crude oil	-	-	-	-	-
Trong đó - Of which:					
Thuế tài nguyên - Natural resource tax	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp Business income tax	-	-	-	-	-
Thu hải quan - Customs revenue	4,53	3,75	4,34	11,63	10,32
Trong đó - Of which:					
Thuế xuất khẩu - Export tax	1,63	1,06	0,64	0,27	0,26
Thuế nhập khẩu - Import tax	1,36	0,89	0,53	0,28	0,27
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu Excise tax on imports	-	-	-	0,03	0,03
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu VAT on imports	1,54	1,80	3,16	11,05	9,76
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) Aid revenue (Excluding aids for lending)	-	-	-	-	-

41 (Tiếp theo) Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) Structure of state budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Thu từ quỹ dự trữ tài chính <i>Income from financial reserves</i>	-	-	-	-	-
Thu kết dư ngân sách năm trước <i>Revenue from budget balance of previous year</i>	1,43	1,26	0,89	1,89	0,88
Thu chuyển nguồn <i>Income from resource transference</i>	42,55	37,39	42,04	40,28	48,63
Thu huy động đầu tư theo quy định của khoản 3 Điều 8 Luật NSNN <i>Income from mobilized investment in accordance with Clause 3 Article 8 of State budget Law</i>	1,42	6,46	5,20	5,74	3,08
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	11,69	10,56	7,38	5,44	5,10
Trong đó - Of which:					
Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>VAT on lottery activities</i>	-	-	-	0,04	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Business income tax on lottery activities</i>	-	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Excise tax on lottery activities</i>	-	-	-	0,05	-

42 Chi ngân sách địa phương State budget expenditure

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG CHI TOTAL EXPENDITURE	6314696	8655776	11466234	13594591	15034799
Chi cân đối ngân sách Balance of budget expenditure	4371296	6208071	8427645	9540842	11581395
Chi đầu tư phát triển Expenditure on development investment	1173835	1736252	1841704	2879720	4182232
Trong đó: Chi đầu tư XDCB Of which: Capital expenditure	656339	1377664	1435670	2879720	3399750
Chi trả nợ gốc, lãi huy động đầu tư Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN Payment for principal and interest of mobilized investment in accordance with Clause 3 Article 8 of State budget Law	112591	29054	150500	200000	145000
Chi thường xuyên Frequent expenditure	2042156	2582938	3705734	4530286	5609078
Chi quốc phòng Spending on defence	41895	55181	62273	104113	60134
Chi an ninh Spending on securities	13050	31933	23686	65916	23121
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề Spending on education, training and vocational training	855889	1021558	1435803	1541082	2299339
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình Spending on health, population and family planning	207047	205315	322503	531685	562662
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ Spending on science and technology	11570	11617	15881	19003	21392
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường Spending on environment protection	-		3828	16104	27940
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin Spending on culture and information	23808	32772	42719	45095	45424

42 (Tiếp theo) Chi ngân sách địa phương (Cont.) State budget expenditure

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn <i>Spending on broadcasting, television and mass media</i>	14011	14685	16764	21153	23900
Chi sự nghiệp thể dục thể thao <i>Spending on physical training and sports</i>	9032	10327	8187	14339	18500
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Spending on social securities</i>	135525	278220	365143	396440	633740
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Spending on economic activities</i>	180551	257934	349933	481387	481387
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Spending on administrative management, Party, unions</i>	462577	639738	985599	1115163	1115163
Chi trợ giá các mặt hàng chính sách <i>Subsidy for policy commodities</i>	59574	-	-	12815	-
Chi khác ngân sách <i>Other expenditure out of budget</i>	27627	23658	73415	165991	296376
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính Additional expenditure for financial reserves	1340	1340	0	1340	1340
Chi chuyển nguồn Expenditure for resource transference	1041374	1858487	2729707	1929496	1643745
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget	247129	294075	326466	390450	332626
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới Additional expenditure for subordinate budgets	1696251	2151485	2711823	3661944	3119624
Chi nộp ngân sách cấp trên Expenditure for superior budget remittance	20	2145	300	1355	1154

4.3 Cơ cấu chi ngân sách địa phương Structure of local budget expenditure

Đơn vị tính - Unit: %					
	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG CHI TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Chi cân đối ngân sách Balance of budget expenditure	73,14	75,12	76,35	73,05	79,24
Chi đầu tư phát triển Expenditure on development investment	18,60	20,05	16,06	21,18	27,82
Trong đó: Chi đầu tư XDCB Of which: Capital expenditure	10,39	15,92	12,52	21,18	22,61
Chi trả nợ gốc, lãi huy động đầu tư Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN Payment for principal and interest of mobilized investment in accordance with Clause 3 Article 8 of State budget Law	1,78	0,34	1,31	1,47	0,96
Chi thường xuyên Frequent expenditure	32,34	29,84	32,32	33,32	37,31
Chi quốc phòng Spending on defence	0,66	0,64	0,54	0,77	0,4
Chi an ninh Spending on securities	0,21	0,37	0,21	0,48	0,15
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề Spending on education, training and vocational training	13,55	11,81	12,52	11,34	15,29
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình Spending on health, population and family planning	3,28	2,37	2,81	3,90	3,74
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ Spending on science and technology	0,18	0,13	0,14	0,14	0,14
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường Spending on environment protection	-	-	0,03	0,12	0,19
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin Spending on culture and information	0,38	0,38	0,37	0,33	0,3

43 (Tiếp theo) Cơ cấu chi ngân sách địa phương (Cont.) Structure of local budget expenditure

Đơn vị tính - Unit: %

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin <i>Spending on broadcasting, television and mass media</i>	0,22	0,17	0,15	0,16	0,17
Chi sự nghiệp thể dục thể thao <i>Spending on physical training and sports</i>	0,14	0,12	0,08	0,11	0,12
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Spending on social securities</i>	2,15	3,21	3,18	2,92	4,22
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Spending on economic activities</i>	2,86	2,98	3,05	3,54	3,2
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Spending on administrative management, Party, unions</i>	7,33	7,39	8,60	8,20	7,42
Chi trợ giá các mặt hàng chính sách <i>Subsidy for policy commodities</i>	0,94	-	-	0,09	
Chi khác ngân sách <i>Other expenditure out of budget</i>	0,44	0,27	0,64	1,22	1,97
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	0,02	0,02	-	0,01	0,01
Chi chuyển nguồn <i>Expenditure for resource transference</i>	16,49	21,47	23,81	14,20	10,93
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	3,91	3,40	2,85	2,87	2,21
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	26,86	24,86	23,65	26,94	20,75
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Expenditure for superior budget remittance</i>	0,00	0,02	0,00	0,01	0,01

ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table	Trang Page
44 Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	69
45 Cơ cấu vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	70
46 Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	71
47 Chỉ số phát triển vốn đầu tư trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	72
48 Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	73
49 Cơ cấu vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	75
50 Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	77
51 Chỉ số phát triển vốn đầu tư trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	79
52 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ 2010 đến 2012 <i>Foreign direct investment projects licensed from 2010 to 2012</i>	81
53 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2012...) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2012...)</i>	81
54 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2012) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2012)</i>	82
55 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2012 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2012 by kinds of economic activity</i>	83

56	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2012 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2012 by some main counterparts</i>	85
57	Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Construction gross output at current prices by ownership</i>	86
58	Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế <i>Construction gross output at constant 2010 prices by ownership</i>	87
59	Công trình, hạng mục công trình xây dựng hoàn thành trong năm <i>Construction works and construction items completed in year</i>	88
60	Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in year of households</i>	89

4.4 Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành

Investment at current prices

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	8805180	12592055	17774963	34226550
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>				
Trung ương - Central	602662	1132369	1466775	1433024
Địa phương - Local	8202518	11459686	16308188	32793526
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>				
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	6303885	9003319	12925076	28042530
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	1133541	1606500	1752824	3900542
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	128390	188113	285686	178208
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	512140	744133	1376522	1092476
Vốn đầu tư khác - Others	727224	1049990	1434855	1012794
Phân theo nguồn vốn <i>By capital source</i>				
Khu vực kinh tế Nhà nước - State	4617603	6336661	6803646	6058969
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	2734540	2958780	3467101	3063794
Vốn vay - Loan	1062568	2899280	2213485	2238771
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - Equity of State owned enterprises	586852	470371	1108370	731937
Vốn huy động khác - Others	233643	8230	14690	24467
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	3480343	4155769	4965352	7336305
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	1304660	1944309	2397957	2735726
Vốn của dân cư - Capital of households	2175683	2211460	2567395	4600579
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	707234	2099625	6005965	20831276

Nguồn vốn khác - Others

- - - -

45 Cơ cấu vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>				
Trung ương - Central	6,84	8,99	8,25	4,19
Địa phương - Local	93,16	91,01	91,75	95,81
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>				
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	71,6	71,50	72,72	81,93
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	12,8	12,76	9,86	11,40
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	1,5	1,49	1,61	0,52
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	5,8	5,91	7,74	3,19
Vốn đầu tư khác - Others	8,3	8,34	8,07	2,96
Phân theo nguồn vốn <i>By capital source</i>				
Khu vực kinh tế Nhà nước - State	52,44	50,33	38,28	17,70
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	31,06	23,50	19,51	8,95
Vốn vay - Loan	12,07	23,02	12,45	6,54
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - Equity of State owned enterprises	6,66	3,74	6,24	2,14
Vốn huy động khác - Others	2,65	0,07	0,08	0,07
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	39,53	33,00	27,93	21,44
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	14,82	15,44	13,49	7,99
Vốn của dân cư - Capital of households	24,71	17,56	14,44	13,44
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	8,03	16,67	33,79	60,86

Nguồn vốn khác - Others

- - - -

46 Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá so sánh 2010 Investment at constant 2010 prices

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	12592055	15187084	28817505
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>			
Trung ương - Central	1132369	1253225	1206554
Địa phương - Local	11459686	13933859	27610951
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>			
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	9003319	11043298	23610786
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Investment in procuring fixed assets without investment outlays	1606500	1497628	3284114
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	188113	244093	150045
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	744133	1176112	919825
Vốn đầu tư khác - Others	1049990	1225953	852735
Phân theo nguồn vốn <i>By capital source</i>			
Khu vực kinh tế Nhà nước - State	6336661	5813095	5101432
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	2958780	2962321	2579603
Vốn vay - Loan	2899280	1891221	1884963
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	470371	947001	616264
Vốn huy động khác - Others	8230	12552	20602
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	4155769	4242440	6176900
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	1944309	2048835	2303381
Vốn của dân cư - Capital of households	2211460	2193605	3873519
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	2099625	5131549	17539173

Nguồn vốn khác - Others

- - -

47 Chỉ số phát triển vốn đầu tư trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) *Index of investment at constant 2010 prices* (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL		120,61	189,75
Phân theo cấp quản lý - By management level			
Trung ương - Central		110,67	96,28
Địa phương - Local		121,59	198,16
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category			
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays		122,66	213,80
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Investment in procuring fixed assets without in vestment outlays		93,22	219,29
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets		129,76	61,47
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital		158,05	78,21
Vốn đầu tư khác - Others		116,76	69,56
Phân theo nguồn vốn By capital source			
Khu vực kinh tế Nhà nước - State		91,74	87,76
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget		100,12	87,08
Vốn vay - Loan		65,23	99,67
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises		201,33	65,08
Vốn huy động khác - Others		152,52	164,13
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state		102,09	145,60
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises		105,38	112,42
Vốn của dân cư - Capital of households		99,19	176,58
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector		244,40	341,79

Nguồn vốn khác - Others

-

-

48 Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế *Investment at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	12592055	17774963	34226550
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	909148	1768393	1337800
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1101549	1288851	2213000
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	817652	3168951	4798153
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	863815	629044	11566220
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	935820	74164	1324500
Xây dựng - <i>Construction</i>	2846161	4167514	5260804
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	522608	1048464	1521424
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	1973889	905155	5223589
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	588358	2445876	197340
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	271395	8455	125000
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	52101	41813	54900
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	39168	70949	82500
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technology activities</i>	107032	153154	270800
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	24731	19217	10520

48 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) **Investment at current prices by kinds of economic activity**

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh, QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	750600	979697	57600
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	521400	658739	123500
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	155816	158838	17500
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	78312	187084	32400
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	32500	605	9000
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-

49 Cơ cấu vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of investment at current prices by kinds of
economic activity*

	Đơn vị tính - Unit: %		
	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	7,22	9,95	3,91
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	8,75	7,25	6,47
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	6,49	17,83	14,02
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6,86	3,54	33,79
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	7,43	0,42	3,87
Xây dựng - <i>Construction</i>	22,60	23,45	15,37
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4,15	5,90	4,45
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	15,68	5,09	15,26
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4,67	13,76	0,58
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2,16	0,05	0,37
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,41	0,24	0,16
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,31	0,40	0,24
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technology activities</i>	0,85	0,86	0,79

49 (Tiếp theo) Cơ cấu vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành

phân theo ngành kinh tế

(Cont.) **Structure of investment at current prices by kinds of economic activity**

	Đơn vị tính - Unit: %		
	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	0,20	0,11	0,03
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh, QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	5,96	5,51	0,17
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	4,14	3,71	0,36
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,24	0,89	0,05
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,62	1,05	0,09
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,26	0,03	0,02
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-

50 **Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá so sánh 2010**
phân theo ngành kinh tế
Investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	12592055	15187084	28817505
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	909148	1510930	1126378
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1101549	1101205	1863265
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	817652	2707579	4039869
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	863815	537460	9738334
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	935820	63366	1115180
Xây dựng - <i>Construction</i>	2846161	3560760	4429404
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	522608	895816	1280983
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	1973889	773372	4398071
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	588358	2089777	166153
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	271395	7224	105245
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	52101	35725	46223
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	39168	60619	69461
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technology activities</i>	107032	130856	228003

50 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá so sánh 2010**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) **Investment at constant 2010 prices**
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	24731	16419	8857
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh, QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	750600	837061	48497
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	521400	562832	103982
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	155816	135712	14734
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	78312	159846	27279
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	32500	525	7587
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-

51 Chỉ số phát triển vốn đầu tư trên địa bàn theo giá so sánh
 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)
*Index of investment at constant 2010 prices
 by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %		
	2010	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	120,61	189,75
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	166,19	74,55
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	99,97	169,20
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	331,14	149,21
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	62,22	1811,92
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	6,77	1759,90
Xây dựng - <i>Construction</i>	125,11	124,39
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	171,41	143,00
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	39,18	568,69
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	355,19	7,95
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2,66	1456,88
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	68,57	129,39
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	154,77	114,59
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technology activities</i>	122,26	174,24

51 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển vốn đầu tư trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) *Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

	Đơn vị tính - Unit: %	
	2010	Sơ bộ Prel. 2012
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>		53,94
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh, QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	111,52	5,79
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	107,95	18,47
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	87,10	10,86
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	204,11	17,07
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	1,62	1445,14
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

52 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ 2010 đến 2012

Foreign direct investment projects licensed from 2010 to 2012

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	26	10239,5	2149,48
2010	5	10085,3	487,00
2011	15	128,0	546,48
2012	6	26,2	1116,00

53 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2012...)

Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2012...)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	26	10239,5	2149,48
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3	9	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	13	10097	2131,9
Xây dựng - <i>Construction</i>	1	0,5	0,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	3	3	1,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5	60	13,9

Hoạt động kinh doanh bất động sản
Real estate activities

1

70

2,1

54 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2012)

*Foreign direct investment projects licensed by main
counterparts (Accumulation of projects having effect
as of 31/12/2012)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	26	10.239,2
Bru-nây - <i>Brunei</i>	1	70
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	19	10.110
Mỹ - <i>The United States</i>	1	0,5
Hàn Quốc - <i>Korea</i>	2	0,5
Lào - <i>Lao PDR</i>	1	50
Philippin - <i>Philippines</i>	1	0,2
Thái Lan - <i>Thailand</i>	1	8

55 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2012
phân theo ngành kinh tế
*Foreign direct investment projects licensed in 2012
by kinds of economic activity*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	7	26,4	3,2
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3	9,0	2,0
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1	16,5	0,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	1	0,5	0,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1	0,2	0,2
Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-	-	-
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>			
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1	0,2	0,2
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-	-

Hoạt động kinh doanh bất động sản
Real estate activities

- - -

55 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2012**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) **Foreign direct investment projects licensed in 2012**
by kinds of economic activity

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technology activities</i>	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	-	-	-
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh, QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-

56 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2012
 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
*Foreign direct investment projects licensed in 2012
 by some main counterparts*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	6	26,2
Philippin - <i>Philippines</i>	1	0,2
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	3	19,5
Mỹ - <i>United States</i>	2	6,5

57 Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế *Construction gross output at current prices by ownership*

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	3854844	5378726	8693440	10695604	17685454
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	99444	105454	71142	117010	167793
Ngoài Nhà nước - Non-state	3755400	5273272	8617003	10411449	16684172
Trong đó: Khu vực hộ dân cư <i>Of which: Households</i>	1751216	2135994	3074010	4805475	4233780
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	5295	167145	833489
Phân theo loại công trình <i>By types of work</i>					
Công trình nhà để ở - House for living	1506813	1744109	2784785	4382326	3902322
Công trình nhà không để ở <i>House not for living</i>	444487	604863	1085971	2108653	1625570
Công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil technical building</i>	1717486	2675263	4333398	3905545	11562601
Công trình xây dựng chuyên dụng <i>Specialized building</i>	186058	354491	489286	299081	594961
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	2,58	1,96	0,82	1,09	0,95
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state	97,42	98,04	99,12	97,34	94,34
Trong đó: Khu vực hộ dân cư <i>Of which: Households</i>	45,43	39,71	35,36	44,93	23,94
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	0,06	1,56	4,71
Phân theo loại công trình <i>By types of work</i>					
Công trình nhà để ở - House for living	39,09	32,43	32,03	40,96	22,07
Công trình nhà không để ở <i>House not for living</i>	11,53	11,25	12,49	19,72	9,19
Công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil technical building</i>	44,55	49,73	49,85	36,52	65,38
Công trình xây dựng chuyên dụng <i>Specialized building</i>	4,83	6,59	5,63	2,80	3,36

58

**Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá so sánh 2010
phân theo loại hình kinh tế**
**Construction gross output at constant 2010 prices by
ownership**

	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Triệu đồng - Mill. dong			
TỔNG SỐ - TOTAL	8693440	9138418	14750169
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership			
Nhà nước - State	71142	99974	139944
Ngoài Nhà nước - Non-state	8617003	8895634	13915072
Trong đó: Khu vực hộ dân cư Of which: Households	3074010	4105840	3531092
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	5295	142810	695153
Phân theo loại công trình By types of work			
Công trình nhà để ở - House for living	2784785	3292774	3254647
Công trình nhà không để ở - House not for living	1085971	969956	1355771
Công trình kỹ thuật dân dụng Civil technical building	4333398	4495020	9643537
Công trình xây dựng chuyên dụng Specialized building	489286	380668	496214
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %			
TỔNG SỐ - TOTAL		105,12	161,41
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership			
Kinh tế Nhà nước - State		140,53	139,98
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state		103,23	156,43
Trong đó: Khu vực hộ dân cư Of which: Households		133,57	86,00
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector		2697,07	486,77
Phân theo loại công trình By types of work			
Công trình nhà để ở - House for living		118,24	98,84
Công trình nhà không để ở - House not for living		89,32	139,78
Công trình kỹ thuật dân dụng Civil technical building		103,73	214,54

Công trình xây dựng chuyên dụng
Specialized building

77,80

130,35

59 Công trình, hạng mục công trình xây dựng hoàn thành trong năm

Construction works and construction items completed in year

	Đơn vị tính Unit	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Ghi theo danh mục công trình/hạng mục công trình xây dựng <i>By list of construction works/items</i>				
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under-4-storey separated house</i>	m ²	1178468	1599950	1412115
Nhà dùng cho thương mại <i>House for commercial use</i>	"	24227	19698	20254
Công trình giáo dục - <i>Education building</i>	"	89690	213601	220588
Công trình y tế - <i>Healthcare building</i>	"	27523	26366	21936
Công trình thể thao trong nhà <i>Indoor sports facilities</i>	"	3093	295	-
Công trình văn hóa - <i>Cultural building</i>	"	24968	43524	54153
Công trình thông tin truyền thông <i>Communication building</i>	"	5283	5692	6529
Nhà đa năng, khách sạn, ký túc xá, nhà nghỉ, trụ sở làm việc - <i>The multipurpose house, hotels, hostels, motels, office</i>	"	53364	98173	107231
Công trình nhà không để ở khác chưa phân vào đâu <i>Other buildings to work in yet nec</i>	"	15613	14080	20485
Công trình đường bộ - <i>Road works</i>	Km	5527	12593	35511
Công trình kiểm soát lũ lụt và tưới tiêu khác chưa phân vào đâu <i>Flood control works and other irrigations not nec</i>	"	231	2611	6211
Bể chứa nước sạch - <i>Water tank</i>	m ³	102	1010	3000
Đường dây điện và trạm biến áp điện có điện áp từ 110 đến dưới 220KV <i>Power lines and electric substations with voltage from 110 to less than 220 KV</i>	Km	466	25	200
Đập nước - <i>Dam</i>	"	841	450	330
Công trình thể thao, giải trí ngoài trời <i>Outdoor sports, recreation facilities</i>	Công trình	504	154	33

Công trình kỹ thuật dân dụng khác còn lại chưa phân vào đâu <i>The other civil engineering works remaining nec</i>	“	1206	61	485
--	---	------	----	-----

60 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư *Self-built houses completed in year of households*

	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
	M ²			
TỔNG SỐ - TOTAL	1030009	1117719	1569963	1134481
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under-4-storey separated house	1030009	1117129	1568147	1134481
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	231754	409596	773308	602763
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	734703	488112	609717	482614
Nhà khung gỗ lâu bền - <i>Durable wooden frame</i>	38046	92183	100161	47455
Nhà khác - <i>Others</i>	25506	127238	84961	1649
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over-4-storey separated house	-	590	1816	-
Nhà biệt thự - Villa	-	-	-	-
	Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>			
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under-4-storey separated house	100,00	99,95	99,88	100,00
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	22,50	36,65	49,26	53,13
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	71,33	43,67	38,84	42,54
Nhà khung gỗ lâu bền - <i>Durable wooden frame</i>	3,69	8,25	6,38	4,18
Nhà khác - <i>Others</i>	2,48	11,38	5,41	0,15
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over-4-storey separated house	-	0,05	0,12	-

Nhà biệt thự - Villa

- - - -

DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ

ENTERPRISE AND INDIVIDUAL ESTABLISHMENT

Biểu Table	Trang Page
61 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise</i>	93
62 Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	95
63 Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises by district</i>	99
64 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of acting enterprises by type of enterprise</i>	100
65 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	102
66 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise</i>	107
67 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	109
68 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise</i>	114
69 Số lao động trong các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	116
70 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise</i>	121
71 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	123

72	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2012 by size of employees and types of enterprise</i>	128
73	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2012 by size of employees and by kinds of economic activity</i>	130
74	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise</i>	139
75	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	141
76	Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Employee's income of acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise</i>	146
77	Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế <i>Employee's income of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	147
78	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average equip of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise</i>	152
79	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế <i>Average equip of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	153
80	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments by kinds of conomic activity</i>	158
81	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thị xã/ thành phố thuộc tỉnh <i>Number of non-farm individual business establishments by district</i>	160
82	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	161
83	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	163

61 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by type of enterprise*

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	1514	1703	1997	2525	2752
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	39	43	45	48	47
Trung ương - Central	11	13	14	16	15
Địa phương - Local	28	30	31	32	32
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non - State enterprise	1471	1653	1934	2438	2663
Tập thể - Collective	404	335	299	386	461
Tư nhân - Private	330	384	402	446	492
Công ty hợp doanh - Collective name	1	1	1	1	1
Công ty TNHH - Private Limited Co	312	418	584	810	873
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock co, having capital of State	11	13	12	11	13
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock co, without capital of State	413	502	636	784	823
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	4	7	18	39	42
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	3	6	14	34	37
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	1	1	4	5	5

61 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12**
phân theo loại hình doanh nghiệp
 (Cont.) **Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.**
by type of enterprise

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2,58	2,52	2,25	1,90	1,71
Trung ương - Central	0,73	0,76	0,70	0,63	0,55
Địa phương - Local	1,85	1,76	1,55	1,27	1,16
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non - State enterprise	97,16	97,07	96,85	96,56	96,77
Tập thể - Collective	26,67	19,67	14,97	15,29	16,75
Tư nhân - Private	21,80	22,56	20,14	17,66	17,88
Công ty hợp doanh - Collective name	0,07	0,06	0,05	0,04	0,04
Công ty TNHH - Private Limited Co	20,61	24,54	29,24	32,08	31,72
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock co, having capital of State	0,73	0,76	0,60	0,44	0,47
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock co, without capital of State	27,28	29,48	31,85	31,05	29,91
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,26	0,41	0,90	1,54	1,52
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,20	0,35	0,70	1,34	1,34
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,06	0,06	0,20	0,20	0,18

62 Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ	1514	1703	1997	2525	2752
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	164	158	158	208	246
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	8	11	10	18	14
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	13	12	12	17	35
B07. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	6	6	7	8	6
B08. Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	43	53	65	92	91
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	10	12	11	12	12
C11. Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	7	10	10	14	17
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	3	2	2	2	1
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	4	4	5	4	4
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork</i>	49	60	54	65	56
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	1	1	4	3	4
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	6	8	9	10	9
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	4	4	5	5	4
C21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>			1	1	0
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	2	4	4	8	9
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	13	13	22	31	34
C24. Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	3	4	5	5	7
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal</i>	14	22	26	39	48

products, except machinery and equipment

62 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) **Number of acting enterprises**
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	1	1		3	0
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	3	3	3		3
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	14	17	18	23	16
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	2	2	1	1	1
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>		1	1	3	3
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	185	131	94	89	88
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	4	4	4	5	6
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and</i> <i>disposal activities materials recovery</i>	12	11	13	32	48
F41. Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	20	12	19	170	194
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	341	392	463	396	445
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	10	15	29	60	53
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - <i>Wholesale and retail trade and repair</i> <i>of motor - vehicles and motorcycles</i>	46	52	65	79	72
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) <i>Wholesale trade except of motor vehicles and</i> <i>motorcycles</i>	154	201	271	377	390
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>	168	214	245	265	271
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	52	70	112	141	151
H50. Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	1	1	1		0
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	4	5	10	14	18

Warehousing and support activities for transportation

62 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) **Number of acting enterprises**
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
I55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	29	32	38	47	56
I56. Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	17	20	20	28	28
J58. Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	1	1	1	1	0
J59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities; Sound recording and music publishing activities</i>			1	2	2
J60. Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	1	1	1	2	3
J61. Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	2	1	2	4	3
J62. Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>					2
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	1	1	1	2	2
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities, except insurance and pension funding</i>	14	14	14	18	20
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding, except compulsory social security</i>	1	2	2	3	5
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1	1	6	16	15
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	2		3	4	6
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>			1	2	2
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	46	62	89	124	155
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	1	1	3	19	25
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and</i>	4	4	3	4	5

technical activities

62 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) **Number of acting enterprises**
by kinds of economic activity

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
M77. Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>		5	5	7	17
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	4	9	7	14	14
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>			1	3	8
N80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>					2
N81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>					2
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>			1	1	1
P85. Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	3	4	6	1	2
Q86. Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	3	3	5	5	6
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	12	17	20	8	4
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, Gambling and betting activities</i>	1	1	1	1	1
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>		1		2	2
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	1	2	3	2	2
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	3	5	4	5	5
T97. Hoạt động làm thuê các công việc gia đình trong các hộ gia đình					1

63 Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Number of acting enterprises by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2008	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	1514	1703	1997	2525	2752
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	447	543	694	812	863
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	108	102	125	153	176
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	116	131	158	246	250
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	109	118	137	161	159
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	21	19	20	31	26
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	98	119	114	131	144
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	97	101	112	148	154
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	108	111	120	152	174
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	85	98	105	133	147
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	96	100	120	155	184
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	164	196	228	325	403
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	65	65	64	78	72

64 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Annual average capital of acting enterprises by type of enterprise

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	8097597	13199334	23648348	34543531	44549639
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2648716	3758270	5315200	6938713	7601805
Trung ương - Central	1098470	2110324	3334749	4241289	4530196
Địa phương - Local	1550246	1647946	1980452	2697426	3071609
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non - State enterprise	5332624	9081764	16629858	19528560	23910530
Tập thể - Collective	381244	448239	579575	681061	774928
Tư nhân - Private	674337	1134913	1692181	1445733	1667735
Công ty hợp doanh - Collective name	412	3026	4061	5144	6690
Công ty TNHH - Private Limited Co	1437348	2327784	4837572	5678928	7006848
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock co, having capital of State	212473	353340	597033	483140	571295
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock co, without capital of State	2626810	4814462	8919436	11234555	13883034
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	116257	359300	1703290	8076258	13037304
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	52661	279577	1590114	7883742	10494003
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	63596	79723	113176	1925516	2543301

64 (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) *Annual average capital of acting enterprises by type of enterprise*

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	32,71	28,47	22,54	20,09	17,06
Trung ương - Central	13,57	15,99	14,56	12,28	10,17
Địa phương - Local	19,14	12,49	7,98	7,81	6,89
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non - State enterprise	65,85	68,80	69,33	56,53	53,67
Tập thể - Collective	4,71	3,40	2,36	1,97	1,74
Tư nhân - Private	8,29	8,60	7,63	4,19	3,74
Công ty hợp doanh - Collective name	0,01	0,02	0,02	0,01	0,02
Công ty TNHH - Private Limited Co	17,75	17,64	19,97	16,44	15,73
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock co, having capital of State	2,62	2,68	2,42	1,40	1,28
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock co, without capital of State	32,44	36,48	36,93	32,52	31,16
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1,44	2,72	8,13	23,38	29,26
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,65	2,12	7,63	22,82	23,56
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,79	0,60	0,50	5,57	5,71

65

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
Annual average capital of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ	8097597	13199334	23648348	34543531	44549639
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	889225	1059110	1385928	1723763	2001942
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	131025	250820	314267	488543	607716
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	155649	31369	30395	19860	25403
B07. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	1060352	1983873	3438957	3455364	4253701
B08. Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	106307	192315	290590	596727	760200
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	56842	258190	334410	383970	493013
C11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	48389	57460	60354	71155	78744
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	6310	6239	6686	7900	8430
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	27116	27185	31927	32782	34671
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork</i>	202352	285616	369037	327510	469229
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	54083	57244	49058	42374	38471
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	14387	19467	32788	28791	33592
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	39419	43997	49496	44497	46190
C21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical</i>			1642	500	667

products

65 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế** (Cont.) **Annual average capital of acting enterprises by kinds of economic activity**

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	3563	6656	5870	37959	49424
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	110655	223541	365159	609041	775170
C24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	32477	40018	99735	6365006	8475849
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	49696	70663	22748	176024	218133
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	7741	9306			
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	206741	274591	504665	533597	642549
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	42790	72915	86189	59894	65595
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	2667	2004	649	1229	1750
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>		10197	12044	18630	24840
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	354607	920979	1194107	1459002	2227134
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	94678	97055	135953	203558	239851
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải, tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities materials recovery</i>	10570	17042	36824	59951	76411
F41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	95807	83070	142378	1037983	1352042
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	1942309	2883578	5504369	6366338	7841014
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	56013	55042	92548	291298	369726

Specialized construction activities

65 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế** (Cont.) **Annual average capital of acting enterprises by kinds of economic activity**

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - Wholesale and retail trade and repair of motor - vehicles and motorcycles	188449	230052	427290	547854	667656
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles	838825	1722056	5233007	4159872	5266888
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles	508583	789302	1025547	1136567	1974695
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport, transport via railways, via pipeline	166081	276255	471187	631897	787169
H50. Vận tải đường thủy - Water transport	7462	6424	4899		
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - Warehousing and support activities for transportation	64834	428756	504964	759923	991619
I55. Dịch vụ lưu trú - Accommodation	168160	255853	295698	677824	847712
I56. Dịch vụ ăn uống Food and beverage service activities	92592	65072	434737	236170	284029
J58. Hoạt động xuất bản Publishing activities	231	2389	4670	4910	6470
J59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - Motion picture, video and television programme activities; Sound recording and music publishing activities			1004	2262	3016
J60. Hoạt động phát thanh, truyền hình Broadcasting and programming activities	2919	6894	249	894	219
J61. Viễn thông - Telecommunication	308	231	1209	4238	5548
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin Information service activities	202	400	400	1126	1434
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - Financial service activities, except insurance and	89028	110053	185595	202689	240576

pension funding

65 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế** (Cont.) **Annual average capital of acting enterprises by kinds of economic activity**

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding, except compulsory social security</i>	504	1029	769	1032	1208
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2390	6370	85547	239237	318186
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - <i>Legal and accounting activities</i>	2500		5068	823	2064
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>			543	815280	1087040
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	124876	192694	283143	383022	469071
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	1250	633	2149	41601	55051
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	2513	4601	4954	4808	5573
M77. Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>		5061	9559	19333	25777
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	3919	11055	13101	17440	21947
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>			455	1581	2108
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business</i>			303	279	372

support service activities

65 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Annual average capital of acting enterprises by kinds of economic activity**

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
P85. Giáo dục và đào tạo - Education	10155	9104	15605	654	789
Q86. Hoạt động y tế Human health activities	4936	3919	10881	9059	10433
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	9354	11560	16873	19361	22697
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, Gambling and betting activities	3370	4367	5124	5712	6493
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi giải trí Sports activities and amusement and recreation activities		136		10505	14007
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - Repair of computers and personal and households goods	1255	3442	4064	5087	6364
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác - Other personal service activities	1145	12093	997	159261	211966

66

Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp
Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31

Dec.

by type of enterprise

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	4324523	7404898	11762727	19616155	24713197
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1688935	2899982	4159226	5644984	6963667
Trung ương - Central	605145	1614287	2571625	3092412	3921501
Địa phương - Local	1083790	1285695	1587601	2552572	3042166
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non - State enterprise	2588575	4249797	5833705	7933472	9714936
Tập thể - Collective	241897	328012	347285	409631	465542
Tư nhân - Private	272724	409181	437490	389235	428072
Công ty hợp doanh - Collective name		555	667	1014	1184
Công ty TNHH - Private Limited Co	684596	959949	1398413	2391025	2959835
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock co, having capital of State	76276	111742	187991	221669	270133
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock co, without capital of State	1313082	2440358	3461859	4520898	5590170
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	47013	255119	1769796	6037699	8034594
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	31172	242955	1757394	5998980	7988249
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	15841	12164	12402	38719	46345

66 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp**

(Cont.) **Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise**

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	39,05	39,16	35,36	28,78	28,18
Trung ương - Central	13,99	21,80	21,86	15,76	15,87
Địa phương - Local	25,06	17,36	13,50	13,02	12,31
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non - State enterprise	59,86	57,40	49,59	40,44	39,31
Tập thể - Collective	5,59	4,43	2,95	2,09	1,88
Tư nhân - Private	6,31	5,53	3,72	1,98	1,73
Công ty hợp doanh - Collective name	0,00	0,01	0,01	0,01	0,00
Công ty TNHH - Private Limited Co	15,83	12,96	11,89	12,19	11,98
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock co, having capital of State	1,76	1,51	1,59	1,13	1,09
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock co, without capital of State	30,36	32,96	29,43	23,05	22,62
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1,09	3,44	15,05	30,78	32,51
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,72	3,28	14,94	30,58	32,32
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,37	0,16	0,11	0,20	0,19

67 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế
Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ	4324523	7404898	11762727	19616155	24713197
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	849151	1095769	1417526	1673030	1947658
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	96915	192396	260433	384690	480615
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	136497	12045	17196	11770	29806
B07. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	758123	1468019	2998804	2820547	3508022
B08. Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	86639	140457	205609	322373	400951
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	31147	231062	240330	260890	337471
C11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	20694	23982	25085	41499	48343
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	2828	2554	3075	4134	4569
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	19042	20010	21535	20831	21427
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork</i>	77778	113828	144553	77361	77222
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	48809	52189	38800	33340	28184
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	9022	11314	17446	13264	14678
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	12958	13550	12650	10100	9147
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	3507	5034	630		1169

Manufacture of rubber and plastics products

67 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity**

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	76651	138283	2751	32565	17870
C24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	13689	20047	266318	388199	513036
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	30572	35932	36308	5604286	6253452
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	2342	3160	5155	72720	96179
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipmer</i>	75762	73338	262761	272449	338011
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	18312	34955	66331	25444	27821
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	1945	853	888	1092	808
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>		3859	4778	7433	9911
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	216596	883277	1127024	1211204	1542740
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	79342	79022	101282	115280	127259
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities meterials recovery</i>	8070	22872	25226	30950	38577
F41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	21919	13319	32069	364348	478491
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	574423	877149	1443849	1225094	1441984

F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng
Specialized construction activities 21532 17708 46458 102601 1269624

67 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity**

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - Wholesale and retail trade and repair of motor - vehicles and motorcycles	56693	101360	152243	252197	317365
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles	251510	385258	891072	1142544	1439555
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles	210502	352027	322798	432841	506954
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport, transport via railways, via pipeline	138341	229432	314120	412702	504156
H50. Vận tải đường thủy - Water transport	5070	4610			
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - Warehousing and support activities for transportation	57115	399730	441139	874106	1146436
I55. Dịch vụ lưu trú - Accommodation	153849	205489	250525	747871	945878
I56. Dịch vụ ăn uống Food and beverage service activities	83436	48012	402352	104586	111636
J58. Hoạt động xuất bản - Publishing activities		10	4007	4005	5340
J59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - Motion picture, video and television programme activities; Sound recording and music publishing activities			682	2470	3293
J60. Hoạt động phát thanh, truyền hình Broadcasting and programming activities	4090	3918			1363
J61. Viễn thông - Telecommunication			41	3822	5096
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin Information service activities				28	37
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo	4479	10525	4329	5806	6248

hiểm và bảo hiểm xã hội) - *Financial service activities, except insurance and pension funding*

67 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity**

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding, except compulsory social security</i>	446	445	499	685	765
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	650	746	16809	149089	198569
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - <i>Legal and accounting activities</i>	1280		3256	376	420
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>			349		
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	43669	50857	100969	99852	118580
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	640	685	962	34353	45594
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	1214	2355	1671	1845	2055
M77. Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>		2570	8050	7258	9677
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	2120	6842	4709	8764	10979
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>			13	28	37
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh				88	117

doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*

67 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity**

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
P85. Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	4344	3620	69	356	973
Q86. Hoạt động y tế <i>Human health activities</i>	3553	3579	371	8728	10453
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	4006	4605	10660	10640	12851
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, Gambling and betting activities</i>	828	636	3570	1421	1619
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>		101	1375	12681	16908
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	439	1089	801	1915	2407
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	1984	414	416	167604	222811

68 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by type of enterprise*

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	38729	47621	56154	64729	73397
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	8397	8997	8795	9761	10216
Trung ương - Central	3292	4417	4218	5329	6008
Địa phương - Local	5105	4580	4577	4432	4208
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non - State enterprise	30089	38328	46863	53957	61914
Tập thể - Collective	5257	4680	4196	4686	4496
Tư nhân - Private	3715	4329	4641	4176	4330
Công ty hợp doanh - Collective name	17	21	27	57	70
Công ty TNHH - Private Limited Co	5718	7824	10781	14285	17141
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock co, having capital of State	1556	1792	2311	1906	2023
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock co, without capital of State	13826	19682	24907	28847	33854
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	243	296	496	1011	1267
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	139	180	363	848	1084
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	104	116	133	163	183

68 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) **Number of employees in acting enterprises**
as of annual 31 Dec. by type of enterprise

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	21,68	18,89	16,66	14,60	13,92
Trung ương - Central	8,50	9,28	7,51	6,60	8,19
Địa phương - Local	13,18	9,62	8,15	8,00	5,73
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non - State enterprise	77,69	80,49	83,45	84,53	84,35
Tập thể - Collective	13,57	9,83	7,47	8,34	6,13
Tư nhân - Private	9,59	9,09	8,26	9,77	5,90
Công ty hợp doanh - Collective name	0,04	0,04	0,05	0,04	0,10
Công ty TNHH - Private Limited Co	14,76	16,43	19,20	20,94	23,35
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock co, having capital of State	4,02	3,76	4,12	4,90	2,76
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock co, without capital of State	35,70	41,33	44,35	40,53	46,12
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,63	0,62	0,89	0,88	1,73
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,36	0,38	0,65	0,66	1,48
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,27	0,24	0,24	0,21	0,25

69 Số lao động trong các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Number of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ	38729	47621	56154	64729	73397
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	4093	4257	4369	5023	5753
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	847	1653	737	1812	2077
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	624	196	281	163	170
B07. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	1938	1980	1851	1683	1428
B08. Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	1126	1570	1606	1833	2240
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	1245	1470	1396	1385	1525
C11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	215	293	255	313	411
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	68	52	32	55	42
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	383	391	408	464	545
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork</i>	983	893	1318	911	839
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	80	143	97	66	52
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	150	171	181	179	208

C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	113	104	139	68	23
--	-----	-----	-----	----	----

69 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) **Number of employees in acting enterprises by kinds
 of economic activity**

ĐVT: Người - Unit: Person

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	110	111	8	2	7
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non- metallic mineral products</i>	1107	1380	40	132	156
C24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	79	181	1471	1997	2315
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	214	271	153	408	602
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	63	43	321	433	803
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipmen</i>	779	563	426	324	458
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	429	524	671	381	333
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	12	9	8	35	58
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>		62	60	84	168
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2012	1864	1685	1681	1350
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	280	278	385	413	546
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ	291	329	351	607	923

rác thải, tái chế phế liệu - Waste
collection, treatment and disposal
activities materials recovery

69 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp**
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) **Number of employees in acting enterprises by kinds**
of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
F41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	688	616	670	5760	6332
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	11272	15831	21195	18818	19553
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	202	232	421	1186	2170
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - Wholesale and retail trade and repair of motor - vehicles and motorcycles	558	658	772	967	1376
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles	2514	3178	4511	5375	5536
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles	2198	2677	3317	3346	3894
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport, transport via railways, via pipeline	1426	1882	2095	2441	3056
H50. Vận tải đường thủy - Water transport	14	11	2		
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - Warehousing and support activities for transportation	299	438	475	505	711
I55. Dịch vụ lưu trú - Accommodation	665	764	905	1024	1383
I56. Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	220	435	356	283	346
J58. Hoạt động xuất bản <i>Publishing activities</i>	8	5	6	5	2
J59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - Motion picture, video and			5	9	18

television programme activities; Sound
recording and music publishing activities

69 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp
phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Number of employees in acting enterprises by kinds
of economic activity**

ĐVT: Người - Unit: Person

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
J60. Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	20	25	8	6	8
J61. Viễn thông - Telecommunication	16	17	13	218	420
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	7	3	5	19	31
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities, except insurance and pension funding</i>	110	112	109	140	170
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding, except compulsory social security</i>	11	15	18	31	51
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	9	21	54	180	351
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - Legal and accounting activities	14		28	27	40
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý - Activities of head office; management consultancy activities			3	30	60
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	909	1390	2257	3208	3807
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	7	9	36	159	311
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - Other professional, scientific and technical activities	37	34	24	27	17
M77. Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - Renting and leasing of machinery and equipment (without		40	50	52	104

operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets

69 (Tiếp theo) Số lao động trong các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế (Cont.) Number of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	21	44	44	76	131
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>			6	24	48
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>				10	20
P85. Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	57	83	24	45	33
Q86. Hoạt động y tế <i>Human health activities</i>	48	81	121	93	138
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	108	156	111	76	84
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, Gambling and betting activities</i>	28	35	187	30	32
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>		3	35	13	26
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	10	12	21	17	24
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác - <i>Other personal service activities</i>	12	26	21	77	82

70 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of female employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by type of enterprise*

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	10286	13078	15781	19468	22529
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2608	2973	2869	3362	3614
Trung ương - Central	783	1291	1217	1703	2010
Địa phương - Local	1825	1682	1652	1659	1604
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non - State enterprise	7613	10009	12783	15795	18522
Tập thể - Collective	748	713	628	933	995
Tư nhân - Private	883	1158	1258	1337	1488
Công ty hợp doanh - Collective name	6	5	10	11	13
Công ty TNHH - Private Limited Co	1479	2138	2889	4336	5288
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock co, having capital of State	874	965	1094	1162	1258
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock co, without capital of State	3623	5030	6904	8016	9480
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	65	96	129	311	393
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	53	75	105	277	352
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	12	21	24	34	41

70 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	25,35	22,73	18,18	17,27	16,04
Trung ương - Central	7,61	9,87	7,71	8,75	8,92
Địa phương - Local	17,74	12,86	10,47	8,52	7,12
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non - State enterprise	74,01	76,54	81,00	81,13	82,21
Tập thể - Collective	7,27	5,46	3,98	4,79	4,42
Tư nhân - Private	8,58	8,85	7,97	6,87	6,60
Công ty hợp doanh - Collective name	0,06	0,04	0,06	0,06	0,06
Công ty TNHH - Private Limited Co	14,38	16,35	18,31	22,27	23,47
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock co, having capital of State	8,50	7,38	6,93	5,97	5,58
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock co, without capital of State	35,22	38,46	43,75	41,18	42,08
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,64	0,73	0,82	1,60	1,74
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,52	0,57	0,67	1,42	1,56
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,12	0,16	0,15	0,17	0,18

**71 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**
***Number of female employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity***

ĐVT: Người - Unit: Person

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ	10286	13078	15781	19468	22529
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	692	832	931	1130	1279
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	195	462	198	623	766
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	225	30	27	29	36
B07. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	600	509	488	449	399
B08. Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	232	315	306	395	499
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	863	961	887	890	899
C11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	99	119	129	152	170
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	49	43	23	41	38
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	355	344	364	425	448
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork</i>	316	341	408	353	365
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	38	42	53	24	19
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	94	96	113	106	110
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	26	35	46	19	17

71 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

(Cont.) *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	56	41	3	1	2
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	376	518	19	70	32
C24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	10	13	529	914	1215
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	39	55	20	82	96
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	16	9	64	94	120
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	101	78	70	59	45
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	134	124	278	92	78
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	4	3	3	23	29
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>		5	5	9	12
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	179	254	245	256	282
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	71	65	94	107	119
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities materials recovery</i>	154	180	198	291	337
F41. Xây dựng nhà các loại	131	132	129	1527	1992

Construction of buildings

71 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

(Cont.) **Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity**

ĐVT: Người - Unit: Person

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	2010	3169	4910	4788	5508
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	46	44	78	237	301
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor - vehicles and motorcycles</i>	175	195	200	281	316
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	842	1127	1283	1694	1978
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>	1036	1320	1501	1682	1897
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	161	236	356	430	520
H50. Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	2	2	1		
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	37	95	73	111	136
I55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	418	455	555	598	658
I56. Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	126	258	197	169	183
J58. Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>		2	1	1	1
J59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; Sound recording and music publishing activities</i>			1	4	5
J60. Hoạt động phát thanh, truyền hình	6	3	5	3	2

Broadcasting and programming activities

J61. Viễn thông - Telecommunication 6 9 7 102 134

71 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

(Cont.) **Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity**

ĐVT: Người - Unit: Person

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>		2	3	18	24
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities, except insurance and pension funding</i>	44	49	62	71	80
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding, except compulsory social security</i>	9	10	12	22	26
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2	5	18	64	85
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	6		8	15	18
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>			1	4	5
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	184	289	627	733	916
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	3	3	14	52	68
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	15	17	11	15	15
M77. Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household</i>		18	13	16	21

goods; of no financial intangible assets

N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm
Employment activities 11 24 25 37 46

71 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

(Cont.) **Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity**

ĐVT: Người - Unit: Person

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch Travel agency, tour operator and other reservation service activities			2	9	12
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác Office administrative and support activities; other business support service activities			8	6	8
P85. Giáo dục và đào tạo - Education	17	16	47	10	8
Q86. Hoạt động y tế - Human health activities	22	40	46	52	62
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	24	38	47	24	24
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, Gambling and betting activities	17	23	23	18	18
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi giải trí Sports activities and amusement and recreation activities		1		3	4
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình Repair of computers and personal and households goods	5	8	7	6	6
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	7	14	9	32	40

72 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2012 by size of employees and types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9	Từ 10 đến 49	Từ 50 đến 199	Từ 200 đến 299	Từ 300 đến 499	Từ 500 đến 999	Từ 1000 đến 4999	Từ 5000 trở lên
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>										
TỔNG SỐ - TOTAL	2752	694	759	1027	220	20	19	8	5	0
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	47	2	1	12	22	2	4	2	2	0
Trung ương - <i>Central</i>	15	1	0	2	7	1	2	1	1	0
Địa phương - <i>Local</i>	32	1	1	10	15	1	2	1	1	0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non - State enterprise</i>	2663	682	746	1001	193	18	15	6	2	0
Tập thể - <i>Collective</i>	461	84	170	204	3	0	0	0	0	0
Tư nhân - <i>Private</i>	492	210	153	118	10	1	0	0	0	0
Công ty hợp doanh - <i>Collective name</i>	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0
Công ty TNHH - <i>Private Limited Co</i>	873	254	256	304	51	4	2	2	0	0
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock co, having capital of State</i>	13	2	1	3	5	1	0	1	0	0
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock co, without capital of State</i>	823	132	166	371	124	12	13	3	2	0
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	42	10	12	14	5	0	0	0	1	0
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	37	9	10	13	4	0	0	0	1	0
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	5	1	2	1	1	0	0	0	0	0

72 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012**
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
 (Cont.) **Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2012 by size of employees and types of enterprise**

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9	Từ 10 đến 49	Từ 50 đến 199	Từ 200 đến 299	Từ 300 đến 499	Từ 500 đến 999	Từ 1000 đến 4999	Từ 5000 trở lên
		Cơ cấu - Structure (%)								
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	0,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1,71	0,28	0,13	1,16	10,00	10,00	21,05	25,00	40,00	0,00
Trung ương - <i>Central</i>	0,55	0,14	0,00	0,19	3,18	5,00	10,52	12,50	20,00	0,00
Địa phương - <i>Local</i>	1,16	0,14	0,13	0,97	6,82	5,00	10,53	12,50	20,00	0,00
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non - State enterprise	96,77	98,27	98,29	97,46	87,72	90,00	78,95	75,00	40,00	0,00
Tập thể - <i>Collective</i>	16,75	12,10	22,40	19,86	1,36	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Tư nhân - <i>Private</i>	17,88	30,26	20,16	11,49	4,55	5,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Công ty hợp doanh - <i>Collective name</i>	0,04	0,00	0,00	0,10	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Công ty TNHH - <i>Private Limited Co</i>	31,72	36,60	33,73	29,60	23,18	20,00	10,53	25,00	0,00	0,00
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock co, having capital of State</i>	0,47	0,29	0,13	0,29	2,27	5,00	0,00	12,50	0,00	0,00
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock co, without capital of State</i>	29,91	19,02	21,87	36,12	56,36	60,00	68,42	37,50	40,00	0,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1,52	1,45	1,58	1,38	2,28	0,00	0,00	0,00	20,00	0,00
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	1,34	1,31	1,32	1,28	1,83	0,00	0,00	0,00	20,00	0,00
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,18	0,14	0,26	0,10	0,45	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

73 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2012 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9	Từ 10 đến 49	Từ 50 đến 199	Từ 200 đến 299	Từ 300 đến 499	Từ 500 đến 999	Từ 1000 đến 4999	Từ 5000 trở lên
TỔNG SỐ - TOTAL	2752	694	759	1027	220	20	19	8	5	0
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary economic activity</i>										
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	246	58	67	114	6	0	0	0	1	0
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	14	4	1	4	4	0	0	0	1	0
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	35	7	13	15	0	0	0	0	0	0
B07. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	6	1	1	0	2	1	0	1	0	0
B08. Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	91	23	12	47	9	0	0	0	0	0
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	12	2	1	4	3	0	1	1	0	0
C11. Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	17	5	5	6	1	0	0	0	0	0
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0
C14. Sản xuất trang phục	4	0	2	1	0	0	1	0	0	0

Manufacture of wearing apparel

73 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) **Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2012 by size of employees**
and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9	Từ 10 đến 49	Từ 50 đến 199	Từ 200 đến 299	Từ 300 đến 499	Từ 500 đến 999	Từ 1000 đến 4999	Từ 5000 trở lên
13 C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork</i>	56	27	7	17	5	0	0	0	0	0
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	4	1	1	1	1	0	0	0	0	0
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	9	2	1	5	1	0	0	0	0	0
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	4	0	0	4	0	0	0	0	0	0
C21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	9	0	3	6	0	0	0	0	0	0
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral</i>	34	3	7	13	8	3	0	0	0	0

products

73 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) **Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2012 by size of employees**
and by kinds of economic activity

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9	Từ 10 đến 49	Từ 50 đến 199	Từ 200 đến 299	Từ 300 đến 499	Từ 500 đến 999	Từ 1000 đến 4999	Từ 5000 trở lên
C24. Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	7	0	0	5	1	0	0	0	1	0
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	48	15	16	17	0	0	0	0	0	0
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	3	0	2	0	0	0	1	0	0	0
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	16	5	4	6	1	0	0	0	0	0
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị <i>Repair and installation of machinery and</i>	3	1	0	1	1	0	0	0	0	0

equipment

73 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) **Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2012 by size of employees**
and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9	Từ 10 đến 49	Từ 50 đến 199	Từ 200 đến 299	Từ 300 đến 499	Từ 500 đến 999	Từ 1000 đến 4999	Từ 5000 trở lên
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	88	23	41	21	2	0	0	1	0	0
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	6	1	2	2	0	0	1	0	0	0
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment</i> <i>and disposal activities materials recovery</i>	48	2	16	28	2	0	0	0	0	0
F41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	194	33	37	89	32	1	0	2	0	0
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	445	61	83	195	79	11	12	2	2	0
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	53	12	15	22	3	1	0	0	0	0
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - <i>Wholesale and retail trade and</i>	72	26	26	16	4	0	0	0	0	0

repair of motor - vehicles and motorcycles

73 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) **Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2012 by size of employees**
and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9	Từ 10 đến 49	Từ 50 đến 199	Từ 200 đến 299	Từ 300 đến 499	Từ 500 đến 999	Từ 1000 đến 4999	Từ 5000 trở lên
13 G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	390	132	127	107	22	0	2	0	0	0
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>	271	131	82	51	5	0	1	1	0	0
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	151	18	50	77	5	1	0	0	0	0
H50. Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	18	5	4	7	1	1	0	0	0	0
I55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	56	14	19	15	8	0	0	0	0	0
I56. Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	28	8	10	9	1	0	0	0	0	0

J58. Hoạt động xuất bản - *Publishing activities*

0 0 0 0 0 0 0 0 0 0

73 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2012 by size of employees
and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

13

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>							
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9	Từ 10 đến 49	Từ 50 đến 199	Từ 200 đến 299	Từ 300 đến 499	Từ 500 đến 999	Từ 1000 đến 4999 trở lên
J59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; Sound recording and music publishing activities</i>	2	0	1	1	0	0	0	0	0
J60. Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	3	1	2	0	0	0	0	0	0
J61. Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	3	2	1	0	0	0	0	0	0
J62. Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	2	1	1	0	0	0	0	0	0
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	2	1	0	1	0	0	0	0	0
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities,</i>	20	2	15	3	0	0	0	0	0

except insurance and pension funding

73 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) **Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2012 by size of employees**
and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9	Từ 10 đến 49	Từ 50 đến 199	Từ 200 đến 299	Từ 300 đến 499	Từ 500 đến 999	Từ 1000 đến 4999	Từ 5000 trở lên
13	K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding, except compulsory social security</i>	5	1	2	2	0	0	0	0	0
	L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	15	4	7	3	1	0	0	0	0
	M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	6	3	3	0	0	0	0	0	0
	M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	2	1	0	0	1	0	0	0	0
	M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	155	29	37	78	10	1	0	0	0
	M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	25	7	8	10	0	0	0	0	0
	M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and</i>	5	1	4	0	0	0	0	0	0

technical activities

73 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) **Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2012 by size of employees**
and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

13

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9	Từ 10 đến 49	Từ 50 đến 199	Từ 200 đến 299	Từ 300 đến 499	Từ 500 đến 999	Từ 1000 đến 4999	Từ 5000 trở lên
M77. Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	17	6	6	5	0	0	0	0	0	0
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	14	5	5	4	0	0	0	0	0	0
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	8	5	3	0	0	0	0	0	0	0
N80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	2	0	1	1	0	0	0	0	0	0
N81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	2	1	0	1	0	0	0	0	0	0

Services to buildings and landscape activities

73 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) **Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2012 by size of employees**
and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9	Từ 10 đến 49	Từ 50 đến 199	Từ 200 đến 299	Từ 300 đến 499	Từ 500 đến 999	Từ 1000 đến 4999	Từ 5000 trở lên
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0
P85. Giáo dục và đào tạo - Education	2	0	0	1	1	0	0	0	0	0
Q86. Hoạt động y tế - Human health activities	6	1	2	3	0	0	0	0	0	0
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	4	0	3	1	0	0	0	0	0	0
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, Gambling and betting activities</i>	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	2	1	0	1	0	0	0	0	0	0
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - Repair of computers and personal and households goods	2	1	0	1	0	0	0	0	0	0
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	5	1	1	3	0	0	0	0	0	0
T97. Hoạt động làm thuê các công việc gia đình trong các hộ gia đình	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0

Activities of households as employers

7.4 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp
Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Triệu đồng - Mil. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	9285524	12898076	20815422	27461748	33520490
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1719664	1940568	3439106	7138407	8944655
Trung ương - Central	697825	913703	2277351	5746711	7429673
Địa phương - Local	1021839	1026865	1161755	1391696	1514982
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non - State enterprise	7288958	10664763	15866444	19125913	23071565
Tập thể - Collective	170834	190444	189886	294787	336105
Tư nhân - Private	1409055	2031875	2090989	2575157	2963858
Công ty hợp doanh - Collective name	5368	5681	5713	9559	10956
Công ty TNHH - Private Limited Co	2492851	3555353	5926715	8219977	10129019
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock co, having capital of State	518819	693538	504507	901857	1029536
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock co, without capital of State	2692031	4187872	7148634	7124576	8602091
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	276902	292745	1509872	1197428	1504270
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	64820	63950	1026691	432936	555641
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	212082	228795	483181	764492	948629

74 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	18,52	15,05	16,52	25,99	26,68
Trung ương - Central	7,52	7,08	10,94	20,93	22,16
Địa phương - Local	11,00	7,96	5,58	5,07	4,52
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non - State enterprise	78,50	82,68	76,23	69,65	68,83
Tập thể - Collective	1,84	1,48	0,91	1,07	1,00
Tư nhân - Private	15,17	15,75	10,05	9,38	8,84
Công ty hợp doanh - Collective name	0,06	0,04	0,03	0,03	0,03
Công ty TNHH - Private Limited Co	26,85	27,56	28,47	29,93	30,22
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock co. having capital of State	5,59	5,38	2,42	3,28	3,07
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock co. without capital of State	28,99	32,47	34,35	25,94	25,66
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2,98	2,27	7,25	4,36	4,49
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,70	0,50	4,93	1,58	1,66
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	2,28	1,77	2,32	2,78	2,83

75 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
Net turnover from business of acting enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ	9285524	12898076	20815422	27461748	33520490
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	106130	176902	304183	438908	549834
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	39919	56863	30077	59941	66615
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	32921	20641	26206	15091	9148
B07. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	516901	463361	1258103	403142	365222
B08. Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	95174	130278	181445	324544	401001
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	133621	199383	260967	412806	505868
C11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	64063	70826	113496	70386	72494
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	1840	2072	1955	2559	2799
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	10055	12441	21456	24887	29831
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork</i>	346046	414336	860733	1159179	1430223
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	19280	9076	3942	3537	1711
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	15891	20867	23962	31272	36399
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	83255	53685	208112	126088	140366

75 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity**

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
C21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>			375		
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	2856	1739	2147	14178	17952
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	96586	150665	189593	297909	365017
C24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	30334	40592	114072	41012	44571
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	33256	87959	40276	147658	185792
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	13311	13533			4437
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipmer</i>	59538	61571	48971	116660	135701
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	57612	82758	66784	25470	14756
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	766	267	438	1457	1687
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>		11705	11040	19749	26332
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	275880	432579	469470	763675	908162
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	19319	28052	35042	42738	50544
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities meterials recovery</i>	12015	14839	17325	47383	59172

75 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity**

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
F41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	67554	47970	184659	729009	949494
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	1804315	2810772	4881651	3782665	4442115
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	42264	48606	91966	175839	220364
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - Wholesale and retail trade and repair of motor - vehicles and motorcycles	478789	703667	895545	1368491	1665058
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles	3096276	4238455	6413886	10518482	12992551
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles	1097701	1631484	2987284	4618796	5792494
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport, transport via railways, via pipeline	262349	383970	399113	759709	925496
H50. Vận tải đường thủy - Water transport	2828	2187	4375		
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - Warehousing and support activities for transportation	76890	91437	180149	249499	307035
I55. Dịch vụ lưu trú - Accommodation	102810	142572	131006	142299	155462
I56. Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	24619	29581	34822	36784	40839
J58. Hoạt động xuất bản - Publishing activities	155	232	283	577	718
J59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - Motion picture, video and television programme activities; Sound recording and music publishing activities			162	375	500
J60. Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	325	3879	53	398	422

75 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
J61. Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	281	329	575	9281	12281
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	136	32	540	1471	1916
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities, except insurance and pension funding</i>	19312	20248	17397	43398	51427
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding, except compulsory social security</i>	420	890	1393	3607	4669
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1047	108	5094	21808	28728
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - <i>Legal and accounting activities</i>	1784		332	1272	1101
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>			2300		
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	91019	131497	215917	324913	402878
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	892	282	2023	20834	27481
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	1632	2155	1486	1376	1291
M77. Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>		2066	16452	6109	8145

75 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity**

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	1214	1082	1803	3222	3891
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>			827	2945	3927
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>			1479	706	941
P85. Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	10486	1687	580	796	2434
Q86. Hoạt động y tế <i>Human health activities</i>	3558	2737	4130	4892	5337
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	8730	15907	21754	6548	5821
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, Gambling and betting activities</i>	18778	21730	20805	24657	26617
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>		45		42	56
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	2524	4463	4976	6115	7312
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	267	1017	436	4608	6055

76 Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp

*Employee's income of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by type of enterprise*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	759075	1224577	1654402	2190590	2667756
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	209253	264183	340453	460123	543746
Trung ương - Central	91078	145002	215596	287606	353115
Địa phương - Local	118175	119181	124857	172517	190631
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non - State enterprise	541807	950073	1298050	1682545	2062786
Tập thể - Collective	39372	57507	38426	45028	46913
Tư nhân - Private	63281	100755	104755	116536	134282
Công ty hợp doanh - Collective name	349	900	3891	6084	7996
Công ty TNHH - Private Limited Co	100858	184550	309640	457933	576958
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock co. having capital of State	30196	45338	69554	58409	64813
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock co. without capital of State	307751	561023	771784	998555	1228823
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	8015	10321	15899	47922	61224
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	3201	4132	8618	37445	48860
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	4814	6189	7281	10477	12365

**77 Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang
hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**
Employee's income of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ	759075	1224577	1654402	2190590	2667756
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	41759	96530	94282	141889	175266
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	14341	29013	33290	53548	66617
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	5134	2180	2312	1678	526
B07. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	58270	56248	60944	63415	65130
B08. Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	20965	32823	41907	68305	84085
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	13460	21516	28151	23993	27504
C11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	6936	6992	3759	11837	13471
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	484	621	471	588	623
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	3701	6285	9252	13887	17278
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork</i>	16152	18276	35218	27664	31501
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	1940	1811	1131	1009	699
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	2924	4339	3934	6547	7755
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	1936	2205	3013	2786	3069
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	677	889	137		226

Manufacture of rubber and plastics products

77 (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

(Cont.) **Employee's income of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity**

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	24953	35857	865	2379	5146
C24. Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	1375	3998	41344	58634	77720
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	2380	4496	3465	15458	19817
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	505	861	6311	10619	13990
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác - <i>Manufacture of other transport equipment</i>	15541	12397	9529	9111	6968
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	6187	9951	16600	8206	8879
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	117	149	23	435	541
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>		1303	1795	2842	3789
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	44276	57731	70352	85777	99611
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước - <i>Water collection, treatment and supply</i>	8262	10326	11750	17002	19915
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities materials recovery</i>	5005	6944	6135	16665	20552
F41. Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	13225	15275	26635	178032	222055
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	239027	435509	639517	691025	841691

Civil engineering

F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	5223	8425	9554	26681	33834
---	------	------	------	-------	-------

(Tiếp theo) Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

(Cont.) *Employee's income of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	12956	14489	22384	27254	32020
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	52063	84663	115312	158501	193980
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>	39773	58346	98228	105182	126985
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	35085	50085	55323	75590	89092
H50. Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	484	375	174		
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	7342	10100	20800	25991	32207
I55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	9293	19317	20028	29432	36145
I56. Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	4579	5580	12564	7028	7844
J58. Hoạt động xuất bản <i>Publishing activities</i>	126	169	106	203	229
J59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities; Sound recording and music publishing activities</i>			60	216	288
J60. Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	155	650	51	218	239
J61. Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	149	280	178	1713	2234
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	110	28	77	448	561

K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities, except insurance and pension funding</i>	1636	2120	3014	5070	6215
--	------	------	------	------	------

77 (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

(Cont.) **Employee's income of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity**

	ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong				
	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding, except compulsory social security</i>	170	327	505	1157	1486
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	488	1088	3089	9056	11912
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - <i>Legal and accounting activities</i>	263		1083	697	842
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>			116	1086	1448
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	33960	84132	126317	186023	236711
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường - <i>Advertising and market research</i>	131	229	578	4242	5612
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	343	530	276	363	370
M77. Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>		604	2413	900	1200
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - <i>Employment activities</i>	348	593	668	943	1141

N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	72	421	561
---	----	-----	-----

77 (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

(Cont.) **Employee's income of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity**

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>			700	434	579
P85. Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	828	1276	375	209	3
Q86. Hoạt động y tế <i>Human health activities</i>	821	1420	1577	1756	2068
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	2219	3688	4832	2246	2255
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, Gambling and betting activities</i>	767	858	823	994	1070
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>		46		269	359
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	171	246	674	380	450
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác - <i>Other personal service activities</i>	60	388	329	2559	3392

78 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp

Average equip of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	111,661	155,496	209,473	303,051	366,848
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	201,136	322,328	472,908	578,320	704,048
Trung ương - Central	183,823	365,471	609,679	580,299	712,458
Địa phương - Local	212,300	280,719	346,865	575,941	697,155
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non - State enterprise	86,031	110,880	124,484	147,033	167,367
Tập thể - Collective	46,014	70,088	82,766	87,416	101,217
Tư nhân - Private	73,412	94,521	94,266	93,208	99,807
Công ty hợp doanh - Collective name		26,429	24,704	17,789	23,719
Công ty TNHH - Private Limited Co	119,726	122,693	129,711	167,380	183,265
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock co. having capital of State	49,021	62,356	81,346	116,301	138,728
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock co. without capital of State	94,972	123,989	138,991	156,720	177,303
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	193,469	861,889	3568,140	5972,010	7898,188
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	224,259	1349,750	4841,306	7074,269	9357,606
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	152,317	104,862	93,248	237,540	265,948

79 **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**
Average equip of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ	111,661	155,496	209,473	303,051	366,848
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	207,464	257,404	324,451	333,074	374,944
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	114,421	116,392	353,369	212,301	244,928
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	218,745	61,454	61,196	72,209	23,364
B07. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	391,188	741,424	1620,099	1675,904	2104,143
B08. Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	76,944	89,463	128,026	175,872	208,848
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	25,018	157,185	172,156	188,368	242,818
C11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	96,251	81,850	98,373	132,585	144,696
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	41,588	49,115	96,094	75,164	86,356
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	49,718	51,176	52,782	44,894	43,286
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	79,123	127,467	109,676	84,919	86,851
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	610,113	364,958	400,000	505,152	470,165
C18. In, sao chép bản ghi các loại	60,147	66,164	96,387	74,101	78,752

Printing and reproduction of recorded media

C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm
hoá chất - *Manufacture of chemicals
and chemical products* 114,673 130,288 91,007 148,529 159,814

79 (Tiếp theo) Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

(Cont.) *Average equip of fixed asset of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
C21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	31,882	45,351	78,750		
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	69,242	100,205	68,775	246,705	305,859
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non- metallic mineral products</i>	173,278	110,757	181,046	194,391	201,429
C24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	142,860	132,590	237,307	13735,99 5	18267,04 0
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	37,175	73,488	16,059	167,945	211,535
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	97,255	130,263	616,810	840,892	1088,771
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	42,685	66,708	98,854	66,782	74,814
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	162,083	94,778	111,000	31,200	456,000
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>		62,242	79,633	88,488	117,984
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	107,652	473,861	668,857	720,526	924,817
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	283,364	284,252	263,070	279,128	277,716
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ	27,732	69,520	71,869	50,988	58,740

rác thải, tái chế phế liệu
*Waste collection, treatment and
disposal activities materials recovery*

F41. Xây dựng nhà các loại
Construction of buildings 31,859 21,622 47,864 63,255 73,720

79 (Tiếp theo) Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

(Cont.) *Average equip of fixed asset of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	50,960	55,407	68,122	65,102	69,816
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	106,594	76,328	110,352	86,510	79,815
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor - vehicles and motorcycles</i>	101,600	154,043	197,206	260,804	313,872
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	100,044	121,227	197,533	212,566	250,073
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>	95,770	131,501	97,316	129,361	140,558
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	97,013	121,909	149,938	169,071	193,090
H50. Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	362,143	419,091			
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	191,020	912,626	928,714	1730,903	2244,197
I55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	231,352	268,965	276,823	730,343	896,673
I56. Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	379,255	110,372	1130,202	369,562	366,331
J58. Hoạt động xuất bản <i>Publishing activities</i>		2,000	667,833	801,000	1068,000
J59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities; Sound</i>			136,400	274,444	365,925

recording and music publishing activities

J60. Hoạt động phát thanh, truyền hình

Broadcasting and programming activities 204,500 156,720

J61. Viễn thông - Telecommunication

3,154 17,532 23,376

79 (Tiếp theo) Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average equip of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin Information service activities				1,474	1,965
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - Financial service activities, except insurance and pension funding	40,718	93,973	39,716	41,471	41,722
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) Insurance, reinsurance and pension funding, except compulsory social security	40,545	29,667	27,722	22,097	15,948
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	72,222	35,524	311,278	828,272	1080,289
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - Legal and accounting activities	91,429		116,286	13,926	
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý - Activities of head office; management consultancy activities			116,333		
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis	48,041	36,588	44,736	31,126	25,488
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường Advertising and market research	91,429	76,111	26,722	216,057	257,600
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - Other professional, scientific and technical activities	32,811	69,265	69,625	68,333	80,174
M77. Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá		64,250	161,000	139,577	186,103

nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô
hình phi tài chính - *Renting and leasing
of machinery and equipment (without
operator); of personal and household
goods; of no financial intangible assets*

79 (Tiếp theo) Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế (Cont.) *Average equip of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	100,952	155,500	107,023	115,316	120,104
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>			2,167	1,167	1,556
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>			2,875	8,800	11,733
P85. Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	76,211	43,614	3,066	7,911	8,526
Q86. Hoạt động y tế <i>Human health activities</i>	74,021	44,185	96,036	93,849	100,458
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	37,093	29,519	19,091	140,000	174,302
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, Gambling and betting activities</i>	29,571	18,171	39,286	47,367	53,299
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>		33,667		975,462	1300,616
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	43,900	90,750	38,143	112,647	135,563
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	165,333	15,923	19,810	2176,675	2847,122

80 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo ngành kinh tế
*Number of non-farm individual business establishments
by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	57835	59890	65368
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>			
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1830	1904	1611
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	12199	12714	13894
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and airconditioning</i>	164	171	150
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, management and treatment of garbage and waste water</i>	2	2	2
Xây dựng - <i>Construction</i>	1721	2104	2882
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, moto cycles</i>	27786	28655	31214
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transport; Storage and communications</i>	3885	4075	4065
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5926	5879	6532
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	156	151	140
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	53	55	79
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	623	610	770

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ
Scientific activities and technology 251 255 272

80 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) **Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity**

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative acties and support services</i>	604	622	665
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Communist Party, Political-Social, Public Administration</i>			
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	43	43	68
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	98	97	88
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Recreational, culture sporting and entertainment activities</i>	280	284	329
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	2214	2269	2607
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities fo households as employers; undifferentiated goods and service - producing Activities of huosueholds for own use</i>			
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Foreign organisations activities</i>			

81 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo huyện/thị xã/ thành phố thuộc tỉnh
*Number of non-farm individual business establishments
by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	51367	53011	57835	59890	65368
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	7501	8456	9103	9615	9720
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	2382	2430	2840	2842	2954
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	3420	3650	3913	4026	4252
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	3956	3890	4125	4499	4813
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1005	1041	1089	1073	1219
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	3902	4288	4429	4552	4902
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	4849	5079	5529	5650	6193
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	2545	2535	2566	2829	3015
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	4838	5247	5862	6338	6789
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	5684	5628	6028	5881	6628
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	7319	6600	7920	7897	9924
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	3966	4167	4431	4688	4959

82 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	98262	103322	114215
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-	-
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	3695	3792	3436
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	22283	25759	28499
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and airconditioning</i>	303	351	285
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, management and treatment of garbage and waste water</i>	3	3	5
Xây dựng - <i>Construction</i>	10423	10152	17388
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, moto cycles</i>	41124	42110	42807
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transport; Storage and communications</i>	4610	4795	4708
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	9976	10337	10423
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	217	233	201
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	73	77	107
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	652	641	831
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	390	401	424

Scientific activities and technology

82 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity**

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative acties and support services</i>	1268	1308	1300
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Communist Party, Political-Social, Public Administration</i>			
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	49	48	72
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	129	127	164
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Recreational, culture sporting and entertainment activities</i>	441	454	539
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	2626	2734	3026
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities fo households as employers; undifferentiated goods and service - producing Activities of households for own use</i>			
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Foreign organisations activities</i>			

83 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of employees in the non-farm individual business establishments by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	76186	83128	98262	103322	114215
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	11171	13019	15147	16572	16838
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	4188	4875	4788	4760	4930
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	4880	5644	7927	6297	7007
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	6975	7881	6689	7839	8774
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1277	1659	1473	1399	1941
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	6792	6853	7571	9640	8851
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	6681	7104	8397	9498	11122
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	3047	3031	3112	3892	4092
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	6015	7502	15078	15836	12270
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	7541	8635	8936	8582	11181
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	11030	10266	12723	12784	18203
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	6589	6659	6421	6223	9006

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN **AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING**

Biểu Table	Trang Page
84 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Gross output of agriculture at current prices by kinds of economic activity</i>	171
85 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Gross output of agriculture at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	172
86 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of agriculture at constant 2010 prices by district</i>	173
87 Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá hiện hành phân theo nhóm cây trồng <i>Gross output of cultivation at current prices by crop group</i>	174
88 Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm cây trồng <i>Gross output of cultivation at constant 2010 prices by crop group</i>	175
89 Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá hiện hành phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm <i>Gross output of livestock at current prices by kinds of animal and by product</i>	176
90 Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm <i>Gross output of livestock at constant 2010 prices by kinds of animal and by product</i>	177
91 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta đất trồng trọt phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of product per ha of cultivated land by district</i>	178
92 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of product per ha of aquaculture water surface by district</i>	179
93 Số trang trại phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms by district</i>	180
94 Số trang trại năm 2012 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms in 2012 by kinds of activity and by district</i>	181
95 Số chủ trang trại là nữ phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of female header of farms by district</i>	182

96	Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	183
97	Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cereals by district</i>	184
98	Sản lượng lương thực có hạt phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals by district</i>	185
99	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals per capita by district</i>	186
100	Diện tích lúa cả năm - <i>Planted area of paddy</i>	187
101	Năng suất lúa cả năm - <i>Yield of paddy</i>	188
102	Sản lượng lúa cả năm - <i>Production of paddy</i>	189
103	Diện tích lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of paddy by district</i>	190
104	Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of paddy by district</i>	191
105	Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of paddy by district</i>	192
106	Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of spring paddy by district</i>	193
107	Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of spring paddy by district</i>	194
108	Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of spring paddy by district</i>	195
109	Diện tích lúa hè thu phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of autumn paddy by district</i>	196
110	Năng suất lúa hè thu phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of autumn paddy by district</i>	197
111	Sản lượng lúa hè thu phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of autumn paddy by district</i>	198
112	Diện tích lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of winter paddy/autumn and winter paddy by district</i>	199
113	Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of winter paddy by district</i>	200
114	Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of winter paddy by district</i>	201
115	Diện tích ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of maize by district</i>	202

116	Năng suất ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of maize by district</i>	203
117	Sản lượng ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of maize by district</i>	204
118	Diện tích khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	205
119	Năng suất khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	206
120	Sản lượng khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sweet potatoes by district</i>	207
121	Diện tích sắn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cassava by district</i>	208
122	Năng suất sắn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of cassava by district</i>	209
123	Sản lượng sắn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cassava by district</i>	210
124	Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area, yield and production of some annual crops</i>	211
125	Diện tích cây hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of some annual crops by district</i>	213
126	Diện tích lạc phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of peanut by district</i>	214
127	Sản lượng lạc phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of peanut by district</i>	215
128	Diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch và sản lượng một số cây lâu năm <i>Planted area, gathering area and production of some perennial crops</i>	216
129	Diện tích trồng cây lâu năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of some perennial industrial crops by district</i>	218
130	Diện tích trồng chè phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of tea by district</i>	219
131	Diện tích thu hoạch chè phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Gathering area of tea by district</i>	220
132	Sản lượng thu hoạch chè phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of tea by district</i>	221
133	Diện tích trồng cây ăn quả phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of fruit farming by district</i>	222
134	Diện tích trồng cam phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of oranges by district</i>	223

135	Diện tích thu hoạch cam phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Gathering area of oranges by district</i>	224
136	Sản lượng thu hoạch cam phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of oranges by district</i>	225
137	Chăn nuôi - <i>Livestock</i>	226
138	Số lượng trâu phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of buffaloes by district</i>	227
139	Số lượng bò phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of cattles by district</i>	228
140	Số lượng lợn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pigs by district</i>	229
141	Số lượng gia cầm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of poultry by district</i>	230
142	Số lượng gà phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of chickens by district</i>	231
143	Số lượng hươu phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of deer by district</i>	232
144	Số lượng dê, cừu phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of goat, sheep by district</i>	233
145	Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of buffaloes by district</i>	234
146	Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of cattle by district</i>	235
147	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of pig by district</i>	236
148	Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of forestry at current prices by kinds of activity</i>	237
149	Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of forestry at current prices by district</i>	238
150	Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of forestry at constant 2010 prices by kinds of activity</i>	239
151	Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of forestry at constant 2010 prices by district</i>	240
152	Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng <i>Current area of forest by type of forest</i>	241

153	Diện tích rừng hiện có phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Current area of forest by district</i>	242
154	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by type of forest</i>	243
155	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by kinds of ownership</i>	244
156	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Area of concentrated planted forest by district</i>	245
157	Diện tích rừng trồng được chăm sóc phân theo loại hình kinh tế <i>Area of planted forest being cared by kinds of economic activity</i>	246
158	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by type of forest products</i>	247
159	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of fishing at current prices by kinds of activity</i>	248
160	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of fishing at current prices by district</i>	249
161	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of fishing at constant 2010 prices by kinds of activity</i>	250
162	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of fishing at constant 2010 prices by district</i>	251
163	Diện tích nuôi trồng thủy sản - <i>Area of aquaculture</i>	252
164	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Area of aquaculture by district</i>	253
165	Sản lượng thủy sản - <i>Production of fishery</i>	254
166	Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of fishery by district</i>	255
167	Số lượng công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác hải sản phân theo nhóm công suất, phạm vi khai thác và phương tiện đánh bắt <i>The number of boats, motor boats for exploitation of marine resources by capacity group, exploitation scope and by means of catching</i>	256

8.4 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Gross output of agriculture at current prices
by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Trồng trọt <i>Cultivation</i>	Chăn nuôi <i>Livestock</i>	Dịch vụ và các hoạt động khác <i>Service and other activities</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>				
2008	6183401	4129531	1920585	133285
2009	6817116	4308180	2365511	143425
2010	7154710	4429442	2459431	265837
2011	10003790	5941312	3765970	296508
2012	10119547	5661544	4043654	414349
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2008	100,00	66,78	31,06	2,16
2009	100,00	63,20	34,70	2,10
2010	100,00	61,91	34,37	3,72
2011	100,00	59,39	37,65	2,96
2012	100,00	55,95	39,96	4,09

85 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010
phân theo ngành kinh tế
*Gross output of agriculture at constant 2010 prices
by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Trồng trọt <i>Cultivation</i>	Chăn nuôi <i>Livestock</i>	Dịch vụ và các hoạt động khác <i>Service and other activities</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>				
2008	7179022	4703183	2207767	268073
2009	7476500	4701273	2505068	270159
2010	7154710	4429442	2459431	265837
2011	7550612	4681679	2599362	269571
2012	7798102	4678753	2838295	281054
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2008	116,49	123,28	106,03	100,99
2009	104,14	99,96	113,47	100,78
2010	95,70	94,22	98,18	98,40
2011	105,53	105,69	105,69	101,40
2012	103,28	99,94	109,19	104,26

86 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Gross output of agriculture at constant 2010 prices by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	7550612	7798102
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	174822	184742
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	145655	132383
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	803687	805322
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	845254	865067
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	228123	284065
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	376157	363944
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	1042096	1118707
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	709267	736533
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	899133	873902
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	1166629	1256059
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	849889	855729
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	309900	321649

87

Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá hiện hành phân theo nhóm cây trồng

Gross output of cultivation at current prices by crop group

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>						
		Cây hàng năm <i>Annual crops</i>				Cây lâu năm <i>Perennial crops</i>		
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Cây lương thực có hạt <i>Cereal crop</i>	Cây rau, đậu, hoa, cây cảnh <i>Vegetable, bean and flowers</i>	Cây CN hàng năm* <i>Annual Industrial crop</i>		Cây ăn quả <i>Fruit crop</i>	Cây CN lâu năm ** <i>Perennial Industrial crop</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>								
2008	4129531	3518009	2199134	348367	631146	611522	499768	19310
2009	4308180	3567973	2213774	386012	623433	740207	575445	57695
2010	4429442	3669754	2220513	445976	625949	759689	523527	91189
2011	5941312	4841806	3025774	473358	819258	1099505	733674	181897
2012	5661544	4634623	2933182	496170	785972	1026921	686255	140632
Cơ cấu (Tổng số = 100) - % <i>Structure (Total = 100) - %</i>								
2008	100,0	85,19	53,25	8,44	15,28	14,81	12,10	0,47
2009	100,0	82,82	51,39	8,96	14,47	17,18	13,36	1,34
2010	100,0	82,85	50,13	10,07	14,13	17,15	11,82	2,06
2011	100,0	81,49	50,93	7,97	13,79	18,51	12,35	3,06
2012	100,0	81,86	49,37	8,76	13,88	18,14	12,12	2,48

* Cây CN hàng năm: Mía; thuốc lá, thuốc lào; lấy sợi: Bông, đay, cói
Annual industrial crops: sugarcane, tobacco and pipe tobacco; fiber: cotton, jute, rush
Cây có hạt chứa dầu: Đỗ tương, lạc, vừng
Plant seed oil: soya, groundnut, sesame ...

** Cây CN lâu năm: Gồm cây lấy quả chứa dầu: Dừa...; điều; hồ tiêu; cao su; cà phê; chè
Perennial Plants: Including oily fruit trees: Coconut ...; thing, pepper, rubber, coffee, tea

**8.8 Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 2010
phân theo nhóm cây trồng**
**Gross output of cultivation at constant 2010 prices
by crop group**

		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>						
			Cây hàng năm <i>Annual crops</i>			Cây lâu năm <i>Perennial crops</i>			
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
				Cây lương thực có hạt <i>Cereal crop</i>	Cây rau, đậu, hoa, cây cảnh <i>Vegetable, bean and flowers</i>	Cây CN hàng năm* <i>Annual Industrial crop</i>		Cây ăn quả <i>Fruit crop</i>	Cây CN lâu năm** <i>Perennial Industrial crop</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>									
2008	4703183	4063196	2711367	390107	516753	639987	508404	41039	
2009	4701273	4035061	2698134	405986	499633	666212	517651	54238	
2010	4429442	3669754	2220513	445976	625949	759689	523527	91189	
2011	4681679	3852363	2492914	393679	588445	829316	564537	113477	
2012	4678753	3865963	2548789	420033	550864	812790	537606	131662	
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>									
2008	123,28	123,73	126,09	145,99	120,02	120,49	133,50	128,78	
2009	99,96	99,31	99,51	104,07	96,69	104,10	101,82	132,16	
2010	94,22	90,95	82,30	109,85	125,28	114,03	101,14	168,13	
2011	105,69	104,98	112,27	88,27	94,01	109,17	107,83	124,44	
2012	99,94	100,35	102,24	106,69	93,61	98,01	95,23	116,03	

* Cây CN hàng năm: Mía; thuốc lá, thuốc lào; lấy sợi: Bông, đay, cói
Annual industrial crops: sugarcane, tobacco and pipe tobacco; fiber: cotton, jute, rush

Cây có hạt chứa dầu: Đỗ tương, lạc, vừng
Plant seed oil: soya, groundnut, sesame ...

** Cây CN lâu năm: Gồm cây lấy quả chứa dầu: Dừa...; điều; hồ tiêu; cao su; cà phê; chè
Perennial Plants: Including oily fruit trees: Coconut ...; thing, pepper, rubber, coffee, tea

89 Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá hiện hành phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm

*Gross output of livestock at current prices by kinds of
animal and by product*

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Trâu, bò <i>Buffaloes, cattle</i>	Lợn <i>Pig</i>	Gia cầm <i>Livestock</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>s				
2008	1920585	225264	890150	609178
2009	2365511	324812	1086755	740850
2010	2459431	358300	1161759	772256
2011	3765970	490727	1978735	1032642
2012	4043654	630020	1995260	1114797
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2008	100,0	11,73	46,35	25,75
2009	100,0	13,73	45,94	31,32
2010	100,0	14,57	47,24	27,42
2011	100,0	13,03	52,54	27,42
2012	100,0	15,58	49,34	27,57

90 Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 2010
phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm
*Gross output of livestock at constant 2010 prices
by kinds of animal and by product*

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Trâu, bò <i>Buffaloes, cattle</i>	Lợn <i>Pig</i>	Gia cầm <i>Livestock</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>s				
2008	2207767	221137	995202	607411
2009	2505068	240817	1181547	704815
2010	2459431	358300	1161759	772256
2011	2599362	400332	1203537	797790
2012	2838295	431567	1320403	901709
Chỉ số phát triển (năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2008	106,03	101,33	94,64	148,20
2009	113,47	108,90	118,72	116,04
2010	98,18	148,79	98,33	109,57
2011	105,69	111,73	103,60	103,31
2012	109,19	107,80	109,71	113,03

91 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta đất trồng trọt
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Gross output of product per ha of cultivated land by
district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2008	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	40,45	41,55	45,96	58,01	60,01
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	39,29	42,71	41,53	52,33	58,03
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	38,75	44,79	53,70	62,48	58,46
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	41,96	47,85	52,15	63,39	69,54
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	48,05	45,33	54,98	59,50	65,10
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	36,04	31,31	42,08	55,01	61,04
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	33,12	31,03	37,54	49,21	54,34
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	36,84	38,51	41,65	54,94	55,61
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	45,21	45,34	49,96	58,91	61,46
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	43,31	41,99	45,13	60,35	58,29
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	47,48	50,63	56,39	65,84	70,33
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	33,00	34,32	34,16	52,69	51,11
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	39,18	43,63	42,07	55,13	50,35

92 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Gross output of product per ha of aquaculture water surface by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong					
	2008	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	45,53	51,21	53,40	70,55	87,77
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	47,72	69,43	82,73	79,16	85,00
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	40,97	47,60	65,15	95,69	105,00
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	30,32	26,77	22,58	31,59	30,88
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	67,00	68,56	73,89	81,81	88,79
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	25,14	30,54	29,09	40,89	50,00
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	45,27	49,58	52,72	100,33	109,42
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	15,44	22,12	29,19	35,55	44,40
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	25,29	26,18	31,25	36,82	47,77
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	44,71	48,03	51,65	68,88	108,18
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	70,88	80,42	55,57	85,94	108,00
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	42,04	60,86	72,83	89,58	102,34
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	83,70	61,65	54,15	58,09	96,06

93 Số trang trại phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of farms by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	2008	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	478	1237	1218	14	86
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	22	25	24	-	1
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	8	52	60	1	1
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	23	119	121	-	3
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	8	19	53	3	16
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	11	37	36	-	4
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	54	56	60	3	8
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	23	79	101	2	2
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	46	110	111	-	11
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	77	155	118	-	7
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	73	233	199	-	20
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	110	262	263	-	7
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	23	90	72	5	6

94 Số trang trại năm 2012 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Number of farms in 2012 by kinds of activity and by district*

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Trang trại trồng cây hàng năm <i>Annual crop farm</i>	Trang trại trồng cây lâu năm <i>Perennial crop farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	86	-	5	43	14
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	1	-	-	1	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	1	-	-	1	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	3	-	1	2	-
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	16	-	-	8	-
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	4	-	2	2	-
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	8	-	-	2	2
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	2	-	-	2	-
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	11	-	2	1	1
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	7	-	-	3	4
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	20	-	-	15	3
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	7	-	-	4	-
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	6	-	-	2	4

95 Số chủ trang trại là nữ
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of female header of farms by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	1	9
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	1
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	-	1
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	-	-
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	-	1
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	-	-
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	1	-
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	-	3
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	-	-
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	-	1
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	-	1
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	-	1

96 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt *Planted area and production of cereals*

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>
	Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>			Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>		
2008	110,29	100,48	9,82	489,24	464,83	24,41
2009	107,07	100,56	6,50	486,75	467,71	19,05
2010	107,06	99,00	8,06	442,16	414,39	27,77
2011	107,80	99,08	8,71	495,64	470,82	24,82
2012	105,65	99,24	6,42	500,83	482,25	18,58
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2008	100,78	99,64	114,27	126,06	127,80	100,01
2009	97,08	100,09	66,24	99,49	100,62	78,03
2010	100,00	98,45	123,96	90,84	88,60	145,81
2011	100,69	100,08	108,10	112,09	113,62	89,35
2012	98,01	100,15	73,64	101,05	102,43	74,86

97 Diện tích cây lương thực có hạt
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of cereals by district

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha

	2008	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	110,29	107,07	107,06	107,80	105,65
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	3,00	2,86	2,80	2,86	2,80
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	2,66	2,70	2,71	2,69	2,56
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	10,53	9,91	10,68	10,76	9,94
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	12,20	12,42	12,54	12,24	11,51
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	2,22	2,07	2,31	2,70	2,12
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	5,50	4,97	4,71	4,33	4,13
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	16,28	15,81	15,69	16,16	17,17
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	6,89	6,78	6,32	6,93	6,82
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	15,06	14,74	15,17	15,30	15,21
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	16,97	17,11	17,11	17,09	17,29
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	13,44	12,02	11,48	11,12	10,94
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	5,55	5,68	5,56	5,62	5,17

**98 Sản lượng lương thực có hạt
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Production of cereals by district

ĐVT: Nghìn tấn - Unit: Thous. tons

	2008	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	489,24	486,75	442,16	495,64	500,83
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	13,67	13,67	10,92	12,98	13,36
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	14,21	13,73	13,30	14,43	12,63
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	39,96	40,19	41,68	42,35	40,94
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	62,14	62,04	63,21	63,80	61,11
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	8,76	8,37	9,61	10,22	9,55
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	18,19	17,60	14,19	16,29	16,15
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	79,52	76,28	72,32	80,58	88,90
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	21,14	22,05	19,85	24,54	24,36
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	71,16	69,92	61,15	73,71	71,74
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	83,35	85,79	73,40	84,53	90,12
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	55,91	54,63	44,19	49,91	50,37
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	21,23	22,48	18,33	22,30	21,59

**99 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Production of cereals per capita by district

	Đơn vị tính - Unit: Kg				
	2008	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	396,48	396,91	360,16	403,22	404,27
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	155,75	151,49	117,92	138,05	139,50
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	402,87	383,22	366,19	394,98	340,58
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	338,89	344,92	360,26	367,04	354,35
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	593,75	592,84	604,49	611,12	585,06
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	281,10	269,35	309,43	334,26	317,55
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	186,80	181,79	148,07	170,44	168,14
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	614,36	595,56	561,16	627,43	690,67
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	209,17	220,11	198,21	245,02	240,87
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	533,48	535,19	473,56	569,61	550,63
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	586,69	608,54	522,18	602,77	638,17
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	323,93	317,23	254,98	285,78	283,49
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	261,39	283,99	230,44	279,20	267,10

100

Diện tích lúa cả năm
Planted area of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>				
2008	100,48	53,31	40,56	6,61
2009	100,56	53,82	41,72	5,02
2010	99,00	53,57	41,36	4,08
2011	99,08	53,96	41,70	3,43
2012	99,24	54,77	41,88	2,58
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2008	99,64	97,79	104,40	88,36
2009	100,09	100,97	102,84	76,05
2010	98,45	99,53	99,13	81,19
2011	100,08	100,72	100,84	83,99
2012	100,15	101,51	100,44	75,36

101

Năng suất lúa cả năm Yield of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tạ/ha - <i>Quintal/ha</i>				
2008	46,26	49,90	45,88	19,27
2009	46,51	50,23	45,11	18,22
2010	41,86	50,14	34,47	7,92
2011	47,52	52,74	43,30	16,57
2012	48,60	53,60	43,75	20,94
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2008	128,25	114,92	155,00	119,84
2009	100,54	100,66	98,32	94,56
2010	89,99	99,82	76,42	43,48
2011	113,53	105,19	125,60	209,14
2012	102,27	101,63	101,04	126,37

102 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>				
2008	464,83	265,98	186,12	12,73
2009	467,70	270,35	188,20	9,15
2010	414,39	268,59	142,57	3,23
2011	470,82	284,58	180,56	5,68
2012	482,25	293,59	183,26	5,40
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2008	127,80	112,38	161,83	105,89
2009	100,62	101,64	101,12	71,91
2010	88,60	99,35	75,76	35,30
2011	113,62	105,96	126,64	175,67
2012	102,43	103,16	101,50	95,23

103

**Diện tích lúa cả năm
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of paddy by district

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha

	2008	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	100,48	100,56	99,00	99,08	99,24
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	2,95	2,86	2,78	2,79	2,80
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	2,66	2,70	2,71	2,67	2,56
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	7,64	7,62	7,43	7,43	7,54
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	10,63	11,07	10,81	10,67	10,26
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1,48	1,45	1,41	1,48	1,52
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	5,39	4,90	4,58	4,24	3,98
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	15,48	15,45	15,32	15,90	17,10
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	5,02	5,28	5,09	5,29	5,35
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	14,53	14,67	14,99	15,09	15,08
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	16,54	17,10	17,09	17,06	17,22
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	12,63	11,90	11,43	11,10	10,87
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	5,54	5,58	5,37	5,37	4,96

104

**Năng suất lúa cả năm
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Yield of paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2008	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	46,26	46,51	41,86	47,52	48,60
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	46,26	47,87	39,18	51,44	47,80
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	53,38	50,85	49,16	46,10	49,30
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	41,00	44,06	41,38	30,47	45,60
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	53,96	51,58	51,44	46,36	55,50
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	45,79	40,79	46,10	32,49	51,10
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	33,32	35,51	30,47	40,37	39,80
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	50,22	49,10	46,36	42,91	51,90
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	32,73	34,98	32,49	38,56	36,70
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	48,25	47,48	40,37	33,35	47,30
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	50,03	50,15	42,91	49,50	52,30
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	43,84	45,69	38,56	44,92	46,20
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	38,30	39,88	33,35	40,54	43,30

105 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Production of paddy by district*

ĐVT: Nghìn tấn - Unit: Thous. tons

	2008	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	464,83	467,71	414,39	470,82	482,25
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	13,62	13,67	10,89	12,90	13,36
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	14,21	13,73	13,30	14,39	12,63
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	31,33	33,55	30,73	33,02	34,37
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	57,36	57,12	55,59	57,79	56,92
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	6,78	5,90	6,52	7,66	7,76
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	17,95	17,39	13,97	16,07	15,87
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	77,77	75,86	71,04	79,88	88,71
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	16,43	18,46	16,53	20,06	19,66
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	70,09	69,63	60,50	72,98	71,37
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	82,74	85,77	73,35	84,45	89,96
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	55,35	54,35	44,07	49,87	50,20
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	21,20	22,26	17,91	21,76	21,45

106

**Diện tích lúa đông xuân
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of spring paddy by district

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha

	2008	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	53,31	53,82	53,57	53,96	54,77
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	1,44	1,42	1,41	1,40	1,45
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	1,37	1,38	1,40	1,37	1,36
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	4,20	4,18	4,21	4,23	4,27
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	5,88	6,11	6,10	6,13	6,09
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1,08	1,07	1,07	1,12	1,11
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	3,12	3,16	3,11	3,07	3,05
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	7,81	7,81	7,76	7,99	8,66
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	2,82	2,93	2,99	3,02	3,07
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	7,15	7,31	7,47	7,57	7,68
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	8,46	8,84	8,75	8,76	8,78
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	7,23	6,78	6,45	6,43	6,38
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	2,76	2,84	2,86	2,88	2,87

107

**Năng suất lúa đông xuân
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Yield of spring paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2008	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	49,90	50,23	50,14	52,74	53,60
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	48,96	50,93	48,61	52,16	53,04
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	58,44	54,22	58,13	61,06	59,00
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	49,97	52,05	51,40	53,33	54,02
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	61,66	58,00	59,49	60,51	60,70
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	52,05	45,31	54,07	56,34	60,65
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	43,02	45,86	43,05	45,54	45,84
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	52,91	51,53	53,07	55,59	57,26
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	36,89	42,47	46,40	49,76	47,71
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	50,26	49,25	47,50	50,59	51,04
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	50,03	50,19	48,34	51,04	53,82
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	43,51	47,65	46,47	49,41	50,22
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	48,00	48,49	48,00	51,50	50,10

108 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Production of spring paddy by district*

ĐVT: Nghìn tấn - Unit: Thous. tons

	2008	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	265,98	270,35	268,59	284,58	293,59
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	7,04	6,84	6,84	7,31	7,71
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	8,00	8,16	8,16	8,33	8,03
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	20,96	21,62	21,62	22,55	23,05
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	36,27	36,29	36,29	37,07	36,97
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	5,63	5,80	5,80	6,29	6,74
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	13,43	13,38	13,38	13,98	14,00
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	41,29	41,19	41,19	44,41	49,60
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	10,40	13,87	13,87	15,03	14,66
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	35,95	35,50	35,50	38,31	39,18
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	42,30	42,27	42,27	44,71	47,27
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	31,44	29,97	29,97	31,74	32,03
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	13,26	13,70	13,70	14,85	14,36

109

**Diện tích lúa hè thu
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of autumn paddy by district

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha

	2008	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	40,56	41,72	41,36	41,70	41,88
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	1,51	1,44	1,37	1,39	1,34
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	1,29	1,32	1,30	1,31	1,20
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	1,90	2,46	2,36	2,51	2,73
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	4,75	4,96	4,71	4,54	4,17
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	0,40	0,38	0,34	0,36	0,41
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	0,55	0,50	0,45	0,45	0,35
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	7,65	7,63	7,56	7,91	8,43
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	1,05	1,20	1,20	1,43	1,71
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	7,10	7,16	7,42	7,43	7,33
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	8,08	8,27	8,35	8,30	8,44
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	4,60	4,55	4,38	4,26	4,12
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	1,69	1,86	1,91	1,82	1,66

110

**Năng suất lúa hè thu
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Yield of autumn paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2008	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	45,88	45,11	34,47	43,30	43,75
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	43,68	44,84	29,49	40,23	42,03
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	48,01	47,34	39,49	46,25	38,32
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	36,21	38,05	32,05	35,70	36,13
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	44,42	43,68	41,01	45,62	47,80
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	28,82	28,16	21,06	37,73	25,10
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	35,38	31,11	7,13	22,84	25,16
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	47,62	46,67	39,48	44,85	46,37
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	27,37	24,51	20,91	23,02	20,93
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	47,27	46,50	33,53	46,45	43,73
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	50,01	50,11	37,23	47,90	50,61
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	49,03	46,20	30,00	41,00	42,49
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	38,00	40,81	21,00	35,01	38,50

111 Sản lượng lúa hè thu phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Production of autumn paddy by district*

ĐVT: Nghìn tấn - Unit: Thous. tons

	2008	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	186,12	188,20	142,57	180,56	183,26
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	6,58	6,44	4,05	5,60	5,64
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	6,21	6,26	5,14	6,05	4,60
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	6,86	9,35	7,56	8,95	9,85
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	21,08	21,68	19,30	20,72	19,95
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1,15	1,07	0,72	1,37	1,02
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	1,95	1,54	0,32	1,02	0,88
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	36,45	35,62	29,85	35,47	39,11
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	2,86	2,95	2,51	3,29	3,58
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	33,57	33,28	24,89	34,53	32,06
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	40,43	41,43	31,08	39,74	42,70
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	22,56	21,01	13,14	17,46	17,50
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	6,42	7,58	4,01	6,37	6,38

112

**Diện tích lúa mùa
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
*Planted area of winter paddy/autumn and winter paddy
by district*

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha

	2008	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	6,61	5,02	4,08	3,43	2,58
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>					
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>					
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	1,55	0,98	0,86	0,69	0,55
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	1,72	1,24	1,03	0,72	0,58
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	0,03	0,01	-	-	-
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	1,16	1,14	0,90	0,84	0,57
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	0,28	0,20	0,09	0,09	0,07
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	0,80	0,56	0,60	0,42	0,37
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	1,08	0,88	0,60	0,66	0,43

113

Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Yield of winter paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2008	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	19,27	18,22	7,92	16,57	20,94
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	22,60	25,00	17,95	22,10	26,69
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	15,02	10,89	2,59	14,81	17,09
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	8,00	14,29	-	-	-
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	27,45	26,82	1,69	20,60	24,93
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	20,98	18,00	13,22	15,47	18,43
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	17,01	18,00	16,00	15,99	18,10
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	14,02	10,10	3,15	8,13	16,41

114 Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Production of winter paddy by district*

ĐVT: Nghìn tấn - Unit: Thous. tons

	2008	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	12,73	9,15	3,23	5,68	5,40
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	3,50	2,45	1,54	1,53	1,47
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	2,58	1,35	0,27	1,07	0,99
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	0,02	0,02	-	-	-
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	3,17	3,07	0,15	1,74	1,42
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	0,58	0,36	0,12	0,13	0,13
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	1,36	1,02	0,96	0,67	0,68
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	1,52	0,89	0,19	0,54	0,71

115 Diện tích ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of maize by district

	ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha				
	2008	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	9,82	6,50	8,06	8,71	6,42
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	0,06	-	0,02	0,07	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>		-	-	0,02	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	2,89	2,29	3,25	3,33	2,40
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	1,57	1,35	1,74	1,57	1,25
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	0,74	0,63	0,90	1,22	0,60
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	0,11	0,08	0,12	0,09	0,15
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	0,80	0,36	0,37	0,27	0,07
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	1,87	1,50	1,23	1,64	1,47
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	0,53	0,07	0,18	0,21	0,14
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	0,43	0,01	0,02	0,04	0,07
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	0,81	0,12	0,05	0,02	0,07
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	0,02	0,09	0,19	0,25	0,21

116

Năng suất ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Yield of maize by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2008	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	24,87	29,29	34,46	28,48	28,95
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	8,93	-	17,65	11,69	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	21,67	20,00
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	29,91	28,93	33,70	28,00	27,44
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	30,48	36,48	43,87	38,20	35,57
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	26,64	39,39	34,56	21,07	29,70
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	22,22	27,60	17,82	23,67	19,25
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	21,97	11,73	35,01	26,29	27,68
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	25,15	23,91	26,99	27,38	31,98
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	20,04	38,38	36,22	35,31	27,43
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	14,31	21,00	25,24	23,89	23,58
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	6,83	23,00	24,00	20,00	26,52
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	23,33	23,83	22,62	21,57	6,45

117 Sản lượng ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Production of maize by district

ĐVT: Nghìn tấn - Unit: Thous. tons

	2008	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	24,41	19,05	27,77	24,82	18,58
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	0,05	-	0,03	0,08	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	0,04	0,00
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	8,63	6,64	10,95	9,32	6,58
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	4,79	4,93	7,62	6,01	4,19
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1,98	2,46	3,09	2,56	1,78
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	0,24	0,21	0,22	0,21	0,28
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	1,75	0,42	1,29	0,70	0,19
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	4,71	3,59	3,33	4,49	4,71
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	1,06	0,28	0,65	0,74	0,37
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	0,61	0,02	0,05	0,09	0,16
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	0,55	0,28	0,12	0,04	0,18
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	0,04	0,22	0,42	0,54	0,14

118

**Diện tích khoai lang
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of sweet potatoes by district

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous.ha

	2008	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	12,81	10,06	9,43	7,95	11,06
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	0,30	0,20	0,29	0,15	0,01
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	0,09	0,07	0,04	0,05	0,02
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	0,68	0,65	0,76	0,73	1,06
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	0,34	0,29	0,26	0,21	0,24
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	0,17	0,11	0,15	0,09	0,20
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	1,90	1,76	1,55	1,45	1,71
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	1,13	0,76	0,84	0,65	0,79
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	0,77	0,57	0,61	0,55	0,91
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	1,93	1,35	1,05	0,98	0,50
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	2,31	1,50	1,43	1,04	1,32
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	2,09	1,85	1,50	1,60	3,80
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	1,10	0,96	0,95	0,48	0,50

119

**Năng suất khoai lang
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Yield of sweet potatoes by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2008	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	61,03	61,22	62,44	63,38	61,98
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	53,43	52,24	49,04	40,41	35,00
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	80,00	69,38	78,16	70,00	69,55
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	56,56	53,49	52,89	53,58	50,00
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	61,13	62,19	61,59	61,37	62,49
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	55,52	50,99	49,39	45,91	45,78
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	59,66	67,52	67,14	70,46	62,57
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	61,71	59,33	57,14	61,71	61,86
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	60,25	56,53	58,73	60,33	60,62
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	64,80	63,73	72,87	70,16	63,46
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	69,59	70,39	69,57	79,74	81,82
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	53,58	54,18	56,59	54,48	63,79
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	57,00	57,05	62,19	53,45	35,22

120 Sản lượng khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Production of sweet potatoes by district*

ĐVT: Nghìn tấn - Unit: Thous.tons

	2008	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	78,19	61,56	58,86	50,38	41,37
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	1,62	1,02	1,43	0,59	0,04
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	0,69	0,45	0,30	0,32	0,15
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	3,85	3,48	4,02	3,91	2,89
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	2,05	1,79	1,63	1,26	1,13
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	0,96	0,57	0,73	0,40	0,29
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	11,32	11,85	10,39	10,20	8,85
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	6,96	4,51	4,82	4,01	3,39
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	4,63	3,23	3,57	3,31	2,35
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	12,53	8,62	7,67	6,88	2,94
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	16,09	10,57	9,93	8,27	6,60
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	11,20	10,00	8,46	8,69	11,16
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	6,29	5,48	5,93	2,54	1,59

121

Diện tích sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of cassava by district

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous.ha

	2008	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	4,12	3,88	3,44	3,79	3,77
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	0,20	0,26	0,27	0,25	0,36
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	0,06	0,04	0,03	0,03	0,03
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	0,14	0,10	0,09	0,09	0,11
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	0,33	0,30	0,29	0,27	0,30
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	0,26	0,28	0,26	0,23	0,21
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	0,30	0,32	0,35	0,32	0,24
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	0,02	0,04	0,04	0,03	0,04
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	0,55	0,50	0,40	0,36	0,45
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	2,20	2,00	1,65	2,15	1,99
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	0,06	0,05	0,06	0,05	0,05

122

Năng suất sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Yield of cassava by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2008	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	121,01	130,73	116,12	143,74	141,02
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	73,00	72,54	66,44	73,16	76,43
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	66,10	70,00	68,06	70,65	70,69
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	68,04	72,71	73,55	73,89	73,96
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	100,00	109,97	129,83	130,00	108,98
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	71,14	71,47	51,78	69,10	84,13
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	69,80	68,60	10,68	70,00	70,08
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	82,17	70,00	70,71	69,12	67,75
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	98,07	180,00	150,00	180,14	150,13
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	154,00	154,05	153,54	173,73	177,94
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	61,90	65,00	28,55	64,44	68,08

123 Sản lượng sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Production of cassava by district

ĐVT: Nghìn tấn - Unit: Thous. tons

	2008	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	49,84	50,76	39,93	54,48	53,21
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	1,46	1,89	1,79	1,83	2,76
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	0,39	0,25	0,21	0,22	0,21
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	0,94	0,70	0,68	0,67	0,78
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	3,28	3,33	3,80	3,55	3,22
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	1,88	1,99	1,34	1,62	1,73
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	2,12	2,20	0,38	2,21	1,71
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	0,19	0,27	0,30	0,24	0,27
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	5,35	9,00	5,94	6,50	6,71
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	33,88	30,81	25,33	37,30	35,46
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	0,36	0,34	0,16	0,35	0,35

124 Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây hàng năm

Planted area, yield and production of some annual crops

	2008	2009	2010	2011	2012
Diện tích - Area (Ha)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	260	264	266	234	200
Thuốc lá, thuốc Lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	4	4	1	1	1
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	125	112	110	102	112
Đay - <i>Jute</i>	25	12	10	2	12
Cói - <i>Rush</i>	100	100	100	100	100
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	22125	21263	20896	19193	18429
Đỗ tương - <i>Soya-bean</i>	35	10	15	8	-
Lạc - <i>peanut</i>	20615	19864	19414	17988	17065
Vừng - <i>Seasam</i>	1475	1389	1467	1197	1364
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>	20405	19909	20785	20023	18604
Rau các loại - <i>Vegetables</i>	9205	9316	9677	9634	8952
Đậu các loại - <i>Bean</i>	11174	10563	11076	10384	9616
Hoa, cây cảnh <i>Flowers and ornamental plants</i>	26	30	32	5	36
Cây hàng năm khác <i>Others annual crops</i>	717	546	488	504	515
Năng suất (Tạ/ha) - Yield (Quintal/ha)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	527,31	543,48	414,32	527,31	533,65
Thuốc lá, thuốc Lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	5,00	5,00	5,00	10,00	10,00
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>					
Đay - <i>Jute</i>	31,20	25,00	25,00	15,00	15,00
Cói - <i>Rush</i>	65,00	75,00	50,00	50,00	50,00
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>					
Đỗ tương - <i>Soya-bean</i>	3,71	12,00	4,67	7,50	-
Lạc - <i>peanut</i>	21,62	21,58	21,10	21,40	20,98
Vừng - <i>Seasam</i>	3,42	4,17	3,39	4,11	4,52
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>					
Rau các loại - <i>Vegetables</i>	59,48	64,89	66,18	65,05	63,93
Đậu các loại - <i>Bean</i>	9,20	9,87	8,92	7,57	8,95
Hoa, cây cảnh <i>Flowers and ornamental plants</i>					
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	-	-	-	-	-

124 (Tiếp theo) **Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây hàng năm**
(Cont.) Planted area, yield and production of some annual crops

	2008	2009	2010	2011	2012
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	13710	14358	11021	12339	10673
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	2	2	1	1	1
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>					
Đay - <i>Jute</i>	78	30	25	3	18
Cói - <i>Rush</i>	650	750	750	500	500
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>					
Đỗ tương - <i>Soya-bean</i>	13	12	7	6	-
Lạc - <i>Peanut</i>	44578	42866	40963	38487	35796
Vừng - <i>Seasam</i>	504	579	497	492	616
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>					
Rau các loại - <i>Vegetables</i>	54749	60450	64041	62669	57226
Đậu các loại - <i>Bean</i>	10282	10427	9884	7857	8610
Hoa, cây cảnh <i>Flowers and ornamental plants</i>	-	-	-	-	-
Cây hàng năm khác <i>Others annual crops</i>	-	-	-	-	-

125

**Diện tích cây hàng năm
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of some annual crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2008	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	171784	164051	163301	160385	154575
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	4159	3918	3974	3940	3510
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	2923	2950	2927	2938	2779
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	17774	17017	17957	17961	16504
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	16635	16684	16981	16446	15350
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	4812	4423	4717	5057	4342
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	11048	10267	9828	9296	9110
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	19696	18720	18866	19100	19804
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	15393	14677	14358	14783	14000
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	21154	20185	20099	19439	18569
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	24263	23358	23117	21856	22101
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	24375	22342	21060	20904	20413
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	9552	9510	9417	8665	8093

126

Diện tích lạc phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of peanut by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2008	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	20615	19864	19414	17988	17065
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	603	615	579	497	371
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	49	60	55	47	39
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	2599	2537	2571	2485	2331
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	1451	1440	1403	1402	1318
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	903	782	775	771	719
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	2153	2133	2100	2087	2050
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	800	800	817	834	665
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	2597	2483	2315	2364	2365
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	2599	2340	2327	1805	1640
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	1568	1557	1485	1233	1245
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	3650	3617	3455	3030	2947
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	1643	1500	1532	1433	1375

127 Sản lượng lạc phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Production of peanut by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2008	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	44578	42866	40963	38487	35796
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	1502	1453	1456	1000	814
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	108	147	100	96	80
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	5357	5459	5156	5722	5251
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	3459	3304	2852	3083	2867
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1746	1500	1645	1714	1729
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	4809	4609	5091	5025	3350
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	1581	1737	1640	1745	1422
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	5288	4659	3709	4449	4939
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	6596	5889	5645	4176	3869
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	3451	3363	3165	2511	2786
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	6912	6931	7009	5941	6244
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	3769	3815	3495	3025	2445

128

Diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch và sản lượng một số cây lâu năm
Planted area, gethering area and production of some perennial crops

	2008	2009	2010	2011	2012
Diện tích gieo trồng - Planted area (Ha)					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Xoài - Mango	186	188	201	223	280
Cam - Orange	2420	2453	2492	2540	2294
Quýt - Tangerine	69	74	76	72	86
Nhãn - Longan	172	180	193	199	241
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	176	189	188	184	183
Dứa - Pineapple	655	514	411	288	246
Hồng, đào - Peaches	172	177	184	183	156
Chuối - Banana	1847	1853	1951	1895	1950
Bưởi - Grapefruit	1625	1590	1587	1566	1462
Mít - Jack fruit	747	722	715	735	833
Chanh - Lemon	1091	1067	1090	1021	900
Cây ăn quả khác - Others	867	877	895	890	748
Cây lấy quả chứa dầu Oil bearing fruit tree					
Hồ tiêu - Pepper	21	21	21	26	29
Cao su - Rubber	4869	5488	7263	8231	10243
Cà phê - Coffee	-	-	-	-	-
Chè - Tea	3010	3146	3283	3403	3166
Dừa - Coconut	47	55	55	50	62
Diện tích thu hoạch - Gethering area (Ha)					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Xoài - Mango	123	130	144	151	163
Cam - Orange	1751	1773	1805	1886	1777
Quýt - Tangerine	56	70	57	58	42
Nhãn - Longan	108	120	135	141	160
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	121	130	145	137	118
Dứa - Pineapple	370	355	286	180	158
Hồng, đào - Peaches	111	123	130	127	108
Chuối - Banana	1394	1421	1528	1515	1431

Bưởi - Grapefruit 1293 1255 1288 1289 1170

128 (Tiếp theo) Diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch và sản lượng một số cây lâu năm
(Cont.) *Planted area, gethering area and production of some perennial crops*

	2008	2009	2010	2011	2012
Mít - Jack fruit	621	609	641	645	703
Chanh - Lemon	866	862	819	784	642
Cây ăn quả khác - Others	566	603	635	666	523

Cây lấy quả chứa dầu
Oil bearing fruit tree

Hồ tiêu - Pepper	17	17	18	22	24
Cao su - Rubber	1010	1387	1967	2371	2517
Cà phê - Coffee	-	-	-	-	-
Chè - Tea	2653	2741	2816	2930	2747
Dừa - Coconut	44	46	46	42	45

Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)

Cây ăn quả - Fruit crops

Xoài - Mango	550	671	712	755	787
Cam - Orange	15221	15043	12975	14681	14076
Quýt - Tangerine	249	597	274	352	266
Nhãn - Longan	592	615	681	765	762
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	642	671	708	708	583
Dứa - Pineapple	991	1884	1641	1088	820
Hồng, đào - Peaches	693	819	750	751	626
Chuối - Banana	15444	15905	16044	18304	18645
Bưởi - Grapefruit	12719	10896	10686	11352	10213
Mít - Jack fruit	9038	8916	9047	9562	10481
Chanh - Lemon	7096	7528	7657	7365	6998
Cây ăn quả khác - Others	3809	4054	3928	4123	3514

Cây lấy quả chứa dầu
Oil bearing fruit tree

Hồ tiêu - Pepper	6	6	10	14	16
Cao su - Rubber	695	1071	1763	2200	2580
Cà phê - Coffee	-	-	-	-	-
Chè - Tea	24513	25617	27118	28999	27417

Dừa - Coconut	375	385	372	333	381
---------------	-----	-----	-----	-----	-----

129 Diện tích trồng cây lâu năm
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of some perennial industrial crops by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2008	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	18353	19005	21123	22069	23539
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	149	155	165	162	159
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	104	104	112	115	102
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	3486	3574	3989	4048	3943
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	517	523	691	746	727
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1605	1607	1684	1607	1621
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	152	153	177	185	196
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	992	1367	1421	1517	1640
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	5497	5600	6687	7383	9064
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	680	681	733	764	809
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	1815	1825	1831	1861	1704
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	3055	3086	3308	3366	3256
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	301	330	325	315	318

130

**Diện tích trồng chè
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of tea by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2008	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	3010	3146	3283	3403	3166
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	15	15	17	17	13
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	932	1012	1042	1047	1030
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	77	77	77	87	89
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	218	214	221	236	220
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	17	20	20	23	25
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	135	179	179	184	189
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	456	451	510	513	482
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	75	75	78	85	123
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	351	351	363	364	307
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	655	666	691	762	603
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	79	86	85	85	85

131

**Diện tích thu hoạch chè
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Gathering area of tea by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2008	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	2653	2741	2816	2930	2747
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	14	15	16	16	11
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	745	785	809	815	809
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	73	75	71	80	80
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	210	214	216	218	217
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	17	17	18	19	23
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	116	146	149	144	153
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	438	429	480	479	428
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	72	74	75	75	99
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	327	328	333	333	270
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	392	393	393	384	573
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	249	265	256	367	84

132 Sản lượng thu hoạch chè phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Production of tea by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2008	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	24513	25617	27118	28999	27417
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	114	116	123	10	90
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	7460	7685	7721	7988	8113
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	1222	1238	1137	1282	1268
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	945	1747	1838	1949	1984
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	133	137	135	200	251
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	1137	1243	1376	1649	1776
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	4042	3896	4264	4442	3801
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	620	609	633	655	990
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	2554	2493	3049	3525	2888
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	5759	5921	6357	6787	5719
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	527	532	485	512	537

133

Diện tích trồng cây ăn quả phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of fruit farming by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2008	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	10027	9884	9983	9807	9405
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	134	145	156	153	148
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	85	85	91	94	84
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	2487	2465	2500	2514	2360
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	394	431	425	411	370
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1395	1220	1157	987	979
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	107	119	142	144	152
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	759	805	788	782	731
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	2030	1959	1976	1969	2007
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	537	557	606	628	584
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	1410	1400	1380	1416	1245
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	505	476	545	501	533
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	184	222	217	208	212

134

**Diện tích trồng cam
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of oranges by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2008	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	2420	2453	2492	2540	2294
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	27	29	28	28	24
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	15	15	14	14	12
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	740	750	755	760	723
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	50	55	54	52	51
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	184	197	217	258	273
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	12	14	12	16	16
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	155	161	152	143	123
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	541	533	544	548	546
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	130	130	140	145	120
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	486	487	488	488	327
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	65	65	66	67	58
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	15	17	22	21	21

135

**Diện tích thu hoạch cam
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Gathering area of oranges by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2008	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	1751	1773	1805	1886	1777
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	21	25	25	26	21
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	7	10	9	9	9
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	400	400	405	410	505
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	33	39	39	38	37
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	118	127	124	192	195
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	10	10	9	10	11
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	111	108	115	103	94
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	450	437	454	457	470
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	109	118	121	132	90
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	421	427	431	431	288
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	60	60	60	64	43
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	11	12	13	14	14

136 Sản lượng thu hoạch cam phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Production of oranges by district*

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	2008	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	15221	15043	12975	14681	14076
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	111	132	133	150	114
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	48	65	55	59	54
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	3600	3680	3868	3959	5197
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	368	445	377	367	362
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	479	694	636	1440	1526
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	61	79	58	67	81
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	770	766	698	776	678
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	3369	3059	2286	2847	2721
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	460	446	443	634	423
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	5636	5338	4133	3965	2645
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	227	239	218	313	173
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	92	100	70	104	102

137 Chăn nuôi Livestock

	2008	2009	2010	2011	2012
Số lượng (Nghìn con) Number (Thous. heads)					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	101,90	99,50	94,70	89,80	85,97
Bò - <i>Cattles</i>	191,40	177,90	166,30	159,40	157,86
Lợn - <i>Pig</i>	365,60	381,60	356,00	333,50	368,04
Ngựa - <i>Horse</i>	0,20	0,20	0,20	0,20	0,21
Dê - <i>Goat</i>	17,10	12,57	11,18	8,74	6,79
Hươu - <i>Deer</i>	19,40	21,90	24,20	25,60	31,91
Gia cầm (Triệu con) <i>Poultry (Mill. Heads)</i>	4,73	5,09	4,96	4,89	5,21
Trong đó: Gà - <i>Chicken</i>	3,71	3,93	3,84	3,75	4,10
Vịt, ngan, ngỗng <i>Duck, swan, goose</i>	0,96	1,09	1,03	0,99	0,99
Sản lượng (Tấn) - Output (Ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Liveght weight of buffaloes</i>	2926	3357	3635	3944	4037
Thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of cattle</i>	6010	7074	7658	8236	8509
Thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pig</i>	37711	41921	42839	43458	47042
Thịt gia cầm giết bán <i>Living weight of poultry</i>	5553	6467	7135	7532	8825
Trong đó: Thịt gà <i>Of which: Chicken</i>	3210	4125	5311	5607	6380
Trứng (Nghìn quả) <i>Eggs (Thous. pieces)</i>	131342	169218	182514	185300	196434
Sữa tươi (Nghìn lít) <i>Fresh milk (Thous. litre)</i>	-	-	-	-	-
Mật ong (Nghìn lít) <i>Honey (Thous. litre)</i>	10,9	10,6	15,3	18,7	36,0
Kén tằm (Tấn) - <i>Silkworm cocoon (Ton)</i>	-	-	-	-	-

138

Số lượng trâu phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of buffaloes by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2008	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	101,90	99,50	94,70	89,80	85,97
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	1,00	1,00	1,00	0,80	0,78
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	1,50	1,20	1,10	1,40	1,00
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	8,50	9,20	9,20	10,50	9,92
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	5,00	6,20	6,40	6,30	6,34
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	7,00	6,90	6,70	5,80	5,16
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	3,60	3,60	3,50	3,50	6,58
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	8,80	9,00	7,70	6,80	3,39
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	17,40	17,60	17,40	17,20	17,33
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	11,80	10,10	9,80	8,90	9,13
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	12,80	12,20	11,10	9,80	8,62
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	22,20	20,20	18,70	16,50	15,55
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	2,30	2,30	2,10	2,30	2,18

139

Số lượng bò phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of cattles by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2008	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	191,40	177,90	166,30	159,40	157,86
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	4,00	3,60	3,20	2,90	2,72
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	1,70	1,60	1,50	1,60	1,35
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	26,70	23,80	23,00	22,00	21,00
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	19,70	18,40	17,60	20,30	22,57
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	11,20	9,20	8,50	6,90	6,24
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	16,30	15,40	14,60	13,40	20,44
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	24,10	24,80	22,10	20,20	13,12
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	19,80	20,00	19,40	19,50	19,89
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	17,10	14,90	13,60	14,00	14,36
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	17,20	14,80	13,40	12,20	12,01
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	22,00	19,80	18,80	16,90	14,74
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	11,60	11,60	10,60	9,50	9,42

140

Số lượng lợn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of pigs by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2008	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	365,60	381,60	356,00	333,50	368,04
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	11,40	10,00	8,80	7,20	7,60
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	7,00	8,30	8,10	5,90	5,42
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	14,50	15,00	15,60	14,10	19,19
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	24,20	25,60	24,30	26,10	28,50
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	5,60	6,10	6,20	6,00	13,60
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	14,70	15,50	14,10	11,90	64,09
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	70,40	71,90	66,40	62,30	15,92
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	32,10	33,70	33,40	33,00	35,76
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	67,00	68,00	66,50	62,20	63,36
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	59,30	70,50	68,50	65,80	73,02
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	45,40	41,80	30,50	28,60	29,02
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	14,00	15,20	13,60	10,40	12,56

141

**Số lượng gia cầm
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Number of poultry by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2008	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	4731,59	5092,59	4956,26	4886,04	5212,97
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	119,36	116,29	123,63	147,69	169,20
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	76,24	84,67	98,40	75,22	91,65
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	443,74	412,48	407,59	398,47	422,16
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	444,41	520,08	457,10	550,58	603,20
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	151,67	143,69	164,71	136,07	134,84
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	361,71	413,33	749,32	430,10	451,59
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	705,32	737,70	381,45	682,24	709,17
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	412,59	413,76	501,42	396,19	430,55
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	666,22	817,64	784,58	841,03	752,18
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	528,74	626,61	606,12	644,85	759,74
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	596,37	620,99	482,26	393,17	486,93
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	225,22	185,36	199,68	190,43	201,76

142

Số lượng gà phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of chickens by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2008	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	3706,70	3926,00	3837,20	3754,50	4101,62
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	72,20	72,30	68,00	72,60	80,85
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	47,90	51,90	56,70	48,30	53,59
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	424,60	391,80	385,20	382,00	404,70
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	354,90	413,80	365,50	455,80	509,50
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	144,40	136,10	150,30	130,80	130,56
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	219,40	252,00	223,00	282,00	555,05
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	517,60	524,80	580,30	511,90	315,82
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	408,90	409,10	412,50	391,20	424,32
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	460,00	557,40	613,70	588,90	569,89
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	326,40	420,90	417,00	418,00	543,00
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	522,50	556,00	408,50	337,00	379,44
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	207,90	139,90	156,50	136,00	134,90

143

Số lượng hươu phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of deer by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2008	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	19,4	21,9	24,2	25,6	31,9
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	18,5	20,9	22,9	23,5	28,9
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	0,1	0,1	0,1	0,1	0,3
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	0,1	0,1	0,1	0,3	0,5
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>					
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	0,1	0,2	0,3	0,4	0,5
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	0,6	0,6	0,8	1,2	1,5
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	-	-	-	0,1	0,1
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>					
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>					
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>					

144 Số lượng dê, cừu
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of goat, sheep by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2008	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	17,10	12,57	11,18	8,74	6,79
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>					
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	0,19	0,13	0,11	0,08	0,05
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	5,18	4,20	3,82	3,97	3,67
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	0,35	0,26	0,32	0,35	0,16
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1,25	0,66	0,41	0,38	0,23
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	1,35	1,03	0,93	0,97	0,48
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	0,34	0,22	0,30	0,23	0,16
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	0,68	0,59	0,50	0,37	0,31
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	1,07	0,77	0,80	0,74	0,63
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	0,62	0,46	0,45	0,36	0,23
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	5,84	3,91	3,22	1,10	0,74
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	0,24	0,33	0,32	0,17	0,13

145 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Living weight of buffaloes by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2008	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	2926	3357	3635	3944	4037
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	79	81	48	61	83
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	47	76	81	108	98
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	210	279	225	370	337
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	285	345	272	271	401
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	110	92	124	154	148
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	220	222	148	163	169
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	412	359	485	493	442
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	270	268	493	494	496
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	364	411	308	355	374
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	390	425	595	527	667
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	508	756	796	850	660
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	31	43	60	98	162

146 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Living weight of cattle by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2008	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	6010	7074	7658	8236	8509
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	145	229	268	295	295
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	52	71	71	80	96
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	630	640	887	936	975
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	758	915	924	1116	972
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	145	179	230	310	310
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	590	640	715	673	716
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	1250	1535	1589	1579	1640
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	420	560	601	645	631
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	390	498	495	571	648
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	634	745	736	824	790
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	550	654	715	762	813
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	446	408	427	445	623

147 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Living weight of pig by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2008	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	37711	41921	42839	43458	47042
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	1306	1168	1229	954	994
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	1050	701	1071	765	579
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	1656	1223	1352	1381	2195
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	1920	2875	3119	4770	5499
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	658	269	322	620	1621
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	2020	2098	1944	1521	1273
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	5887	7744	7710	8889	9070
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	2915	3194	3310	3340	3385
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	7264	9467	8574	6965	6278
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	5812	5464	6910	8601	10402
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	4317	5793	5416	4228	4014
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	2906	1925	1882	1424	1732

148

**Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành
phân theo ngành hoạt động**
*Gross output of forestry at current prices by kinds of
activity*

Tổng số <i>Total</i>		Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trồng và chăm sóc rừng <i>Planting and care of forest</i>	Khai thác gỗ và lâm sản khác <i>Exploitation of wood and other forest products</i>	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ <i>Collected forest products without timber and other forest products</i>	Dịch vụ lâm nghiệp <i>Services</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
2008	402,30	70,13	301,52	21,36	9,29
2009	465,89	74,91	356,23	24,35	10,40
2010	505,52	84,29	374,65	33,71	12,87
2011	640,93	84,30	494,03	45,90	16,71
2012	833,62	86,36	681,44	47,92	17,89
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2008	100,0	17,43	74,95	5,31	2,31
2009	100,0	16,08	76,46	5,23	2,23
2010	100,0	16,67	74,11	6,67	2,55
2011	100,0	13,15	77,08	7,16	2,61
2012	100,0	10,36	81,74	5,75	2,15

149 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Gross output of forestry at current prices by district

	2010	2011	2012
Tỷ đồng - Bill. dong			
TỔNG SỐ - TOTAL	505,52	640,93	833,62
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	3,17	4,19	4,59
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	5,83	5,10	3,86
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	107,87	136,44	158,93
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	8,97	9,74	11,85
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	54,17	70,95	102,06
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	11,53	6,63	7,64
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	12,67	25,23	25,90
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	79,91	94,02	143,33
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	21,55	30,68	30,08
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	84,07	77,07	84,65
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	110,84	176,00	255,65
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	4,94	4,89	5,08
Cơ cấu - Structure (%)			
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	0,63	0,65	0,55
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	1,15	0,80	0,46
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	21,34	21,29	19,06
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	1,77	1,52	1,42
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	10,72	11,07	12,24
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	2,28	1,04	0,92
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	2,51	3,94	3,11
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	15,81	14,67	17,19
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	4,26	4,79	3,61
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	16,62	12,02	10,15
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	21,93	27,45	30,67
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	0,98	0,76	0,62

150

**Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010
phân theo ngành hoạt động**
*Gross output of forestry at constant 2010 prices
by kinds of activity*

Tổng số <i>Total</i>		Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trồng và chăm sóc rừng <i>Planting and care of forest</i>	Khai thác gỗ và lâm sản khác <i>Exploitation of wood and other forest products</i>	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ <i>Collected forest products without timber and other forest products</i>	Dịch vụ lâm nghiệp <i>Services</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
2008	468,41	92,58	334,84	31,35	9,647
2009	505,80	91,41	370,36	33,44	10,593
2010	505,52	84,29	374,65	33,71	12,87
2011	527,74	72,43	406,49	34,98	13,84
2012	629,38	70,47	508,56	36,24	14,11
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2008	107,51	97,85	109,82	114,36	109,75
2009	107,98	98,74	110,61	106,67	109,81
2010	99,94	92,21	101,16	100,82	121,46
2011	104,40	85,93	108,50	103,77	107,60
2012	119,26	97,28	125,11	103,58	101,95

151 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Gross output of forestry at constant 2010 prices by district

	2010	2011	2012
	Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i> s		
TỔNG SỐ - TOTAL	505,52	527,74	629,38
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	3,17	3,33	3,32
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	5,83	4,19	2,88
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	107,87	110,91	118,73
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	8,97	7,77	8,73
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	54,17	57,84	77,03
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	11,53	5,45	5,80
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	12,67	20,07	19,16
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	79,91	75,99	107,55
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	21,55	24,92	22,14
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	84,07	64,84	64,33
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	110,84	148,46	195,93
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	4,94	3,98	3,78
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
TỔNG SỐ - TOTAL	104,40	119,26	
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	104,79	99,85	
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	71,98	68,78	
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	102,83	107,05	
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	86,66	112,37	
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	106,78	133,18	
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	47,23	106,48	
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	158,42	95,45	
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	95,09	141,54	
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	115,63	88,84	
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	77,13	99,20	
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	133,93	131,98	

152

Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng
Current area of forest by type of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>
		Ha	
2008	269313	194917	74396
2009	312112	210158	101954
2010	318225	210103	108122
2011	318204	210100	108104
2012	295708	220568	75140
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %			
2008	101,56	100,00	105,88
2009	115,89	107,82	137,04
2010	101,96	99,97	106,05
2011	99,99	100,00	99,98
2012	92,93	104,98	69,51

153 Diện tích rừng hiện có phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Current area of forest by district*

	2010	2011	2012
	Ha		
TỔNG SỐ - TOTAL	318225	318204	295708
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	38	38	35
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	1209	1154	1146
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	78829	78994	75265
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	1750	1703	1742
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	47097	47840	43899
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	3865	3824	3592
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	5251	5182	4947
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	94195	95030	87388
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	6715	6467	5919
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	30104	29061	27881
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	47749	47350	42445
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	1623	1561	1449
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %		
TỔNG SỐ - TOTAL	103,50	98,33	92,93
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	101,96	99,99	92,93
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	100,00	95,43	99,28
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	101,75	97,73	95,28
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	95,17	97,30	102,31
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	101,65	101,58	91,76
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	101,96	98,93	93,93
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	100,56	98,69	95,46
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	102,12	100,89	91,96
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	107,48	96,31	91,53
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	109,43	90,24	95,94
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	109,04	96,93	89,64

Huyện Lộc Hà - *Loc Ha district*

106,10

96,18

92,84

154

Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng
Area of concentrated planted forest by type of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		Ha		
2008	6560	5270	1290	-
2009	6290	4892	1398	-
2010	6148	4798	1350	-
2011	3786	3520	266	-
2012	3500	3483	17	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2008	102,07	107,29	85,15	-
2009	95,88	92,83	108,37	-
2010	97,74	98,08	96,57	-
2011	61,58	73,36	19,70	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2012	92,45	98,95	6,39	-

155 Diện tích rừng trồng mới tập trung
phân theo loại hình kinh tế
*Area of concentrated planted forest by kinds of
ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Ha				
2008	6560	3110	3450	-
2009	6290	3040	3250	-
2010	6148	2466	3682	-
2011	3786	1969	1817	-
2012	3500	620	2880	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2008	102,07	84,26	126,10	-
2009	95,88	97,75	94,20	-
2010	97,74	81,12	113,29	-
2011	61,58	79,85	49,35	-
2012	92,45	31,49	158,50	-

156

**Diện tích rừng trồng mới tập trung
phân theo huyện/thị xã/ thành phố thuộc tỉnh**
Area of concentrated planted forest by district

	2008	2009	2010	2011	2012
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	6560	6290	6148	3786	3500
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	265	259	248	3	
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	951	921	910	315	600
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	25	11		53	
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	298	268	257	100	60
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	145	120	108	42	45
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	65	59	50	164	90
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	798	768	753	256	450
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	257	237	225	145	157
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	1401	1371	1325	301	324
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	2340	2269	2262	2400	1772
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	15	7	10	7	2
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	95,88	97,74	61,58	92,45	
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	97,74	95,75	1,21	0,00	
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	96,85	98,81	34,62	190,48	
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	44,00	-	-	-	
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	89,93	95,90	38,91	60,00	
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	82,76	90,00	38,89	107,14	
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	90,77	84,75	328,00	54,88	
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	96,24	98,05	34,00	175,78	
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	92,22	94,94	64,44	108,28	
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	97,86	96,64	22,72	107,64	

Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	96,97	99,69	106,10	73,83
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	46,67	142,86	70,00	28,57

157

**Diện tích rừng trồng được chăm sóc
phân theo loại hình kinh tế**
*Area of planted forest being cared by kinds of
economic
activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
		Ha		
2008	19170	9650	9520	-
2009	19520	8070	11450	-
2010	19980	7938	12042	-
2011	20570	7744	12826	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2012	20785	2888	17897	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2008	101,16	100,64	101,70	-
2009	101,83	83,63	120,27	-
2010	102,36	98,36	105,17	-
2011	102,95	97,56	106,51	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2012	101,05	37,29	139,54	-

158

Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản
Gross output of wood and non-timber products
by type of forest products

	Đơn vị tính Unit	2008	2009	2010	2011	2012
Gỗ - Wood	m ³	64420	86831	84760	108492	163838
Chia ra: Of which						
- Gỗ rừng tự nhiên - Natural wood	"	20670	17131	16190	9588	6490
- Gỗ rừng trồng - Non-natural wood	"	43750	69700	68570	98904	157348
Trong tổng số - In which:						
- Gỗ nguyên liệu giấy Wood pulp	"	47687	66400	64907	94316	150191
Củi - Firewood	ste	715250	737750	735050	762614	821557
Luồng, vầu - Flow, cane	1000 cây Thous.trees	-	-	-	-	-
Tre - Bamboo	"	2515	2552	2450	2546	2576
Trúc - Truc	"	-	-	-	-	-
Giang - Jiang	"	2937	3003	3150	3372	3435
Nửa hàng - Cork	"	24450	24972	25490	25936	26359
Song mây - Rattan	Tấn - Ton	715	855	950	1091	1064
Nhựa thông - Resin	"	1575	1495	1245	952	791
Quế - Cinnamon	"	-	-	-	-	-
Thảo quả - Cardamom	"	-	-	-	-	-
Nhựa trám - Plastic fillings	"	-	-	-	-	-
Lá cọ - Palm leaf	1000 lá Thous.leaves	14574	14057	13570	13776	13056
Lá dừa nước - Coconut leaf	"	-	-	-	-	-
Nguyên liệu giấy ngoài gỗ Paper material	Tấn - Ton	-	-	-	-	-
Lá dong - Line leaves	1000 lá Thous.leaves	25570	25954	26231	26782	27334

Lá nón - <i>Leaf</i>	“	19100	18623	18520	18105	17498
Cánh kiến - <i>Lac</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	-	-	-	-
Măng tươi - <i>Fresh Asparagus</i>	“	1610	1850	1920	2030	2147
Mộc nhĩ - <i>Wood ear</i>	“	6,2	6,8	6,5	6,7	6,9

159 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành
phân theo ngành hoạt động
Gross output of fishing at current prices by kinds of activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Khai thác <i>Catch</i>	Nuôi trồng <i>Aquaculture</i>	Dịch vụ thủy sản khác <i>services</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
2008	730,80	397,72	304,03	29,05
2009	868,77	482,66	353,04	33,07
2010	893,71	530,64	338,16	24,92
2011	1235,29	713,02	438,27	84,00
Sơ bộ - <i>Prel. 2012</i>	1385,94	778,13	539,21	68,60
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2008	100,00	54,42	41,60	3,98
2009	100,00	55,56	40,63	3,81
2010	100,00	59,37	37,84	2,79
2011	100,00	57,72	35,48	6,80
Sơ bộ - <i>Prel. 2012</i>	100,00	56,14	38,91	4,95

160

**Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Gross output of fishing at current prices by district

	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Tỷ đồng - Bill. dong		
TỔNG SỐ - TOTAL	1235,29	1385,94
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	26,12	28,09
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	8,42	10,25
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	12,99	15,03
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	61,54	59,89
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	4,00	4,76
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	203,53	218,56
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	90,32	78,75
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	9,03	12,91
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	164,80	221,01
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	229,54	269,53
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	320,50	319,45
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	104,50	147,69
Cơ cấu - Structure (%)		
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	2,11	2,03
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	0,68	0,74
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	1,05	1,08
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	4,98	4,32
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	0,32	0,34
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	16,48	15,77
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	7,31	5,68

Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	0,74	0,93
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	13,34	15,95
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	18,58	19,45
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	25,95	23,05
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	8,46	10,66

161 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010
phân theo ngành hoạt động
*Gross output of fishing at constant 2010 prices
by kinds of activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Khai thác <i>Catch</i>	Nuôi trồng <i>Aquaculture</i>	Dịch vụ thủy sản khác <i>Services</i>
	Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>			
2008	781,54	430,26	320,95	30,33
2009	880,16	488,95	358,68	32,53
2010	893,72	530,64	338,16	24,92
2011	971,76	561,55	373,00	37,21
Sơ bộ - <i>Prel. 2012</i>	1014,70	579,82	386,00	48,89
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2008	101,53	113,64	111,76	107,25
2009	112,62	113,64	111,76	107,25
2010	101,54	108,53	94,28	76,60
2011	108,73	105,83	110,30	149,32
Sơ bộ - <i>Prel. 2012</i>	104,42	103,25	103,49	131,39

162 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Gross output of fishing at constant 2010 prices by district

	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Tỷ đồng - Bill. dong		
TỔNG SỐ - TOTAL	971,76	1014,70
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	22,31	20,59
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	6,68	7,33
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	10,14	10,68
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	42,33	42,52
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	3,25	3,38
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	159,05	161,15
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	46,90	56,06
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	7,36	9,16
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	146,77	159,47
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	179,96	199,43
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	263,45	236,04
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	83,57	108,89
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %		
TỔNG SỐ - TOTAL		104,42
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>		92,29
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>		109,74
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>		105,32
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>		100,45
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>		104,16
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>		101,32

Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	119,53
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	124,45
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	108,66
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	110,82
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	89,60
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	130,29

163 Diện tích nuôi trồng thủy sản

Area of aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha					
	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	6184	6182	6177	5961	5972
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Tôm - <i>Shrimp</i>	1838	1771	1700	1656	1653
Cá - <i>Fish</i>	4059	4136	4070	3906	3837
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	287	275	407	399	482
Phân theo phương thức nuôi By farming methods	-	-	-	5961	5972
Diện tích nuôi thâm canh <i>The area of intensive aquaculture</i>	-	-	-	373	147
Diện tích nuôi bán thâm canh <i>Area of semi intensive aquaculture</i>	-	-	-	3638	3823
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến <i>The area of extensive and improved extensive aquaculture</i>	-	-	-	1950	2002
Phân theo loại nước nuôi By types of water					
Diện tích nước ngọt <i>The area of freshwater</i>	3957	4029	3980	3841	3756
Diện tích nước lợ <i>Brackish water area</i>	2010	1839	1845	1748	1782
Diện tích nước mặn	217	314	352	372	434

164

**Diện tích nuôi trồng thủy sản
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Area of aquaculture by district

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	6184	6182	6177	5961	5972
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	316	304	314	307	306
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	100	98	78	68	69
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	427	368	393	386	368
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	572	624	630	570	585
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	111	110	111	99	90
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	726	724	733	704	767
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	722	725	695	673	667
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	241	242	248	242	278
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	958	964	969	1069	1026
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	614	502	615	536	555
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	989	1081	963	887	860
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	408	440	428	420	401
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	91,97	99,97	99,92	96,50	100,18
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	103,61	96,20	103,29	97,77	99,67
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	86,21	98,00	79,59	87,18	101,47
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	89,14	86,18	106,79	98,22	95,34
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	103,44	109,09	100,96	90,48	102,63
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	114,43	99,10	100,91	89,19	90,91

Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	110,67	99,72	101,24	96,04	108,95
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	88,05	100,42	95,86	96,83	99,11
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	106,17	100,41	102,48	97,58	114,88
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	95,42	100,63	100,52	110,32	95,98
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	89,90	81,76	122,51	87,15	103,54
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	74,42	109,30	89,08	92,11	96,96
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	89,67	107,84	97,27	98,13	95,48

165 Sản lượng thủy sản *Production of fishery*

Đơn vị tính : Nghìn tấn - *Unit: Thous.tons*

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	32,8	35,6	36,1	37,7	40,6
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Ngoài nhà nước - <i>Non-State</i>	32,7	35,5	36,0	37,6	40,5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo khai thác, nuôi trồng <i>By types of catch, aquaculture</i>					
Khai thác - <i>Catch</i>	22,2	24,6	26,1	27,4	29,6
Nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	10,6	11,0	10,0	10,3	11,0
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Tôm - <i>Shrimp</i>	1,6	1,9	2,2	2,6	27,2
Cá - <i>Fish</i>	22,9	25,1	25,0	26,3	2,7
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	8,3	8,6	8,9	8,9	10,7
Phân theo loại nước nuôi <i>By types of water</i>					
Nước ngọt - <i>Fresh water</i>	7,3	8,0	8,0	7,9	8,2
Nước lợ - <i>Brackish water</i>	3,4	2,6	2,8	3,1	3,3

Nước mặn - Salty water	22,1	25,0	25,3	26,7	29,1
------------------------	------	------	------	------	------

166 Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Production of fishery by district*

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Nghìn tấn - Thous. tons					
TỔNG SỐ - TOTAL	32,8	35,6	36,1	37,7	40,6
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	0,4	0,4	0,5	0,4	0,4
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	0,5	0,4	0,4	0,5	0,4
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	1,6	2,0	2,1	2,0	2,0
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	7,7	8,7	8,1	8,5	8,8
Huyện Can Lộc - Can Loc district	0,7	0,7	0,7	0,8	0,9
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	0,3	0,3	0,2	0,3	0,4
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	4,9	5,1	5,0	5,3	6,5
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	6,0	7,0	7,2	7,4	8,0
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	5,6	5,9	7,0	7,1	7,5
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	4,9	4,5	4,4	5,0	5,2
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	104,69	108,40	101,47	104,45	107,68
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	168,72	107,07	111,16	88,93	96,77
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	84,81	142,50	86,84	94,61	106,76
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	89,69	92,20	90,65	111,06	98,67
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	94,12	127,90	102,57	95,28	100,81

Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	108,44	103,59	91,91	94,34	100,00
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	96,66	113,49	93,46	104,53	103,82
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	103,20	103,99	105,54	113,19	103,80
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	127,31	104,00	84,62	125,62	129,93
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	113,65	104,37	98,87	105,93	123,26
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	110,59	115,51	102,86	102,62	109,10
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	99,52	106,17	117,75	101,86	105,31
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	112,69	92,84	97,85	113,51	103,10

167 Số lượng công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác hải sản phân theo nhóm công suất, phạm vi khai thác và phương tiện đánh bắt
The number of boats, motor boats for exploitation of marine resources by capacity group, exploitation scope and by means of catching

	2011	2012
SỐ LƯỢNG - Number boats (Chiếc - Piece)	3562	3325
Phân theo nhóm công suất - By capacity group		
Dưới 20 CV - <i>Under 20 CV</i>	2527	2494
Từ 20 CV đến dưới 45 CV - <i>From 20 CV to under 45 CV</i>	800	543
Từ 45 CV đến dưới 90 CV - <i>From 90 CV to under 90 CV</i>	201	239
Từ 90 CV trở lên - <i>Over 90 CV</i>	34	49
Phân theo phạm vi khai thác - By exploitation scope		
Khai thác gần bờ - <i>Coastal fishing</i>	3538	3294
Khai thác xa bờ - <i>Offshore fishing</i>	24	31
Phân theo phương tiện đánh bắt - By means catching		
Lưới kéo - <i>Drift-net</i>	507	430
Lưới vây - <i>Tunny-net</i>	257	200
Lưới rê - <i>Drag-net</i>	1433	1356
Mành vó - <i>Lift net</i>	157	151
Câu - <i>Hook</i>	707	724
Khác - <i>Others</i>	501	464
CÔNG SUẤT- Motor boats (CV)	75711	71953
Phân theo nhóm công suất - By capacity group		
Dưới 20 CV - <i>Under 20 CV</i>	34072	31716

Từ 20 CV đến dưới 45 CV - <i>From 20 CV to under 45 CV</i>	20522	15868
Từ 45 CV đến dưới 90 CV - <i>From 90 CV to under 90 CV</i>	13277	13149
Từ 90 CV trở lên - <i>Over 90 CV</i>	7840	11220
Phân theo phạm vi khai thác - <i>By exploitation scope</i>		
Khai thác gần bờ - <i>Coastal fishing</i>	69011	62778
Khai thác xa bờ - <i>Offshore fishing</i>	6700	9175

CÔNG NGHIỆP **INDUSTRY**

Biểu Table	Trang Page
168 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Industrial gross output at current prices by ownership</i>	259
169 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp <i>Industrial gross output at current prices by industrial activity</i>	260
170 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế <i>Industrial gross output at constant 2010 prices by ownership</i>	263
171 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Industrial gross output at constant 2010 prices by industrial activity</i>	264
172 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>State industrial gross output at constant 2010 prices by industrial activity</i>	267
173 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Central state industrial gross output at constant 2010 prices by industrial activity</i>	270
174 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Local state industrial gross output at constant 2010 prices by industrial activity</i>	273
175 Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Non-State industrial gross output at constant 2010 prices by industrial activity</i>	276
176 Giá trị sản xuất công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Industrial gross output of foreign invested sector at constant 2010 prices</i>	279

by industrial activity

177	Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	282
178	Sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Main industrial products by types of ownership</i>	284

168

**Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế**
Industrial gross output at current prices by ownership

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	3327,11	4075,53	5095,05	6833,43	7831,44
Nhà nước - State	1103,23	973,31	1032,60	1332,74	1454,81
Trung ương - Central	429,02	509,68	492,86	783,06	893,96
Địa phương - Local	674,21	463,63	539,74	549,68	560,85
Ngoài Nhà nước - Non-State	1979,21	2818,03	3399,39	4492,52	5155,73
Tập thể - Collective	67,80	67,28	67,66	127,30	178,62
Tư nhân - Private	771,74	1198,84	1437,51	1809,16	1966,03
Cá thể - Households	1139,68	1551,90	1894,22	2556,06	3011,08
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	244,67	284,18	663,06	1008,17	1220,90
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - State	33,16	23,88	20,27	19,50	18,58
Trung ương - Central	12,89	12,50	9,68	11,46	11,42
Địa phương - Local	20,27	11,38	10,59	8,04	7,16
Ngoài Nhà nước - Non-State	59,49	69,15	66,72	65,75	65,83
Tập thể - Collective	2,04	1,65	1,33	1,86	2,28
Tư nhân - Private	23,20	29,42	28,21	26,48	25,10
Cá thể - Households	34,25	38,08	37,18	37,41	38,45
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	7,35	6,97	13,01	14,75	15,59

169

**Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành
phân theo ngành công nghiệp**
*Industrial gross output at current prices
by industrial activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	3327,11	4075,53	5095,05	6833,43	7831,44
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>					
Công nghiệp khai khoáng - Mining	786,73	731,54	666,38	654,74	675,58
- KT than - Coal	0,28	-	-	-	-
- Khai thác quặng kim loại - Metal ores	622,50	493,49	377,79	268,52	255,01
- Khai thác đá và các mỏ khác Stone and other mining	163,95	238,06	288,59	386,22	420,57
Công nghiệp chế biến chế tạo Manufacturing	2229,47	2907,07	3944,47	5329,62	5958,31
- Sản xuất thực phẩm Manufacture of food products	375,36	913,36	959,60	1124,92	1244,38
- Sản xuất đồ uống Manufacture of beverages	145,86	158,21	169,06	150,45	157,43
- SX thuốc lá, thuốc lào Manufacture of tobacco products	-	-	-	-	-
- SX sản phẩm dệt - Textile products	9,25	11,56	1,54	28,34	41,47
- SX trang phục - Garments	92,80	123,34	102,27	142,75	171,41
- SX sản phẩm bằng da, giả da Leather tanning & processing	1,07	1,14	0,34	0,41	1,14
- SX sản phẩm gỗ và lâm sản Wood and wood products	619,68	696,97	1246,00	1721,30	1827,39
- SX giấy và các sản phẩm bằng giấy Paper & paper products	21,31	10,68	5,75	4,63	10,15
- Xuất bản, in và sao bản in Printing, copy and publishing	18,03	23,04	28,80	37,97	49,20
- SX than cốc, sản phẩm dầu Manufacture of coke and refined petroleum products	-	-	-	-	-
- SX hoá chất - Chemicals	63,36	63,11	185,78	168,24	129,59
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products	41,83	59,50	34,54	87,65	97,25

169 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành**
phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) **Industrial gross output at current prices**
by industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
- SX sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	15,29	10,37	12,68	25,08	48,38
- SX các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại <i>Manufacture of non metallic products</i>	281,43	310,55	372,67	580,60	747,07
- Sản xuất kim loại <i>Manufacture of metallic products</i>	31,06	38,60	32,59	126,07	54,42
- Sản xuất các sản phẩm bằng kim loại <i>Manufacture of fabricated metal products</i>	200,69	93,06	370,70	496,25	688,66
- SX thiết bị văn phòng, máy tính <i>Manufacture of office, accounting and computing machinery</i>	-	-	-	-	-
- SX thiết bị điện <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	-	-	-	-	-
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Machinery and equipment</i>	4,73	2,08	-	-	0,13
- Sản xuất xe có động cơ - <i>Assembling and repairing motor vehicles</i>	-	-	-	-	-
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	108,48	107,29	62,55	128,05	64,05
- SX giường tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	196,45	270,18	341,94	479,46	564,84
- Công nghiệp chế biến chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	2,81	0,39	3,19	0,33	29,40
- Sửa chữa bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-	13,63	14,48	27,13	31,95

169 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành**
phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) **Industrial gross output at current prices**
by industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
CN SX và phân phối điện, khí đốt và nước					
Electricity, gas and water supply	283,32	404,38	439,61	785,09	1126,30
CN SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí					
<i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	283,32	404,38	439,61	785,09	1126,30
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải					
Water supply, management and treatment of garbage and waste water	27,60	32,54	44,59	63,99	71,26
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước					
<i>Water collection, treatment and supply</i>	15,24	17,94	25,85	33,10	43,82
- Thoát nước và xử lý nước thải					
<i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	0,15	-	-	-	-
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu					
<i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	12,20	14,60	18,74	30,89	27,44
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác					
<i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-

170 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010
phân theo loại hình kinh tế
*Industrial gross output at constant 2010 prices by
ownership*

	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i> s			
TỔNG SỐ - TOTAL	5095,00	5931,57	6372,61
Nhà nước - State	1032,70	1112,53	1192,18
Trung ương - <i>Central</i>	492,90	665,04	717,49
Địa phương - <i>Local</i>	539,80	447,48	474,69
Ngoài Nhà nước - Non-State	3399,20	3887,57	4204,67
Tập thể - <i>Collective</i>	67,60	104,99	141,45
Tư nhân - <i>Private</i>	1437,40	1547,82	1557,38
Cá thể - <i>Households</i>	1894,20	2234,76	2505,84
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	663,10	931,47	975,76
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
TỔNG SỐ - TOTAL		116,42	107,44
Nhà nước - State		107,73	107,16
Trung ương - <i>Central</i>		134,92	107,89
Địa phương - <i>Local</i>		82,88	106,08
Ngoài Nhà nước - Non-State		114,40	108,12
Tập thể - <i>Collective</i>		155,31	134,73
Tư nhân - <i>Private</i>		107,78	100,52
Cá thể - <i>Households</i>		117,98	112,13
Đầu tư nước ngoài		140,26	104,92

171

**Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010
phân theo ngành công nghiệp**
*Industrial gross output at constant 2010 prices
by industrial activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	5095,05	5931,57	6372,61
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>			
Công nghiệp khai khoáng - Mining industry	666,38	550,32	561,22
- KT than - Coal	-	-	-
- Khai thác quặng kim loại - Metal ores	377,79	216,44	216,29
- Khai thác đá và các mỏ khác <i>Stone and other mining</i>	288,59	333,87	344,93
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	3944,36	4696,89	4864,10
- Sản xuất thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	959,39	919,57	1003,86
- Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	169,10	144,62	136,94
- SX thuốc lá, thuốc lào <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-
- SX sản phẩm dệt - Textile products	1,50	22,72	35,42
- SX trang phục - Garments	102,30	112,71	129,09
- SX sản phẩm bằng da, giả da <i>Leather tanning & processing</i>	0,30	0,38	1,14
- SX sản phẩm gỗ và lâm sản <i>Wood and wood products</i>	1246,00	1604,04	1422,37
- SX giấy và các sản phẩm bằng giấy <i>Paper & paper products</i>	5,70	3,75	7,97
- Xuất bản, in và sao bản in <i>Printing, copy and publishing</i>	28,80	37,40	39,41

- SX than cốc, sản phẩm dầu <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	-	-
- SX hoá chất - <i>Chemicals</i>	185,80	146,15	92,30

171 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010**
phân theo ngành công nghiệp
(Cont.) Industrial gross output at constant 2010 prices
by industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong			
	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	34,50	75,11	75,79
- SX sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	12,70	19,67	36,85
- SX các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại <i>Manufacture of non metallic products</i>	372,70	467,54	631,95
- Sản xuất kim loại <i>Manufacture of metallic products</i>	32,60	113,68	46,71
- Sản xuất các sản phẩm bằng kim loại <i>Manufacture of fabricated metal products</i>	370,70	453,18	621,46
- SX thiết bị văn phòng, máy tính <i>Manufacture of office, accounting and computing machinery</i>	-	-	-
- SX thiết bị điện <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	-	-	-
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Machinery and equipment</i>	-	-	-
- Sản xuất xe có động cơ <i>Assembling and repairing motor vehicles</i>	-	-	-
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	62,60	128,05	63,85
- SX giường tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	341,90	424,77	462,17
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	3,20	0,28	27,22

Other manufacturing

- Sửa chữa bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị

Repair and installation of machinery and equipment

14,50 23,24 29,47

171 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010**

phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) **Industrial gross output at constant 2010 prices by industrial activity**

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
CN SX và phân phối điện, khí đốt và nước Electricity, gas and water supply	439,61	632,78	881,99
CN SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	439,61	632,78	881,99
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, management and treatment of garbage and waste water	44,65	51,58	65,31
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	25,85	26,68	38,14
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	-	-
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	18,80	24,90	27,17
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-

172

**Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp**
*State industrial gross output at constant 2010 prices
by industrial activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	1.032,70	1.112,53	1.192,18
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>			
Công nghiệp khai khoáng - Mining industry	338,70	238,62	244,00
- KT than - Coal			
- Khai thác quặng kim loại - Metal ores	320,40	216,44	216,29
- Khai thác đá và các mỏ khác <i>Stone and other mining</i>	18,30	22,18	27,71
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	316,60	422,87	308,72
- Sản xuất thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	99,70	109,85	126,95
- Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	110,20	64,36	54,10
- SX thuốc lá, thuốc lào <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-
- SX sản phẩm dệt - Textile products	-	-	-
- SX trang phục - Garments	14,90	17,78	17,46
- SX sản phẩm bằng da, giả da <i>Leather tanning & processing</i>	-	-	-
- SX sản phẩm gỗ và lâm sản <i>Wood and wood products</i>	25,00	15,44	4,02
- SX giấy và các sản phẩm bằng giấy <i>Paper & paper products</i>	-	-	-

- Xuất bản, in và sao bản in <i>Printing, copy and publishing</i>	-	-	-
- SX than cốc, sản phẩm dầu <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	-	-
- SX hoá chất - <i>Chemicals</i>	-	-	-

172 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp
(Cont.) State industrial gross output at constant 2010

prices

by industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	-	-	-
- SX sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	-	-	-
- SX các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại <i>Manufacture of non metallic products</i>	-	84,87	43,64
- Sản xuất kim loại <i>Manufacture of metallic products</i>	-	-	-
- Sản xuất các sản phẩm bằng kim loại <i>Manufacture of fabricated metal products</i>	-	-	-
- SX thiết bị văn phòng, máy tính <i>Manufacture of office, accounting and computing machinery</i>	-	-	-
- SX thiết bị điện <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	-	-	-
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Machinery and equipment</i>	-	-	-
- Sản xuất xe có động cơ <i>Assembling and repairing motor vehicles</i>	-	-	-
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	50,80	114,94	45,76

- SX giường tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	5,20	-	-
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	-	-	-
- Sửa chữa bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	10,80	15,62	16,80

172 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp
(Cont.) State industrial gross output at constant 2010
prices
by industrial activity

	ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong		
	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
CN SX và phân phối điện, khí đốt và nước <i>Electricity, gas and water supply</i>	334,90	403,42	579,09
CN SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	334,90	403,42	579,09
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, management and treatment of garbage and waste water</i>	42,50	47,63	60,37
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	25,70	26,32	37,25
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	-	-
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	16,80	21,31	23,12
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-

173

Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

Central state industrial gross output at constant 2010 prices by industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	492,90	665,04	717,49
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>			
Công nghiệp khai khoáng - Mining industry	-	8,47	7,76
- KT than - Coal	-	-	-
- Khai thác quặng kim loại - Metal ores	-	0,88	-
- Khai thác đá và các mỏ khác Stone and other mining	-	7,59	7,76
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	170,70	257,56	130,64
- Sản xuất thực phẩm Manufacture of food products	9,70	8,98	16,15
- Sản xuất đồ uống Manufacture of beverages	110,20	64,36	54,10
- SX thuốc lá, thuốc lào Manufacture of tobacco products	-	-	-
- SX sản phẩm dệt - Textile products	-	-	-
- SX trang phục - Garments	-	-	-
- SX sản phẩm bằng da, giả da	-	-	-

<i>Leather tanning & processing</i>			
- SX sản phẩm gỗ và lâm sản <i>Wood and wood products</i>	-	4,29	4,02
- SX giấy và các sản phẩm bằng giấy <i>Paper & paper products</i>	-	-	-
- Xuất bản, in và sao bản in <i>Printing, copy and publishing</i>	-	-	-
- SX than cốc, sản phẩm dầu <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	-	-
- SX hoá chất - <i>Chemicals</i>	-	-	-

173 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước**
do trung ương quản lý theo giá so sánh 2010
phân theo ngành công nghiệp
(Cont.) Central state industrial gross output at constant 2010
prices by industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	-	-	-
- SX sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	-	-	-
- SX các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại <i>Manufacture of non metallic products</i>	-	64,98	10,62
- Sản xuất kim loại <i>Manufacture of metallic products</i>	-	-	-
- Sản xuất các sản phẩm bằng kim loại <i>Manufacture of fabricated metal products</i>	-	-	-
- SX thiết bị văn phòng, máy tính <i>Manufacture of office, accounting and computing machinery</i>	-	-	-
- SX thiết bị điện <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	-	-	-
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Machinery and equipment</i>	-	-	-

- Sản xuất xe có động cơ <i>Assembling and repairing motor vehicles</i>	-	-	-
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	50,80	114,94	45,76
- SX giường tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	-	-	-
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	-	-	-
- Sửa chữa bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-	-	-

173 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp**
(Cont.) **Central state industrial gross output at constant 2010 prices by industrial activity**

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
CN SX và phân phối điện, khí đốt và nước Electricity, gas and water supply	322,20	399,02	579,09
CN SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	322,20	399,02	579,09
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, management and treatment of garbage and waste water	-	-	-
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	-	-	-
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	-	-
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	-	-	-
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste</i>	-	-	-

174

Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

Local state industrial gross output at constant 2010 prices by industrial activity

	ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dongs		
	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	539,90	447,48	474,69
Phân theo ngành cấp II By secondary industrial activity			
Công nghiệp khai khoáng - Mining industry	338,70	230,15	236,24
- KT than - Coal	-	-	-
- Khai thác quặng kim loại - Metal ores	320,40	215,57	216,29
- Khai thác đá và các mỏ khác Stone and other mining	18,30	14,59	19,95
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	145,90	165,31	178,08
- Sản xuất thực phẩm Manufacture of food products	90,00	100,87	110,81
- Sản xuất đồ uống Manufacture of beverages	-	-	-
- SX thuốc lá, thuốc lào Manufacture of tobacco products	-	-	-
- SX sản phẩm dệt - Textile products	-	-	-
- SX trang phục - Garments	14,90	17,78	17,46

- SX sản phẩm bằng da, giả da <i>Leather tanning & processing</i>	-	-	-
- SX sản phẩm gỗ và lâm sản <i>Wood and wood products</i>	25,00	11,15	-
- SX giấy và các sản phẩm bằng giấy <i>Paper & paper products</i>	-	-	-
- Xuất bản, in và sao bản in <i>Printing, copy and publishing</i>	-	-	-
- SX than cốc, sản phẩm dầu <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	-	-
- SX hoá chất - <i>Chemicals</i>	-	-	-

174 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp**
(Cont.) **Local state industrial gross output at constant 2010 prices by industrial activity**

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	-	-	-
- SX sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	-	-	-
- SX các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại <i>Manufacture of non metallic products</i>	-	19,89	33,01
- Sản xuất kim loại <i>Manufacture of metallic products</i>	-	-	-
- Sản xuất các sản phẩm bằng kim loại <i>Manufacture of fabricated metal products</i>	-	-	-
- SX thiết bị văn phòng, máy tính <i>Manufacture of office, accounting and computing machinery</i>	-	-	-
- SX thiết bị điện <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	-	-	-
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Machinery and equipment</i>	-	-	-

- Sản xuất xe có động cơ <i>Assembling and repairing motor vehicles</i>	-	-	-
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-	-
- SX giường tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	5,20	-	-
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	-	-	-
- Sửa chữa bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	10,80	15,62	16,80

174 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp**
(Cont.) **Local state industrial gross output at constant 2010 prices by industrial activity**

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
CN SX và phân phối điện, khí đốt và nước <i>Electricity, gas and water supply</i>	12,80	4,39	-
CN SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	12,80	4,39	-
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, management and treatment of garbage and waste water</i>	42,50	47,63	60,37
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	25,70	26,32	37,25
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	0,00	0,00	0,00
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	16,80	21,31	23,12
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste</i>	-	-	-

175

**Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp**
**Non-State industrial gross output at constant 2010
prices by industrial activity**

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	3399,40	3887,57	4.204,67
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>			
Công nghiệp khai khoáng - Mining industry	327,70	311,70	315,14
- KT than - Coal	-	-	-
- Khai thác quặng kim loại - Metal ores	57,40	-	-
- Khai thác đá và các mỏ khác Stone and other mining	270,30	311,70	315,14
Công nghiệp chế biến chế tạo - Manufacturing	2964,90	3342,56	3.581,69
- Sản xuất thực phẩm Manufacture of food products	838,00	780,73	784,77
- Sản xuất đồ uống Manufacture of beverages	58,90	80,26	82,85
- SX thuốc lá, thuốc lào Manufacture of tobacco products	-	-	-
- SX sản phẩm dệt - Textile products	1,30	22,72	35,36
- SX trang phục - Garments	87,40	94,93	111,63

- SX sản phẩm bằng da, giả da <i>Leather tanning & processing</i>	0,30	0,38	1,14
- SX sản phẩm gỗ và lâm sản <i>Wood and wood products</i>	580,10	712,10	653,98
- SX giấy và các sản phẩm bằng giấy <i>Paper & paper products</i>	5,70	3,75	7,97
- Xuất bản, in và sao bản in <i>Printing, copy and publishing</i>	28,80	37,40	39,41
- SX than cốc, sản phẩm dầu <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	-	-
- SX hoá chất - <i>Chemicals</i>	185,80	146,15	92,30

175 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp
(Cont.) Non-State industrial gross output at constant
2010 prices by industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	34,50	75,11	75,79
- SX sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	12,70	19,67	36,85
- SX các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại <i>Manufacture of non metallic products</i>	372,70	356,72	471,52
- Sản xuất kim loại <i>Manufacture of metallic products</i>	32,60	113,68	46,71
- Sản xuất các sản phẩm bằng kim loại <i>Manufacture of fabricated metal products</i>	370,70	453,18	621,14
- SX thiết bị văn phòng, máy tính <i>Manufacture of office, accounting and computing machinery</i>	0,00	-	0,00
- SX thiết bị điện <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	0,00	-	0,00
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đầu <i>Machinery and equipment</i>	0,00	-	0,13

- Sản xuất xe có động cơ <i>Assembling and repairing motor vehicles</i>	0,00	-	0,00
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	11,70	13,11	18,09
- SX giường tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	336,80	424,77	462,17
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	3,20	0,28	27,22
- Sửa chữa bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	3,70	7,62	12,67

175 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp
(Cont.) Non-State industrial gross output at constant
2010 prices by industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
CN SX và phân phối điện, khí đốt và nước <i>Electricity, gas and water supply</i>	104,70	229,37	302,90
CN SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	104,70	229,37	302,90
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, management and treatment of garbage and waste water</i>	2,10	3,95	4,93
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	0,20	0,35	0,89
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	0,00	-	0,00
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	1,90	3,60	4,04
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste</i>	0,00	-	0,00

176

Giá trị sản xuất công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp
Industrial gross output of foreign invested sector at constant 2010 prices by industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	663,10	931,47	975,76
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>			
Công nghiệp khai khoáng - Mining industry	-	-	2,08
- KT than - Coal	-	-	
- Khai thác quặng kim loại - Metal ores	-	-	-
- Khai thác đá và các mỏ khác Stone and other mining	-	-	2,08
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	663,10	931,47	973,69
- Sản xuất thực phẩm Manufacture of food products	21,90	29,02	92,14
- Sản xuất đồ uống Manufacture of beverages	-	-	-
- SX thuốc lá, thuốc lào Manufacture of tobacco products	-	-	-
- SX sản phẩm dệt - Textile products	0,30		0,06
- SX trang phục - Garments	-	-	-

- SX sản phẩm bằng da, giả da <i>Leather tanning & processing</i>	-	-	-
- SX sản phẩm gỗ và lâm sản <i>Wood and wood products</i>	640,90	876,50	764,37
- SX giấy và các sản phẩm bằng giấy <i>Paper & paper products</i>	-	-	-
- Xuất bản, in và sao bản in <i>Printing, copy and publishing</i>	-	-	-
- SX than cốc, sản phẩm dầu <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	-	-
- SX hoá chất - Chemicals	-	-	-

176 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp**
(Cont.) **Industrial gross output of foreign invested sector at constant 2010 prices by industrial activity**

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	-	-	-
- SX sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	-	-	-
- SX các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại <i>Manufacture of non metallic products</i>	-	25,94	116,79
- Sản xuất kim loại <i>Manufacture of metallic products</i>	-	-	-
- Sản xuất các sản phẩm bằng kim loại <i>Manufacture of fabricated metal products</i>	-	-	0,32
- SX thiết bị văn phòng, máy tính <i>Manufacture of office, accounting and computing machinery</i>	-	-	-
- SX thiết bị điện <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	-	-	-
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Machinery and equipment</i>	-	-	-

- Sản xuất xe có động cơ <i>Assembling and repairing motor vehicles</i>	-	-	-
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-	-
- SX giường tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	-	-	-
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	-	-	-
- Sửa chữa bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-	-	-

176 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp**
(Cont.) **Industrial gross output of foreign invested sector at constant 2010 prices by industrial activity**

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
CN SX và phân phối điện, khí đốt và nước Electricity, gas and water supply	-	-	-
CN SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, management and treatment of garbage and waste water	-	-	-
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	-	-	-
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	-	-
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	-	-	-
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste</i>	-	-	-

177

Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp
Index of industrial production by industrial activity

DVT - Unit: %

	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	116,64	106,99
Phân theo ngành cấp II By secondary industrial activity		
Công nghiệp khai khoáng - Mining industry	86,82	98,06
- KT than - Coal	-	-
- Khai thác quặng kim loại - Metal ores	64,58	96,21
- Khai thác đá và các mỏ khác - Stone and other mining	100,83	102,57
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	120,45	106,64
- Sản xuất thực phẩm - Manufacture of food products	106,97	139,80
- Sản xuất đồ uống - Manufacture of beverages	64,62	38,03
- SX thuốc lá, thuốc lào - Manufacture of tobacco products	-	-
- SX sản phẩm dệt - Textile products	-	-
- SX trang phục - Garments	-	-
- SX sản phẩm bằng da, giả da - Leather tanning & processing	-	-
- SX sản phẩm gỗ và lâm sản - Wood and wood products	94,40	121,63
- SX giấy và các sản phẩm bằng giấy Paper & paper products	-	-
- Xuất bản, in và sao bản in Printing, copy and publishing	-	-

- SX than cốc, sản phẩm dầu <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	-
- SX hoá chất - <i>Chemicals</i>	107,08	70,64
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	-	-
- SX sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	-	-
- SX các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại <i>Manufacture of non metallic products</i>	141,55	85,66
- Sản xuất kim loại <i>Manufacture of metallic products</i>		

177 (Tiếp theo) **Chỉ số sản xuất công nghiệp**
phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) **Index of industrial production by industrial activity**

	ĐVT - Unit: %	
	2011	Sơ bộ Prel. 2012
- Sản xuất các sản phẩm bằng kim loại <i>Manufacture of fabricated metal products</i>	231,84	89,74
- SX thiết bị văn phòng, máy tính <i>Manufacture of office, accounting and computing machinery</i>	-	-
- SX thiết bị điện <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	-	-
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Machinery and equipment</i>	-	-
- Sản xuất xe có động cơ <i>Assembling and repairing motor vehicles</i>	-	-
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-
- SX giường tủ, bàn ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	224,02	112,32
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	-	-
- Sửa chữa bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-	-
CN SX và phân phối điện, khí đốt và nước <i>Electricity, gas and water supply</i>	112,12	119,69
CN SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	112,81	121,02

**Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải,
nước thải**

**Water supply, management and treatment of garbage and
waste water**

	110,51	108,32
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	108,44	104,58
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	-
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	114,71	116,74
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-

**178 Sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh
tế**

Main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2012
Quặng man gan - Mangan ore	Tấn - Ton	28126	27275	28151	14974	15249
Nhà nước - State	"	28126	27275	28151	14974	15249
Ngoài Nhà nước - Non- state	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Quặng Ti Tan - Titan ore	Tấn - Ton	125770	83945	1605	3322	2229
Nhà nước - State	"	125770	83945	1605	3322	2229
Ngoài Nhà nước - Non- state	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Thủy sản đông lạnh - Fishing	Tấn - Ton	1077	3763	1257	1409	1385
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- state	"	1077	3763	1257	1409	1385
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-

Chè đen - Black tea	Tấn - Ton	743	841	707	780	965
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- state	"	743	841	707	780	965
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Bia các loại - Beer	Ngàn lít Thous.litres	10563	12295	13047	6729	5444
Nhà nước - State	"	10563	12295	13047	6729	5444
Ngoài Nhà nước - Non- state	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-

178 (Tiếp theo) Sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế (Cont.) Main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính Unit	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Quần áo may sẵn Ready made clothes	Ngàn cái Thous. pcs	2071	2410	774	409	404
Nhà nước - State	"	304	316	370	400	398
Ngoài Nhà nước - Non- state	"	1767	2094	404	9	6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Gỗ xẻ các loại - Saw wood	Ngàn m³ Thous.m³	528	493,3	289,5	9,4	11
Nhà nước - State	"	4	3	-	0,8	1
Ngoài Nhà nước - Non- state	"	524	447	289,5	8,6	10
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	43,3	-	-	-
Thuốc viên - Pills	Triệu viên Mill.pills	352	473	506	444	344
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- state	"	352	473	506	444	344
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	"	-	-	-	-	-

Foreign invested sector

Trang in các loại - Print page	Triệu trang Mill.pages	2867	3484	4755	1749	1707
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- state	"	2867	3484	4755	1749	1707
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Gạch nung - Bricks	Nghìn viên Thous.pcs	212429	313296	236460	285058	261860
Nhà nước - State	"	-	-	4990	33971	34625
Ngoài Nhà nước - Non- state	"	212429	313296	231470	251087	227235
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-

178 (Tiếp theo) **Sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
phân theo loại hình kinh tế
 (Cont.) **Main industrial products by types of ownership**

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Bộ sa lông các loại - Armchair	Bộ	558	767	0	649	772
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- state	"	558	767	-	649	772
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Bàn làm việc - Desks	Cái - Piece	6677	7072	1827	2973	3513
Nhà nước - State	"	5390	5104	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- state	"	1287	1968	1827	2973	3513
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Bàn tủ các loại - Table-cabinet	Cái - Piece	1698	1131	1652	1851	1447
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- state	"	1698	1131	1652	1851	1447
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-

Điện thương phẩm Commercial power	Triệu Kwh Mill. kmh	339	379	393	445	527
Nhà nước - State	"	339	379	393	445	527
Ngoài Nhà nước - Non- state	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Nước máy sản xuất Running water	Nghìn m³ Thous.m³	5651	6750	10350	6860	7393
Nhà nước - State	"	-	-	8650	6746	7270
Ngoài Nhà nước - Non- state	"	5651	6750	1700	114	123
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Trang Page
179 Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group</i>	289
180 Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Structure of retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group</i>	290
181 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Turnover of accommodation and catering service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activities</i>	291
182 Trị giá hàng hoá xuất khẩu trên địa bàn phân theo hình thức xuất khẩu và phân theo nhóm hàng <i>Export of goods by export form and by commodity group</i>	292
183 Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu	293

Some main goods for exportation

184	Trị giá hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn phân theo hình thức nhập khẩu và phân theo nhóm hàng <i>Import of goods by import form and by commodity group</i>	294
185	Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu <i>Some main goods for importation</i>	295
186	Doanh thu các cơ sở lưu trú và du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling at current prices by types of ownership</i>	296
187	Số lượt khách du lịch - <i>Number of visitors</i>	297

179

**Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng**
*Retail sales of goods at current prices
by types of ownership and by commodity group*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	7384,77	9339,80	12548,26	16188,88	19336,68
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	275,40	301,83	1450,59	1871,47	2091,77
Ngoài Nhà nước - Non-state	7109,38	9037,97	11097,67	14317,05	17244,50
Tập thể - Collective	3,34	3,00	4,20	4,98	5,12
Tư nhân - Private	1793,68	2373,05	3284,96	4493,36	5106,29
Cá thể - Household	5312,36	6661,92	7808,51	9818,71	12133,09
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	0,36	0,41
Phân theo nhóm hàng <i>By commodity group</i>					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	3017,93	3919,85	5768,62	5860,56	6567,06
Hàng may mặc - Garment	507,92	602,99	615,75	1006,86	1209,33
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	884,30	1251,33	1685,91	2770,51	3483,05
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	273,53	305,59	105,56	164,93	234,94
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	289,07	393,09	415,84	464,33	721,02
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại <i>Kind of 12 seats or less car and means of transport</i>	688,01	962,51	947,25	1418,29	1857,96
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác <i>Metroleum oil, refined and fuels material</i>	581,48	612,99	1586,30	2425,52	3077,69
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i>	135,81	184,80	247,64	288,19	297,60
Hàng hóa khác - Other goods	1006,74	1106,66	1175,38	1789,69	1888,03

180

**Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng**
*Structure of retail sales of goods at current prices
by types of ownership and by commodity group*

Đơn vị tính - Unit: %

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	3,73	3,23	11,56	11,56	10,82
Ngoài Nhà nước - Non-state	96,27	96,77	88,44	88,44	89,18
Tập thể - Collective	0,05	0,03	0,03	0,03	0,03
Tư nhân - Private	24,29	25,41	26,18	27,76	26,41
Cá thể - Household	71,93	71,33	62,23	60,65	62,75
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng <i>By commodity group</i>					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	40,87	41,97	45,97	36,20	33,96
Hàng may mặc - Garment	6,88	6,46	4,91	6,22	6,25
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	11,98	13,40	13,44	17,11	18,01
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	3,70	3,27	0,84	1,02	1,21
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	3,91	4,21	3,31	2,87	3,73
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại <i>Kind of 12 seats or less car and means of transport</i>	9,32	10,31	7,55	8,76	9,61
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác <i>Metroleum oil, refined and fuels material</i>	7,87	6,57	12,64	14,98	15,92
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i>	1,84	1,98	1,97	1,78	1,54
Hàng hóa khác - Other goods	13,63	11,85	9,37	11,06	9,76

181 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Turnover of accommodation and catering service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activities

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	909,95	1225,61	1568,25	1989,93	2409,19
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	23,88	22,74	26,53	34,73	48,15
Ngoài Nhà nước - Non-state	886,07	1202,87	1541,72	1953,58	2358,30
Tập thể - Collective	0,42	0,50	2,37	2,64	3,12
Tư nhân - Private	57,71	78,44	140,82	166,04	257,33
Cá thể - Household	827,94	1123,93	1398,54	1784,89	2097,85
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	1,62	2,74
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
Dịch vụ lưu trú Accommodation service	118,44	141,15	207,17	239,32	302,01
Dịch vụ ăn uống - Catering service	791,51	1084,45	1361,08	1750,61	2107,18
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	2,62	1,86	1,69	1,75	2,00
Ngoài Nhà nước - Non-state	97,38	98,14	98,31	98,17	97,89
Tập thể - Collective	0,05	0,04	0,15	0,13	0,13
Tư nhân - Private	6,34	6,40	8,98	8,34	10,68
Cá thể - Household	90,99	91,70	89,18	89,70	87,08
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	0,08	0,11
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
Dịch vụ lưu trú Accommodation service	13,02	11,52	13,21	12,03	12,54

Dịch vụ ăn uống - *Catering service* 86,98 88,48 86,79 87,97 87,46

182

**Trị giá hàng hoá xuất khẩu trên địa bàn
phân theo hình thức xuất khẩu và phân theo nhóm
hàng**

Export of goods by export form and by commodity group

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Triệu đô la Mỹ - Mill. USD					
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	46,50	42,67	64,55	94,50	98,60
<i>Trong đó: Xuất khẩu địa phương</i> <i>Of which: Local export</i>	46,50	42,67	64,55	94,50	98,60
Phân theo hình thức xuất khẩu By export form					
Trực tiếp - <i>Direct</i>	41,09	37,39	60,52	90,40	95,50
Ủy thác - <i>Mandatory</i>	5,41	5,27	4,03	4,10	3,10
Phân theo nhóm hàng By commodity group					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản <i>Mineral and heavy industrial products</i>	18,64	9,36	8,45	13,11	20,20
Hàng CN nhẹ và tiểu thủ công nghiệp <i>Handicrafts and light industrial products</i>	0,58	0,92	2,78	1,63	2,70
Hàng nông sản - <i>Agriculture products</i>	2,69	4,44	5,87	8,01	2,43
Hàng lâm sản - <i>Forestry products</i>	18,40	21,26	41,42	66,95	68,30
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	6,19	6,68	5,91	4,84	5,02
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	99,83	91,77	151,27	146,41	104,34
<i>Trong đó: Xuất khẩu địa phương</i> <i>Of which: Local export</i>	99,83	91,77	151,27	146,41	104,34
Phân theo hình thức xuất khẩu By export form					
Trực tiếp - <i>Direct</i>	99,02	91,01	161,83	149,38	105,64
Ủy thác - <i>Mandatory</i>	106,43	97,49	76,41	101,74	75,61
Phân theo nhóm hàng By commodity group					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản <i>Mineral and heavy industrial products</i>	134,53	50,24	90,99	153,40	154,17
Hàng CN nhẹ và tiểu thủ công nghiệp <i>Handicrafts and light industrial products</i>	112,12	157,63	302,17	58,72	165,58
Hàng nông sản - <i>Agriculture products</i>	40,67	164,78	132,34	136,40	30,35

Hàng lâm sản - <i>Forestry products</i>	95,04	115,60	194,81	161,63	102,00
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	99,37	108,05	88,37	81,98	103,67

183 Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu

Some main goods for exportation

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2012
Mặt hàng - <i>Goods</i>						
Chè đen - <i>Black tea</i>	Tấn - <i>Ton</i>	616	680	664	721	774
Bột vàng đắng	"	23	125	-	-	-
Tinh bột sắn	"	4660	1973	5370	2320	6544
Thức ăn gia súc	"	-	881	42154	502	750
Xi măng	"	3476	-	126	-	185
Quặng Mangan	"	15	48	18357	7372	-
Quặng Ilmenit	"	70022	22151	58266	10950	30800
Thuốc đông dược	"	0,3	21	3	6	13
Dăm gỗ	1000 tấn <i>1000 tons</i>	217	18	387	361	369
Gỗ các loại - <i>Wood types</i>	m ³	1473	3793	8184	21374	3245
Hàng may mặc	1000 chiếc <i>1000 pieces</i>	295	279	365	368	299
Sắt thép các loại	Tấn - <i>Ton</i>	1061	921	2402	410	3163
Tôm đông - <i>Frozen shrimp</i>	"	558	601	331	0,3	0,2
Mực đông - <i>Frozen cuttle</i>	"	198	109	360	196	207

184

Trị giá hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn
phân theo hình thức nhập khẩu và phân theo nhóm
hàng

Import of goods by import form and by commodity group

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Triệu đô la Mỹ - Mill. USD					
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	50,99	56,58	73,51	92,39	93,20
<i>Trong đó: Nhập khẩu địa phương Of which: Local import</i>	50,73	56,33	73,51	92,39	93,20
Phân theo hình thức nhập khẩu By import form					
Trực tiếp - Direct	50,99	56,58	73,51	92,39	92,30
Ủy thác - Mandatary	-	-	-	-	0,90
Phân theo nhóm hàng By commodity group					
Tư liệu sản xuất - Means of production	40,47	33,49	33,31	72,98	63,00
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng Machinery, instrument, accessory	30,19	25,72	9,75	27,19	21,40
Nguyên, nhiên, vật liệu - Fuels, raw materials	10,28	7,77	23,56	45,78	41,60
Hàng tiêu dùng - Consumer goods	10,52	23,09	40,20	19,41	30,20
Lương thực - Food	-	8,46	3,22	0,91	2,40
Thực phẩm - Foodstuffs	4,36	10,29	1,80	16,06	16,80
Hàng y tế Pharmaceutical and medical products	0,20	0,22	0,18	0,17	0,10
Hàng khác - Others	5,96	4,13	35,01	2,28	10,90
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	206,17	110,97	129,93	125,69	100,88
<i>Trong đó: Nhập khẩu địa phương Of which: Local import</i>	205,15	111,02	130,51	125,69	100,88
Phân theo hình thức nhập khẩu By import form					
Trực tiếp - Direct	206,17	110,97	129,93	125,69	99,90
Ủy thác - Mandatary					
Phân theo nhóm hàng By commodity group					
Tư liệu sản xuất - Means of production	213,65	82,76	99,45	219,11	86,33
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng Machinery, instrument, accessory	288,30	85,20	37,90	278,99	78,70
Nguyên, nhiên, vật liệu - Fuels, raw materials	121,37	75,60	303,11	194,34	90,86
Hàng tiêu dùng - Consumer goods	181,69	219,46	174,14	48,29	155,56
Lương thực - Food	-	-	38,05	28,16	264,90

Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	298,36	236,04	17,47	893,71	104,61
Hàng y tế <i>Pharmaceutical and medical products</i>	210,64	110,10	83,94	91,53	59,70
Hàng khác - <i>Others</i>	140,80	69,18	848,63	6,51	477,99

185 Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu

Some main goods for importation

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2012
Mặt hàng ... <i>Goods</i>						
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	17108	5514	18	30
Gỗ các loại - <i>Wood types</i>	m ³	20581	13810	31634	44222	43911
Hàng điện tử	1000 USD	5012	7207	6342	3527	5028
Máy móc thiết bị	1000 USD	23771	25628	11706	11351	12456
Ô tô các loại	Chiếc - <i>Piece</i>	4	4	37	24	36

186 Doanh thu các cơ sở lưu trú và du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế *Turnover of travelling at current prices by types of ownership*

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Triệu đồng - Mill. dong					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú Turnover of accommodation establishment	118440	141153	207173	239315	302007
Nhà nước - State	12815	9837	10979	12025	17750
Ngoài nhà nước - Non- State	105625	131316	196194	227190	284122
Tập thể - Collective	420	504	360	420	520
Tư nhân - Private	34758	52148	85981	96221	137279
Cá thể - Household	70447	78664	109853	130549	146323
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	100	135
Doanh thu của các cơ sở lữ hành Turnover of travel agency	3904	4144	2786	4247	4458
Nhà nước - State	1624	1654	403	-	-
Ngoài nhà nước - Non- State	2280	2490	2383	4247	4458
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	2280	2490	2383	4247	4458
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Cơ cấu - Structure (%)					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú Turnover of accommodation establishment	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - State	10,82	6,97	5,30	5,02	5,88
Ngoài nhà nước - Non- State	89,18	93,03	94,70	94,94	94,08
Tập thể - Collective	0,35	0,36	0,17	0,18	0,17
Tư nhân - Private	29,35	36,94	41,50	40,21	45,46
Cá thể - Household	59,48	55,73	53,02	54,55	48,45
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	0,04	0,04
Doanh thu của các cơ sở lữ hành Turnover of travel agency	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

Nhà nước - <i>State</i>	41,60	39,91	14,47	-	-
Ngoài nhà nước - <i>Non- State</i>	58,40	60,09	85,53	100,00	100,00
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	58,40	60,09	85,53	100,00	100,00
Cá thể - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-

187 Số lượt khách du lịch *Number of visitors*

	Khách trong nước (Nghìn lượt người) <i>Domestic visitors</i> (Thous. visitors)	Khách quốc tế (Nghìn lượt người) <i>Foreign visitors</i> (Thous. visitors)	Số ngày khách do các cơ sở lưu trú phục vụ (Ngày) <i>Number of days serviced</i> <i>by accommodation</i> <i>establishment (Day)</i>
2008	544,0	10,6	458158
2009	634,1	12,6	523443
2010	758,1	22,5	664519
2011	997,9	40,0	897951
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2012	1167,9	47,2	1092642

CHỈ SỐ GIÁ *PRICE*

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
188 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Consumer price index</i>	301
189 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2012 so với tháng 12 năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2012 compared with December of previous year</i>	302
190 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2012 so với tháng trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2012 compared with previous month</i>	304
191 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2012 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2012 compared with the same period of previous year</i>	306
192 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	308

188

Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Consumer price index

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2008	2009	2010	2011	2012
Tháng trước = 100					
<i>Previous month = 100</i>					
Tháng 1 - Jan.	102,01	101,22	101,25	102,48	100,80
Tháng 2 - Feb.	104,68	102,07	102,05	102,43	101,87
Tháng 3 - Mar.	104,59	97,11	100,60	102,34	100,13
Tháng 4 - Apr.	103,17	99,82	100,12	103,17	100,04
Tháng 5 - May.	101,90	100,13	100,45	101,06	100,03
Tháng 6 - Jun.	102,03	99,74	100,13	101,21	99,14
Tháng 7 - Jul.	102,07	100,15	100,06	101,03	99,28
Tháng 8 - Aug.	100,90	100,31	100,15	101,15	100,40
Tháng 9 - Sep.	100,70	100,89	101,27	100,88	109,47
Tháng 10 - Oct.	99,66	100,96	100,67	102,24	100,03
Tháng 11 - Nov.	99,02	100,20	102,02	100,41	100,11
Tháng 12 - Dec.	99,32	101,98	101,73	100,80	100,03
Bình quân tháng					
<i>Monthly average index</i>	101,66	100,37	100,87	101,60	100,92
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước					
<i>December of reported year compared with December of previous year</i>	122,62	104,88	120,82	111,62	115,46
Năm trước = 100					
<i>Previous year = 100</i>	126,02	105,80	109,82	118,74	112,57
Năm 2005 = 100					
<i>Year 2005 = 100</i>	155,3	-	-	-	-
Năm 2009 = 100					
<i>Year 2009 = 100</i>	94,20	104,87	115,42	139,45	153,90

189

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2012 so với tháng 12 năm trước**
*Consumer price index, gold and USD price index of
months in 2012 compared with December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May.	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,80	102,69	102,82	102,95	102,98	102,09
Hàng ăn uống và dịch vụ <i>Food and foodstuff</i>	101,07	104,59	103,68	103,1	102,17	100,63
Lương thực - <i>Food</i>	100,83	99,93	99,68	99,35	98,10	93,89
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,39	104,44	102,72	101,89	100,84	99,96
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	114,92	116,69	117,04	117,39	117,95
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,16	101,16	102,00	102,00	102,21	102,11
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,33	100,33	101,40	101,40	102,18	102,18
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,84	103,66	108,17	108,34	109,00	107,87
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,40	100,18	100,56	101,39	102,87	102,96
Dược phẩm, y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,00	100,00	100,95	101,09	101,09
Giao thông - <i>Transport</i>	100,60	102,14	101,65	104,87	106,27	104,75
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	100,00	100,04	100,11	100,11	102,24	104,23
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,00	100,64	101,19	101,16	104,73	104,71
Chỉ số giá vàng Gold price index	97,13	101,06	98,07	95,14	94,10	92,30
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	100,24	99,09	98,48	98,63	98,65	98,85

189 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2012 so với tháng 12 năm trước
 (Cont.) **Consumer price index, gold and USD price index of months in 2012 compared with December of previous year**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,43	101,83	111,14	111,49	111,53	115,46
Hàng ăn uống và dịch vụ <i>Food and foodstuff</i>	99,55	99,75	99,87	99,69	99,59	102,36
Lương thực - <i>Food</i>	90,88	90,45	90,19	89,36	89,45	90,92
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,29	99,75	100,04	100,07	99,74	101,24
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	118,74	118,89	118,94	119,00	119,71	123,85
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,11	102,12	102,12	102,36	102,36	101,87
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,18	102,18	102,18	102,33	102,66	104,13
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	107,48	109,87	111,59	111,74	111,49	109,56
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,26	103,40	103,64	103,71	104,43	106,29
Dược phẩm, y tế <i>Medicament, health</i>	101,09	101,09	292,57	292,57	292,57	363,43
Giao thông - <i>Transport</i>	102,73	103,43	106,55	107,20	107,20	107,64
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,24	100,24	100,19
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	104,23	104,63	105,40	105,40	105,45	107,71
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,69	104,71	104,75	104,77	104,83	104,10
Chỉ số giá vàng Gold price index	91,74	92,30	97,57	100,27	97,85	98,10
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	98,77	98,61	98,82	98,63	98,55	98,43

190

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2012 so với tháng trước**
*Consumer price index, gold and USD price index of
months in 2012 compared with previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May.</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,80	101,87	100,13	100,04	100,03	99,14
Hàng ăn uống và dịch vụ <i>Food and foodstuff</i>	101,07	103,48	99,13	99,23	99,10	98,50
Lương thực - <i>Food</i>	100,83	99,11	99,75	99,67	98,74	95,71
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,39	103,01	98,35	98,86	98,97	99,13
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	114,92	101,71	100,13	100,30	100,48
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,16	100,00	100,83	100,00	100,20	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,33	100,00	101,07	100,00	100,76	100,00
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,84	101,80	104,35	100,34	100,61	98,97
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,40	99,78	100,38	100,82	101,46	100,09
Dược phẩm, y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,00	100,00	100,95	100,14	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,60	101,53	99,52	103,17	101,33	98,57
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	100,00	100,04	100,07	100,00	102,14	101,94
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,00	100,64	100,55	99,97	103,52	99,98
Chỉ số giá vàng Gold price index	97,13	104,05	97,93	97,49	98,91	98,09
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	100,24	98,85	99,38	100,14	100,02	100,20

190 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2012 so với tháng trước
 (Cont.) **Consumer price index, gold and USD price index of months in 2012 compared with previous month**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	99,28	100,40	109,47	100,03	100,11	100,03
Hàng ăn uống và dịch vụ <i>Food and foodstuff</i>	98,93	100,20	100,12	99,82	100,07	100,11
Lương thực - <i>Food</i>	96,91	99,53	99,71	99,08	100,08	100,06
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,42	100,46	100,29	100,03	100,09	100,17
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,12	100,13	100,04	100,05	100,03	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,02	100,00	100,24	100,00	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,00	100,00	100,00	100,15	100,31	100,87
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,40	102,23	101,57	100,13	99,76	99,17
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,29	100,14	100,23	100,07	100,69	100,82
Dược phẩm, y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,00	289,41	100,00	100,14	100,07
Giao thông - <i>Transport</i>	97,51	100,68	103,02	100,62	100,49	99,50
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,24	100,00	100,00
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	100,00	100,38	100,73	100,00	100,05	100,00
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	99,98	100,02	100,03	100,03	100,05	100,00
Chỉ số giá vàng Gold price index	99,27	100,61	105,72	102,76	97,47	100,37
Chỉ số giá đô la Mỹ	99,99	99,84	100,21	99,80	99,92	99,88

USD price index

191 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2012 so với cùng kỳ năm trước
*Consumer price index, gold and USD price index of
months in 2012 compared with the same period of
previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May.	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	119,38	118,23	115,68	112,54	111,12	108,93
Hàng ăn uống và dịch vụ <i>Food and foodstuff</i>	123,94	122,55	117,77	112,76	110,59	106,90
Lương thực - <i>Food</i>	109,76	107,52	105,91	103,37	101,53	95,73
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	129,01	124,36	118,64	112,79	110,05	106,82
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	132,26	149,77	140,82	133,90	134,12	132,66
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	110,89	109,33	107,24	105,28	105,46	103,04
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	106,37	105,72	106,29	106,27	107,08	105,14
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	118,46	119,13	119,81	112,85	108,47	107,13
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	105,72	104,89	104,36	105,12	104,87	104,39
Dược phẩm, y tế <i>Medicament, health</i>	109,40	101,82	101,03	101,98	102,13	102,09
Giao thông - <i>Transport</i>	118,04	117,35	112,64	110,00	108,78	106,63
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	98,35	98,35	98,35	98,30	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	156,01	156,01	156,01	155,98	155,98	155,98
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	103,16	102,51	103,82	103,76	105,98	108,04
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	106,20	106,55	104,88	104,21	107,07	104,81
Chỉ số giá vàng Gold price index	120,04	125,01	116,59	113,73	110,66	108,31

Chỉ số giá đô la Mỹ

USD price index 100,74 98,47 95,51 98,56 100,63 101,64

191 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

các tháng năm 2012 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) *Consumer price index, gold and USD price index of months in 2012 compared with the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	107,11	106,32	115,35	113,07	112,43	115,46
Hàng ăn uống và dịch vụ <i>Food and foodstuff</i>	103,97	102,30	101,71	102,73	101,22	102,36
Lương thực - <i>Food</i>	94,83	95,83	94,45	92,86	91,68	90,92
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,35	99,83	99,71	102,31	100,87	101,24
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	133,31	129,99	128,20	125,61	122,77	123,85
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,70	102,12	102,12	102,36	102,36	101,87
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	104,36	103,89	102,90	102,59	102,92	104,13
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	106,04	108,44	110,63	110,58	110,51	109,56
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	104,47	104,62	104,51	104,26	104,61	106,29
Dược phẩm, y tế <i>Medicament, health</i>	101,98	101,98	295,14	295,14	295,55	363,43
Giao thông - <i>Transport</i>	104,31	104,75	107,09	108,33	109,05	107,64
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	155,64	149,31	139,02	100,24	100,24	100,19
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	104,28	104,68	105,40	105,40	105,45	107,71
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,79	104,74	104,69	104,75	104,81	104,10
Chỉ số giá vàng Gold price index	107,17	98,05	92,14	98,68	96,42	98,10

Chỉ số giá đô la Mỹ
USD price index

101,49 100,54 99,59 97,59 97,09 98,43

192

Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

Average retail price of some goods and services in the local area

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Gạo tẻ thường - Rice	Kg	8664	7897	10363	12144	11959
Gạo nếp thường - Sweet rice	"	9059	9612	12759	17322	16062
Thịt lợn mỡ sấn - Pork	"	55889	57364	56981	86691	90152
Thịt bò loại 1 - Beef	"	84602	96019	109139	142461	168598
Thịt gà làm sẵn - Chicken	"	101796	110324	-	-	-
Thịt gà Tam Hoàng làm sẵn Chicken	"	-	-	61478	80535	80159
Cá nước ngọt (cá chép) - Fish	"	38491	38158	39658	49421	67353
Cá biển (cá nục) - Sea fish	"	25960	23768	21373	25432	39393
Đậu phụ - Soya curd	"	9741	12889	12189	13178	13553
Rau muống - Bindweed	"	3029	4722	4937	5234	6063
Bắp cải - Cabbage	"	4045	4954	6060	6685	6260
Cà chua - Tomato	"	5927	8148	9642	10121	11327
Bí xanh - Waky pumpkin	"	4457	4733	5231	7738	6917
Chuối - Banana	"	6511	7778	10141	14305	16503
Dưa hấu - Watermelon	"	6500	6834	7093	9489	10259
Muối - Salt	"	1965	2731	3000	3000	3042
Nước mắm Phú Quốc Fish sause	Lít - Litre	25212	29444	37611	41562	44438
Dầu ăn Neptune - Oil	"	32810	30667	34586	43049	44538
Mì chính AJNOMOTO Glutamate	Kg	13500	19000	41699	48035	52968
Đường trắng - Sugar	"	8861	11667	18549	22330	22647
Sữa bột Dielac 400gram	"	77417	77111	-	-	-
Sữa bột ENLINE 400gram	"	-	-	273766	325559	351650
Bia chai HUĐA - Bottled beer	Chai - Bottle	6278	5958	-	-	-

Bia Hà Nội - <i>Bottled beer</i>	"	-	-	18383	20315	22222
Rượu Lúa mới - <i>Luamoi wine</i>	Lít - <i>Litre</i>	14069	19500	-	-	-
Rượu trắng địa phương sản xuất 35 độ	"	-	-	18723	27372	31618

192 (Tiếp theo) **Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn**
(Cont.) **Average retail price of some goods and services in the local area**

ĐVT: Đồng - *Unit: Dong*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2012
Thuốc lá điếu Vinataba <i>Cigarette</i>	Bao - <i>Box</i>	10861	12000	14000	14636	15066
Áo sơ mi nam dài tay 65% cotton <i>Shirt for men</i>	Chiếc - <i>Piece</i>	-	-	245000	248052	250000
Áo sơ mi nữ dài tay <i>Shirt for women</i>	"	71056	72000	100000	108773	118310
Quần âu nam <i>Trousers for men</i>	"	143472	148750	182526	212323	233903
Thuốc kháng sinh Ampixilin (VNSX) - <i>Antibiotic</i>	Vĩ	8479	9000	9283	10323	11000
Bột giặt vi sô - <i>Soap powder</i>	Kg	15256	16250	21146	21920	22646
Dầu hoả - <i>Paraffin</i>	Lít - <i>Litre</i>	14638	16171	18963	20939	23169
Gas - <i>Gas</i>	Bình - <i>Pot</i>	258722	220917	292716	366000	402108
Xăng - <i>Petroleum</i>	Lít - <i>Litre</i>	15150	13277	16769	20401	22865
Xi măng đen PC40 - <i>Cement</i>	Kg	971	997	1062	1288	1379
Thép φ6 Việt Nam - <i>Steel</i>	"	11544	12244	14804	18184	17431
Điện sinh hoạt <i>Electricity for living</i>	Kwh	758	774	886	1192	1459
Nước máy sinh hoạt <i>Water for living</i>	m ³	3200	3183	3075	3685	4805
Vé xe buýt Vinh - Hà Tĩnh <i>Bus ticket</i>	Vé - <i>Ticket</i>	20917	20417	22350	28650	30000
Cắt tóc nam <i>Cutting hair for men</i>	Lần - <i>Times</i>	7500	7500	10000	12289	14585
Gội đầu nữ <i>Washing hair for women</i>	"	8708	9000	11447	13563	16046

VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATIONS

Biểu Table	Trang Page
193 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services by types of ownership and by types of transport</i>	313
194 Số lượt hành khách vận chuyển trên địa bàn <i>Number of passengers carried in the province</i>	314
195 Số lượt hành khách luân chuyển trên địa bàn <i>Number of passengers traffic in the province</i>	315
196 Khối lượng hàng hoá vận chuyển trên địa bàn <i>Volume of freight in the province</i>	316
197 Khối lượng hàng hoá luân chuyển trên địa bàn <i>Volume of freight traffic in the province</i>	317
198 Số thuê bao điện thoại và internet <i>Number of telephone and internet subscribers</i>	318

193

**Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải**
*Turnover of transport, storage and transportation
supporting services by types of ownership and by types
of transport*

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Tỷ đồng - Bill.dongs					
TỔNG SỐ - TOTAL	991,96	1197,25	1404,34	1974,97	2327,20
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	42,05	42,50	104,28	149,62	192,60
Trung ương - Central	4,00	12,50	74,42	82,70	90,60
Địa phương - Local	38,05	30,00	29,86	66,92	102,00
Ngoài Nhà nước - Non-State	949,91	1154,75	1300,06	1825,35	2134,60
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Vận tải đường bộ - Road	938,38	1133,67	1285,27	1774,66	2117,90
Vận tải đường thủy - Inland waterway	27,08	23,99	12,85	6,09	5,30
Kho bãi - Storage	-	-	-	-	-
Hoạt động khác - Others	26,50	39,59	106,22	194,22	204,00
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	4,24	3,55	7,43	7,58	8,28
Trung ương - Central	0,40	1,04	5,30	4,19	3,89
Địa phương - Local	3,84	2,51	2,13	3,39	4,39
Ngoài Nhà nước - Non-State	95,76	96,45	92,57	92,42	91,72
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Vận tải đường bộ - Road	94,60	94,69	91,52	89,86	91,01
Vận tải đường thủy - Inland waterway	2,73	2,00	0,92	0,31	0,23
Kho bãi - Storage	-	-	-	-	-
Hoạt động khác - Others	2,67	3,31	7,56	9,83	8,76

194 Số lượt hành khách vận chuyển trên địa bàn

Number of passengers carried in the province

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Nghìn người - Thous. persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	6261	7672	9751	11279	14131
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	6261	7672	9751	11279	14131
Tập thể - Collective	700	905	1058	-	-
Tư nhân - Private	870	1298	1977	3340	4098
Cá thể - Household	4691	5468	6716	7939	10033
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transport					
Đường bộ - Road	6137	7517	9628	11210	14052
Đường sông - Inland waterway	124	155	123	69	79
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	119,26	122,53	127,10	115,67	125,29
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	119,26	122,53	127,10	115,67	125,29
Tập thể - Collective	155,95	129,22	116,93	-	-
Tư nhân - Private	139,65	149,25	152,25	168,95	122,69
Cá thể - Household	112,28	116,57	122,81	118,21	126,38
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transport					
Đường bộ - Road	119,35	122,49	128,08	116,43	125,35
Đường sông - Inland waterway	114,81	125,00	79,35	55,93	114,83
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

195 Số lượt hành khách luân chuyển trên địa bàn

Number of passengers traffic in the province

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Nghìn người.Km- Thous. persons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	880799	1184088	1616040	1772994	2292122
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	880799	1184088	1616040	1772994	2292122
Tập thể - Collective	70248	91986	106704		
Tư nhân - Private	367047	557960	850331	967248	1126290
Cá thể - Household	443504	534142	659005	805746	1165832
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
By types of transport					
Đường bộ - Road	880644	1183881	1615873	1772925	2291986
Đường sông - Inland waterway	155	207	167	69	136
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	129,85	134,43	136,48	109,71	129,28
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	129,85	134,43	136,48	109,71	129,28
Tập thể - Collective	208,80	130,94	116,00	-	-
Tư nhân - Private	140,53	152,01	152,40	113,75	116,44
Cá thể - Household	115,65	120,44	123,38	122,27	144,69
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
By types of transport					
Đường bộ - Road	129,85	134,43	136,49	109,72	129,28
Đường sông - Inland waterway	129,82	133,55	80,68	41,20	197,67
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

196 **Khối lượng hàng hoá vận chuyển trên địa bàn** *Volume of freight in the province*

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Ngìn tấn - Thous. tons					
TỔNG SỐ - TOTAL	10482	12679	15422	17774	20017
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	510	254	415	1074	1217
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	510	254	415	1074	1217
Ngoài Nhà nước - Non-State	9972	12425	15007	16700	18800
Tập thể - Collective	-	26	-	-	-
Tư nhân - Private	1970	3603	5119	6741	8140
Cá thể - Household	8002	8796	9888	9959	10660
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	9953	12137	15121	17442,4	19719
Đường sông - Inland waterway	484	505	293	331	298
Đường biển - Maritime	45	37	8	0,9	0,2
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	119,47	120,96	121,63	115,25	112,62
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	141,67	49,80	163,39	258,80	113,31
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	141,67	49,80	163,39	258,80	113,31
Ngoài Nhà nước - Non-State	118,52	124,60	120,78	111,28	112,57
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	126,36	182,89	142,08	131,69	120,75
Cá thể - Household	117,50	109,92	112,41	100,72	107,04
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	119,23	121,94	124,59	115,35	113,05
Đường sông - Inland waterway	119,21	104,34	58,02	112,97	90,03
Đường biển - Maritime	225,00	82,22	21,62	11,25	22,22

197

Khối lượng hàng hoá luân chuyển trên địa bàn

Volume of freight traffic in the province

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Ngìn tấn.km - Thous.tons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	188365	230778	298918	353160,7	408349
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	23263	1045	1715	4272	5486
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	23263	1045	1715	4272	5486
Ngoài Nhà nước - Non-State	165102	229733	297203	348888,7	402863
Tập thể - Collective	-	786	-	-	-
Tư nhân - Private	98440	151910	210872	251882,7	280404
Cá thể - Household	66662	77037	86331	97006	122459
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
By types of transport					
Đường bộ - Road	170008	214869	292087	342330	398551
Đường sông - Inland waterway	10184	10745	6213	10824	9796
Đường biển - Maritime	8173	5164	618	7	2
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	125,15	122,52	129,53	118,15	115,63
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	133,52	4,49	164,11	249,10	128,42
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	133,52	4,49	164,11	249,10	128,42
Ngoài Nhà nước - Non-State	124,05	139,15	129,37	117,39	115,47
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	129,93	154,32	138,81	119,45	111,32
Cá thể - Household	118,23	115,56	112,06	112,37	126,24
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
By types of transport					
Đường bộ - Road	124,45	126,39	135,94	117,20	116,42
Đường sông - Inland waterway	93,00	105,51	57,82	174,21	90,50
Đường biển - Maritime	275,84	63,18	11,97	1,05	30,77

198 **Số thuê bao điện thoại và internet** *Number of telephone and internet subscribers*

	Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>		Số thuê bao internet <i>Number of internet subscribers</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Di động <i>Of which: Mobi-phone</i>	
Thuê bao - Subscribers			
2007	117249	9812	...
2008	166597	18540	...
2009	218453	62568	17246
2010	180247	66548	28356
2011	167208	88236	29500
Sơ bộ - Prel. 2012	157449	97276	31500
Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2008	142,09	188,95	-
2009	131,13	337,48	-
2010	82,51	106,36	164,42
2011	92,77	132,59	104,03
Sơ bộ - Prel. 2012	94,16	110,25	106,78

GIÁO DỤC - *EDUCATION*

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
199 Số trường học, lớp học và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes and classrooms of preschool education</i>	321
200 Số trường mầm non phân theo quận/huyện/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of preschool education by district</i>	323
201 Số lớp mầm non phân theo quận/huyện/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes of preschool education by district</i>	324
202 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	325
203 Số giáo viên mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of preschool education by district</i>	327
204 Số học sinh mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of preschool education by district</i>	328
205 Số trường học, lớp học phổ thông <i>Number of schools and classes of general education</i>	329
206 Số trường phổ thông năm học 2012 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of general education in school year 2012 by district</i>	331
207 Số lớp học phổ thông năm học 2012 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes of general education in school year 2012 by district</i>	332
208 Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	333
209 Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	334
210 Số giáo viên phổ thông năm học 2012 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of general education in school year 2012 by district</i>	335
211 Số học sinh phổ thông năm học 2012 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of general education in school year 2012 by district</i>	336
212 Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	337

213	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrolment rate in schools by grade and sex</i>	338
214	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2012 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2012 by district</i>	339
215	Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Rate of repeaters and drop-out by grade and sex</i>	340
216	Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá <i>Number of people getting eradication of illiteracy and continuation</i>	341
217	Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>	342
218	Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of students of professional secondary education</i>	343
219	Số trường, số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges, teachers in colleges</i>	344
220	Số sinh viên cao đẳng <i>Number of students in colleges</i>	345
221	Số trường, số giáo viên đại học <i>Number of universities, teachers in universities</i>	346
222	Số sinh viên đại học <i>Number of students in universities</i>	347

199

Số trường học, lớp học và phòng học mầm non

Number of schools, classes and classrooms of preschool education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2012
	2008	2009	2010	2011	
Số trường học (Trường) Number of schools (School)	274	276	278	278	271
Công lập - Public	31	40	111	152	163
Ngoài công lập - Non-public	243	236	167	126	108
Số lớp học (Lớp) Number of classes (Classes)	2277	2345	2380	2583	2059
Công lập - Public	247	345	1082	1581	1519
Ngoài công lập - Non-public	2030	2000	1298	1002	990
Số phòng học (Phòng) Number of classrooms (Classrooms)	2378	2178	2362	2504	2509
Phân theo loại hình By types of ownership					
Công lập - Public	253	322	886	1450	1519
Ngoài công lập - Non-public	2125	1856	1476	1054	990
Phân theo loại phòng By types of classroom					
Phòng kiên cố Permanent classrooms	654	964	991	1293	1298
Phòng bán kiên cố Semi permanent classrooms	1084	923	1149	993	993
Phòng tạm - Temporary classrooms	640	291	222	218	218

199 (Tiếp theo) **Số trường học, lớp học và phòng học mầm non**
(Cont.) Number of schools, classes and classrooms of preschool education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2012
	2008	2009	2010	2011	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Số trường học Number of schools	100,00	100,73	100,72	100,00	97,48
Công lập - Public	1033,33	129,03	277,50	136,94	107,24
Ngoài công lập - Non-public	90,00	97,12	70,76	75,45	85,71
Số lớp học Number of classes	99,94	103,43	102,34	104,95	104,36
Công lập - Public	1342,86	137,23	329,46	129,41	138,09
Ngoài công lập - Non-public	90,07	99,43	65,23	84,76	113,40
Số phòng học Number of classrooms	97,01	87,55	108,29	106,01	100,20
Phân theo loại hình By types of ownership					
Công lập - Public	1810,00	130,94	352,74	163,66	104,76
Ngoài công lập - Non-public	87,96	82,83	66,30	71,41	93,93
Phân theo loại phòng By types of classroom					
Phòng kiên cố Permanent classrooms	...	147,40	102,80	130,47	100,39
Phòng bán kiên cố Semi permanent classrooms	...	85,15	124,49	86,42	100,00
Phòng tạm - Temporary classrooms	...	45,47	76,29	98,20	100,00

200 Số trường mầm non phân theo quận/huyện/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of schools of preschool education by district

ĐVT: Trường - Unit: School

32

		Năm học 2008			Năm học 2009			Năm học 2010			Năm học 2011			Năm học 2012		
		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
			Công lập Public	Ngoài công lập Non - Public		Công lập Public	Ngoài công lập Non - Public		Công lập Public	Ngoài công lập Non - Public		Công lập Public	Ngoài công lập Non - Public		Công lập Public	Ngoài công lập Non - Public
TỔNG SỐ - TOTAL		274	31	243	276	40	236	278	111	167	278	152	126	271	163	108
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city		17	-	17	18	-	18	18	-	18	18	4	14	18	4	14
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town		7	-	7	7	-	7	7	-	7	7	-	7	6	3	3
Huyện Hương Sơn - Huong Son district		33	6	27	33	11	22	33	20	13	33	20	13	32	24	8
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district		28	1	27	27	1	26	28	1	27	28	12	16	28	12	16
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district		13	7	6	13	7	6	13	10	3	13	13	-	12	12	
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district		20	-	20	21		21	21	8	13	21	13	8	21	12	9
Huyện Can Lộc - Can Loc district		24	-	24	24		24	24	1	23	24	10	14	23	10	13
Huyện Hương Khê - Huong Khe district		26	10	16	27	13	14	26	21	5	26	21	5	24	20	4
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district		32		32	32		32	32	13	19	32	20	12	32	20	12
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district		27	1	26	27		27	27	13	14	27	13	14	27	13	14
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district		34	6	28	34	8	26	36	22	14	36	26	10	35	26	9

Huyện Lộc Hà - *Loc Ha district* 13 - 13 13 - 13 13 2 11 13 - 13 13 7 6

201 Số lớp mầm non phân theo quận/huyện/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of classes of preschool education by district

ĐVT: Lớp - *Unit: Classes*

	Năm học 2008			Năm học 2009			Năm học 2010			Năm học 2011			Năm học 2012		
	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>
	Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non - Public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non - Public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non - Public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non - Public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non - Public</i>	
TỔNG SỐ - TOTAL	2277	247	2030	2345	345	2000	2380	1082	1298	2583	1581	1002	2509	1519	990
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	124	-	124	149	-	149	145	9	136	162	72	90	159	36	123
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	63	-	63	56	-	56	64	-	64	64	16	48	68	34	34
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	222	42	180	256	86	170	213	149	64	232	170	62	237	178	59
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	184	8	176	180	12	168	205	22	183	257	159	98	182	58	124
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	106	38	68	70	38	32	62	60	2	72	72	0	75	75	-
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	186	-	186	165	-	165	172	76	96	182	128	54	187	114	73
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	227	-	227	240	-	240	245	40	205	248	143	105	262	119	143
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	189	82	107	232	91	141	215	187	28	226	196	30	265	225	40
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	229		229	251	-	251	253	117	136	269	188	81	278	175	103
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	228	19	209	231	-	231	232	122	111	257	161	96	258	130	128

Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	378	58	320	380	118	262	432	280	152	467	252	215	384	286	98
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	141	-	141	135	-	135	141	20	121	147	24	123	154	89	65

202 Số giáo viên và học sinh mầm non

Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2012
	2008	2009	2010	2011	
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	3475	3913	4067	4254	4525
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	-	-	-	-	-
Công lập - Public	427	511	1869	2458	2597
Ngoài công lập - Non-public	3048	3402	2198	1796	1928
Số học sinh (Nghìn học sinh) Number of pupils (Thous. pupils)	57,39	59,80	59,70	61,32	65,22
Phân theo loại hình By types of ownership					
Công lập - Public	5,92	7,57	27,43	35,86	37,87
Ngoài công lập - Non-public	51,47	52,24	32,28	25,46	27,35
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	29,30	30,58	31,45	32,55	35,01
Nữ - Female	28,08	29,22	28,26	28,77	30,22
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tuổi đến 6 tuổi) From 3 months to 6 years olds	6,86	8,90	8,9	9,6	9,39
Mẫu giáo (3 tuổi đến 6 tuổi) From 3 years olds to 6 years olds	50,53	50,90	50,8	51,7	55,83
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) Average number of pupils per class (Pupil)	25,2	25,5	25,1	22,1	31,7

202 (Tiếp theo) **Số giáo viên và học sinh mầm non**
(Cont.) **Number of teachers and pupils of preschool education**

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2012
	2008	2009	2010	2011	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100)				
Số giáo viên Number of teachers	110,81	112,60	103,94	104,60	106,37
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	-	-	-	-	-
Công lập - Public	1525,00	119,67	365,75	131,51	105,66
Ngoài công lập - Non-public	98,07	111,61	64,61	81,71	107,35
Số học sinh Number of pupils	104,85	104,21	99,83	102,70	106,37
Phân theo loại hình By types of ownership					
Công lập - Public	1891,37	127,82	362,48	130,72	105,62
Ngoài công lập - Non-public	94,57	101,50	61,79	78,88	107,44
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	104,27	104,36	102,85	103,50	107,55
Nữ - Female	105,46	104,06	96,68	101,80	105,04
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tuổi đến 6 tuổi) From 3 months to 6 years olds	78,69	129,86	99,67	108,67	97,39
Mẫu giáo (3 tuổi đến 6 tuổi) From 3 years olds to 6 years olds	109,80	100,73	99,86	101,66	108,05
Số học sinh bình quân một lớp học Average number of pupils per class	106,73	101,20	98,37	88,08	143,36

203 Số giáo viên mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of teachers of preschool education by district

ĐVT: Người - Unit: Person

33

		Năm học 2008			Năm học 2009			Năm học 2010			Năm học 2011			Năm học 2012		
		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
			Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non - Public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non - Public</i>		Công lập - <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non - Public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non - Public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non - Public</i>
	TỔNG SỐ - TOTAL	3475	427	3048	3913	511	3402	4067	1869	2198	4254	2458	1796	4525	2597	1928
	Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	221		221	277	-	277	342	14	328	286	72	214	326	76	250
	Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	84		84	124	-	124	120	-	120	181	-	181	124	58	66
	Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	338	81	257	373	121	252	354	262	92	354	232	122	379	285	94
	Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	215	6	209	337	26	311	293	23	270	300	92	208	338	107	231
	Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	108	62	46	113	52	61	123	116	7	118	118	-	138	138	-
	Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	289		289	307	-	307	354	201	153	377	245	132	360	214	146
	Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	384		384	425	-	425	524	94	430	518	235	283	548	248	300
	Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	335	146	189	374	150	224	396	365	31	398	332	66	412	331	81
	Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	304		304	357	-	357	414	210	204	482	302	180	535	330	205
	Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	405	21	384	453	-	453	476	232	244	480	236	244	509	251	258
	Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	569	111	458	562	162	400	484	312	172	535	369	166	591	407	184

Huyện Lộc Hà - *Loc Ha district* 223 - 223 211 - 211 187 40 147 225 225 - 265 152 113

204 Số học sinh mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of pupils of preschool education by district

ĐVT: Học sinh - *Unit: Pupil*

	Năm học 2008			Năm học 2009			Năm học 2010			Năm học 2011			Năm học 2012		
	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>
	Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non - Public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non - Public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non - Public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non - Public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non - Public</i>	
TỔNG SỐ - TOTAL	57385	5920	51465	59803	7567	52236	59704	27429	32275	61315	35856	25459	65222	37870	27352
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	3800	-	3800	4509	-	4509	4448	140	4308	4774	1044	3730	5160	1129	4031
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	1984	-	1984	1890	-	1890	1811	-	1811	1792	-	1792	1993	941	1052
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	5359	1009	4350	5350	1870	3480	5274	3604	1670	5293	3402	1891	5727	4172	1555
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	4087	70	4017	4633	251	4382	3605	192	3413	3972	1037	2935	4362	1288	3074
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1624	737	887	1537	766	771	1361	1243	118	1442	1442	-	1550	1550	-
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	4757	-	4757	4891	-	4891	4957	2363	2594	5079	3231	1848	5139	3177	1962
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	6275	-	6275	6461	-	6461	6785	1032	5753	6685	3089	3596	7125	3210	3915
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	5883	2310	3573	5292	2248	3044	5406	5018	388	5499	4373	1126	5697	4490	1207
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	5870	-	5870	6391	-	6391	6513	3058	3455	6691	4134	2557	7050	4333	2717
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	6233	343	5890	5922	-	5922	6639	3259	3380	6879	3475	3404	7035	3605	3430

Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	7911	1451	6460	9051	2432	6619	9162	6464	2698	9257	6677	2580	10261	7519	2742
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	3602	-	3602	3876	-	3876	3743	1056	2687	3952	3952	-	4123	2456	1667

205 Số trường học, lớp học phổ thông

Number of schools and classes of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2012
	2008	2009	2010	2011	
Số trường học (Trường) Number of Schools (School)	549	545	541	540	507
Tiểu học - Primary school	309	307	306	306	285
Công lập - Public	309	307	306	306	285
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học cơ sở Lower secondary school	195	193	189	189	177
Công lập - Public	194	193	189	189	177
Ngoài công lập - Non-public	1	-	-	-	
Trung học phổ thông Upper secondary school	45	45	46	45	45
Công lập - Public	35	35	40	40	40
Ngoài công lập - Non-public	10	10	6	5	5
Phổ thông cơ sở Primary and lower secondary school					
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học Lower and Upper secondary school					
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Số lớp học (Lớp) Number of Classes (Classes)	8526	8300	8098	8033	7771
Tiểu học - Primary	3984	3951	3943	4016	3876
Công lập - Public	3984	3951	3943	4016	3876
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học cơ sở - Lower secondary	3091	2934	2760	2647	2603
Công lập - Public	3084	2934	2760	2647	2603
Ngoài công lập - Non-public	7	-	-	-	
Trung học phổ thông Upper secondary	1451	1415	1395	1370	1292
Công lập - Public	1211	1207	1306	1300	1250
Ngoài công lập - Non-public	240	208	89	70	42

205 (Tiếp theo) **Số trường học, lớp học phổ thông**
(Cont.) **Number of schools and classes of general education**

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2012
	2008	2009	2010	2011	
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Số trường học Number of Schools	100,18	99,27	99,27	99,82	93,89
Tiểu học - Primary school	100,00	99,35	99,67	100,00	93,14
Công lập - Public	100,00	99,35	99,67	100,00	93,14
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học cơ sở Lower secondary school	100,00	98,97	97,93	100,00	93,65
Công lập - Public	100,52	99,48	97,93	100,00	93,65
Ngoài công lập - Non-public	50,00	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	102,27	100,00	102,22	97,83	100,00
Công lập - Public	112,90	100,00	114,29	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	76,92	100,00	60,00	83,33	100,00
Phổ thông cơ sở Primary and lower secondary school					
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học Lower and Upper secondary school	-	-	-	-	-
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Số lớp học Number of Classes					
Tiểu học - Primary	96,65	99,17	99,80	101,85	96,51
Công lập - Public	96,65	99,17	99,80	101,85	96,51
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học cơ sở - Lower secondary	94,18	94,92	94,07	95,91	98,34
Công lập - Public	94,66	95,14	94,07	95,91	98,34
Ngoài công lập - Non-public	29,17	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary	99,25	97,52	98,59	98,21	94,31
Công lập - Public	110,09	99,67	108,20	99,54	96,15

Ngoài công lập - Non-public

66,30

86,67

42,79

78,65

60,00

206 Số trường phổ thông năm học 2012

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of schools of general education in school year 2012 by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số Total	Chia ra - Of which				
		Tiểu học Primary school	Trung học cơ sở Lower secondary school	Trung học phổ thông Upper secondary school	Phổ thông cơ sở Primary and Low secondary school	Trung học Lower and Upper secondary
TỔNG SỐ - TOTAL	507	285	177	45	-	-
Thành phố Hà Tĩnh Ha Tinh city	29	16	9	4	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh Hong Linh town	14	6	6	2	-	-
Huyện Hương Sơn Huong Son district	61	35	21	5	-	-
Huyện Đức Thọ Duc Tho district	46	28	14	4	-	-
Huyện Vũ Quang Vu Quang district	21	12	7	2	-	-
Huyện Nghi Xuân Nghi Xuan district	38	23	12	3	-	-
Huyện Can Lộc Can Loc district	45	24	17	4	-	-
Huyện Hương Khê Huong Khe district	55	31	20	4	-	-
Huyện Thạch Hà Thach Ha district	52	32	16	4	-	-
Huyện Cẩm Xuyên Cam Xuyen district	51	27	19	5	-	-
Huyện Kỳ Anh Ky Anh district	69	38	26	5	-	-
Huyện Lộc Hà Loc Ha district	26	13	10	3	-	-

207 Số lớp học phổ thông năm học 2012
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Number of classes of general education in school year
2012 by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary school</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	7771	3876	2603	1292
Thành phố Hà Tĩnh <i>Ha Tinh city</i>	472	228	150	94
Thị xã Hồng Lĩnh <i>Hong Linh town</i>	227	97	80	50
Huyện Hương Sơn <i>Huong Son district</i>	748	374	254	120
Huyện Đức Thọ <i>Duc Tho district</i>	594	298	183	113
Huyện Vũ Quang <i>Vu Quang district</i>	222	110	75	37
Huyện Nghi Xuân <i>Nghi Xuan district</i>	594	300	195	99
Huyện Can Lộc <i>Can Loc district</i>	848	424	296	128
Huyện Hương Khê <i>Huong Khe district</i>	694	347	235	112
Huyện Thạch Hà <i>Thach Ha district</i>	777	398	259	120
Huyện Cẩm Xuyên <i>Cam Xuyen district</i>	916	440	323	153
Huyện Kỳ Anh <i>Ky Anh district</i>	1163	617	384	162
Huyện Lộc Hà <i>Loc Ha district</i>	516	243	169	104

208 Số giáo viên phổ thông

Number of teachers of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2012
	2008	2009	2010	2011	
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Pers)	15032	15039	14823	14496	14525
Tiểu học - Primary school	5491	5614	5658	5531	5627
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	5377	5418	5649	5523	5624
Công lập - Public	5491	5614	5658	5531	5627
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	6303	6208	5936	5770	5684
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	5744	5552	5895	5748	5664
Công lập - Public	6291	6208	5936	5770	5684
Ngoài công lập - Non-public	12	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	3238	3217	3229	3195	3214
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	3189	3159	3223	3179	3200
Công lập - Public	2719	2873	3035	3043	3097
Ngoài công lập - Non-public	519	344	194	152	117
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Số giáo viên Number of teachers	98,87	100,05	98,56	97,79	100,20
Tiểu học - Primary school	102,46	102,24	100,78	97,76	101,74
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	102,79	100,76	104,26	97,77	101,83
Công lập - Public	102,46	102,24	100,78	97,76	101,74
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	93,09	98,49	95,62	97,20	98,51
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	93,26	96,66	106,18	97,51	98,54
Công lập - Public	93,39	98,68	95,62	97,20	98,51
Ngoài công lập - Non-public	34,29	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	105,34	99,35	100,37	98,95	100,59
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	105,63	99,06	102,03	98,63	100,66
Công lập - Public	108,76	105,66	105,64	100,26	101,77

Ngoài công lập - *Non-public*

90,42

66,28

56,40

78,35

76,97

209 Số học sinh phổ thông

Number of pupils of general education

	Năm học - <i>School year</i>				Sơ bộ <i>Prel.</i> 2012
	2008	2009	2010	2011	
Số học sinh (Ngàn học sinh) <i>Number of pupils (Thous. Pupils)</i>	282,3	264,0	256,6	248,9	233,1
Tiểu học - <i>Primary school</i>	102,1	99,3	99,4	98,0	95,9
Công lập - <i>Public</i>	102,1	99,3	99,4	98,0	95,9
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	109,2	100,2	92,7	88,6	80,9
Công lập - <i>Public</i>	109,1	100,2	92,7	88,6	80,9
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	0,1	-	-	-	-
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	71,0	64,5	64,5	62,3	56,3
Công lập - <i>Public</i>	57,6	57,0	60,7	59,1	54,5
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	13,4	7,5	3,8	3,1	1,8
<i>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</i> <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
Số học sinh <i>Number of pupils</i>	93,44	93,52	97,18	97,01	93,67
Tiểu học - <i>Primary school</i>	93,44	97,23	100,15	98,59	97,84
Công lập - <i>Public</i>	93,44	97,23	100,15	98,59	97,84
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	90,06	91,74	92,46	95,66	91,33
Công lập - <i>Public</i>	90,65	91,84	92,46	95,66	91,33
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	13,20	-	-	-	-
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	99,15	90,93	99,95	96,52	90,45
Công lập - <i>Public</i>	110,33	99,09	106,33	97,45	92,24

210

Số giáo viên phổ thông năm học 2012
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of teachers of general education in school year
2012 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Tiểu học <i>Primary school</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	14525	5627	5684	3214
Thành phố Hà Tĩnh <i>Ha Tinh city</i>	918	338	300	280
Thị xã Hồng Lĩnh <i>Hong Linh town</i>	499	172	195	132
Huyện Hương Sơn <i>Huong Son district</i>	1371	536	538	297
Huyện Đức Thọ <i>Duc Tho district</i>	1150	442	438	270
Huyện Vũ Quang <i>Vu Quang district</i>	430	154	188	88
Huyện Nghi Xuân <i>Nghi Xuan district</i>	1106	405	451	250
Huyện Can Lộc <i>Can Loc district</i>	1635	669	671	295
Huyện Hương Khê <i>Huong Khe district</i>	1375	568	539	268
Huyện Thạch Hà <i>Thach Ha district</i>	1516	596	608	312
Huyện Cẩm Xuyên <i>Cam Xuyen district</i>	1630	605	638	387
Huyện Kỳ Anh <i>Ky Anh district</i>	1943	808	763	372
Huyện Lộc Hà <i>Loc Ha district</i>	952	334	355	263

211 Số học sinh phổ thông năm học 2012
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Number of pupils of general education in school year
2012 by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Tiểu học <i>Primary school</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	233140	95893	80943	56304
Thành phố Hà Tĩnh <i>Ha Tinh city</i>	15769	7124	4801	3844
Thị xã Hồng Lĩnh <i>Hong Linh town</i>	7075	2667	2208	2200
Huyện Hương Sơn <i>Huong Son district</i>	20697	8103	7117	5477
Huyện Đức Thọ <i>Duc Tho district</i>	18239	7014	6333	4892
Huyện Vũ Quang <i>Vu Quang district</i>	5629	2035	2007	1587
Huyện Nghi Xuân <i>Nghi Xuan district</i>	17560	7184	6070	4306
Huyện Can Lộc <i>Can Loc district</i>	25466	10641	9251	5574
Huyện Hương Khê <i>Huong Khe district</i>	19629	7791	6944	4894
Huyện Thạch Hà <i>Thach Ha district</i>	23605	10063	8366	5176
Huyện Cẩm Xuyên <i>Cam Xuyen district</i>	27808	10949	10162	6697
Huyện Kỳ Anh <i>Ky Anh district</i>	34369	15339	11990	7040
Huyện Lộc Hà <i>Loc Ha district</i>	17294	6983	5694	4617

212

Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học
Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2012
	2008	2009	2010	2011	
Số học sinh bình quân một giáo viên Average number of pupils per teacher	19	18	17	17	16
Tiểu học - Primary school	19	18	18	18	17
Công lập - Public	19	18	18	18	17
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học cơ sở - Lower secondary school	17	16	16	15	14
Công lập - Public	17	16	16	15	14
Ngoài công lập - Non-public	10	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	22	20	20	19	18
Công lập - Public	21	20	20	19	18
Ngoài công lập - Non-public	26	22	20	21	15
Số học sinh bình quân một lớp học Average number of pupils per class	33	32	32	31	30
Tiểu học - Primary school	26	25	25	24	25
Công lập - Public	26	25	25	24	25
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học cơ sở - Lower secondary school	35	34	34	33	31
Công lập - Public	35	34	34	33	31
Ngoài công lập - Non-public	17	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	49	46	46	45	44
Công lập - Public	47	47	46	45	44
Ngoài công lập - Non-public	56	36	43	45	43

213 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính

Enrolment rate in schools by grade and sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2012
	2008	2009	2010	2011	
Tỷ lệ đi học chung General enrolment rate	84,99	85,93	85,03	83,91	89,96
Trong đó: Nữ - Of which: Female	87,77	89,27	88,78	85,97	92,42
Tiểu học - Primary school	94,20	98,85	100,04	98,99	99,72
Trong đó: Nữ - Of which: Female	94,93	101,32	99,80	99,57	99,13
Trung học cơ sở - Lower secondary school	88,76	91,40	90,74	87,93	98,13
Trong đó: Nữ - Of which: Female	88,57	93,36	90,23	89,90	98,83
Trung học phổ thông - Upper secondary school	70,47	66,42	64,35	64,09	69,94
Trong đó: Nữ - Of which: Female	78,57	71,85	75,39	68,26	77,32
Tỷ lệ đi học đúng tuổi Enrolment rate at right age	79,96	81,79	84,49	82,18	87,27
Trong đó: Nữ - Of which: Female	84,08	83,99	88,57	82,12	89,41
Tiểu học - Primary school	90,31	95,44	99,76	97,73	98,43
Trong đó: Nữ - Of which: Female	94,32	99,24	99,57	98,93	98,16
Trung học cơ sở - Lower secondary school	82,53	85,16	90,55	84,67	91,87
Trong đó: Nữ - Of which: Female	83,62	84,18	90,09	85,52	91,12
Trung học phổ thông - Upper secondary school	65,68	63,86	63,18	63,40	69,23
Trong đó: Nữ - Of which: Female	73,06	67,63	75,12	61,64	76,79

214 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học
2012 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Percentage of graduates of upper secondary education
in school year 2012 by district*

	Số học sinh dự thi (Học sinh) <i>Number of attendances (Pupil)</i>		Tỷ lệ tốt nghiệp (%) <i>Rate of graduates (%)</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	20439	10616	99,40	99,42
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	1377	659	99,56	99,85
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	810	379	99,51	99,47
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	1963	964	99,44	99,07
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	1948	1068	99,69	99,91
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	399	199	99,75	100,00
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	1519	834	99,34	99,88
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	2097	1072	99,57	99,35
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	1772	897	99,15	98,44
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	2050	1254	99,12	99,84
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	2496	1281	99,28	99,69
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	2450	1255	99,31	98,65
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	1558	754	99,49	99,47

215 Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính *Rate of repeaters and drop-out by grade and sex*

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2012
	2008	2009	2010	2011	
Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban Rate of repeaters	0,87	0,74	0,65	0,64	0,36
Tiểu học - Primary school	1,14	0,82	0,95	0,88	0,35
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,74	0,58	0,80	0,73	0,19
Trung học cơ sở - Lower secondary school	0,84	0,85	0,63	0,42	0,37
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,46	0,49	0,38	0,19	0,19
Trung học phổ thông - Upper secondary school	0,48	0,44	0,25	0,26	0,36
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,12	0,17	0,07	0,05	0,09
Tỷ lệ học sinh phổ thông bỏ học Rate of drop-out	0,20	0,13	0,14	0,19	0,33
Tiểu học - Primary school	0,05	0,10	0,02	0,03	0,00
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,02	0,10	0,01	0,02	0,00
Trung học cơ sở - Lower secondary school	0,16	0,12	0,20	0,26	0,43
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,11	0,12	0,13	0,17	0,35
Trung học phổ thông - Upper secondary school	0,49	0,21	0,24	0,32	0,70
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,29	0,22	0,11	0,11	0,42

216 Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá Number of people getting eradication of illiteracy and continuation

ĐVT: Người - Unit: Person

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Số học viên theo lớp xoá mù chữ Number of people getting eradication of illiteracy	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - Of which: Female	-	-	-	-	-
Số học viên theo học bổ túc văn hoá Number of pupils in continuation schools	4618	4422	5024	3428	4031
Phân theo cấp học - By grade					
Tiểu học - Primary school	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - Of which: Female	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - Of which: Female	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	4618	4422	5024	3428	4031
Trong đó: Nữ - Of which: Female	1896	1855	1812	1177	1332
Phân theo đơn vị cấp huyện					
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	...	...	...	953	1556
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	...	...	...	54	48
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	...	...	...	420	498
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	...	...	...	37	5
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	...	...	...	147	88
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	...	...	...	280	283
Huyện Can Lộc - Can Loc district	...	...	...	249	356
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	...	...	...	262	250
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	...	...	...	147	175
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	...	...	...	410	334
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	...	...	...	404	359

217 Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp

Number of schools and teachers of professional secondary education

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Số trường - Number of schools	2	2	2	1	1
Phân theo loại hình By types of ownership					
Công lập - Public	2	2	2	1	1
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	2	2	2	1	1
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Pers)	68	68	59	19	20
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	24	32	32	8	9
Nữ - Female	44	36	27	11	11
Phân theo loại hình By types of ownership					
Công lập - Public	68	68	59	19	20
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	68	68	59	19	20
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	10	18	18	3	5
Đại học, cao đẳng	58	50	41	16	15

University and College graduate

Trình độ khác - Other degree

- - - - -

218 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp

Number of students of professional secondary education

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Số học sinh Number of students	2232	2379	2418	2714	2665
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	1131	1245	1150	905	577
Nữ - Female	1101	1134	1268	1809	2088
Phân theo loại hình By types of ownership					
Công lập - Public	2232	2379	2418	2714	2665
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	2232	2379	2418	2714	2665
Số học sinh tuyển mới Number of new enrolments	985	1070	1130	1394	1082
Phân theo loại hình By types of ownership					
Công lập - Public	985	1070	1329	1394	1082
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	985	1070	1329	1394	1082
Số học sinh tốt nghiệp (Học sinh) Number of graduates (Pes)	1044	1094	1021	1030	1305
Phân theo loại hình By types of ownership					
Công lập - Public	1044	1094	1021	1030	1305
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý By management level					

Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	1044	1094	1021	1030	1305

Bao gồm cả học sinh THCN trong các trường đại học, cao đẳng

219 Số trường, số giáo viên cao đẳng *Number of colleges, teachers in colleges*

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Số trường - <i>Number of schools</i>	1	1	1	2	2
Phân theo loại hình <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	1	1	1	2	2
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	1	1	1	2	2
Số giáo viên (Người) <i>Number of teachers (Pers)</i>	52	56	54	107	137
Phân theo giới tính - <i>By sex</i>					
Nam - <i>Male</i>	27	28	27	55	65
Nữ - <i>Female</i>	25	28	27	52	72
Phân theo loại hình <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	52	56	54	107	137
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	52	56	54	107	137
Phân theo trình độ chuyên môn <i>By professional qualification</i>					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	11	17	18	32	40

Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	31	34	31	72	85
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	10	5	5	3	8

220 Số sinh viên cao đẳng *Number of students in colleges*

ĐVT: Sinh viên - *Unit: Student*

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Số học sinh - <i>Number of students</i>	1611	1114	1050	2782	2772
<i>Phân theo giới tính - By sex</i>					
Nam - <i>Male</i>	977	290	425	883	288
Nữ - <i>Female</i>	634	824	625	1899	2484
<i>Phân theo loại hình By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	1611	1114	1050	2782	2772
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
<i>Phân theo cấp quản lý By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	1611	1114	1050	2782	2772
Số học sinh tuyển mới <i>Number of new enrolments</i>	877	763	850	1002	1073
<i>Phân theo loại hình By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	877	763	850	1002	1073
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
<i>Phân theo cấp quản lý By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	877	763	850	1002	1073
Số học sinh tốt nghiệp (Học sinh) <i>Number of graduates (Pers)</i>	323	147	528	989	902
<i>Phân theo loại hình By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	323	147	528	989	902
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
<i>Phân theo cấp quản lý By management level</i>					

Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	323	147	528	989	902

Bao gồm cả học sinh cao đẳng trong trường đại học

221 Số trường, số giáo viên đại học

Number of universities, teachers in universities

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Số trường - <i>Number of schools</i>	1	1	1	1	1
Phân theo loại hình <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>					
Địa phương - <i>Local</i>	1	1	1	1	1
Số giáo viên (Người) <i>Number of teachers (Pers)</i>	166	158	119	158	201
Phân theo giới tính - <i>By sex</i>					
Nam - <i>Male</i>	77	67	34	50	75
Nữ - <i>Female</i>	89	91	85	108	126
Phân theo loại hình <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	166	158	119	158	201
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>					
Địa phương - <i>Local</i>	166	158	119	158	201
Phân theo trình độ chuyên môn <i>By professional qualification</i>					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	61	74	52	87	122
Đại học, cao đẳng	103	84	67	71	79

University and College graduate

Trình độ khác - Other degree

2

-

-

-

-

222 Số sinh viên đại học Number of students in universities

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Số học sinh - Number of students	978	1348	3293	4684	4429
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	316	345	997	1451	1021
Nữ - Female	662	1003	2296	3233	3408
Phân theo loại hình By types of ownership					
Công lập - Public	978	1348	3293	4684	4429
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	978	1348	3293	4684	4429
Số học sinh tuyển mới Number of new enrolments	911	814	1387	1381	1048
Phân theo loại hình By types of ownership					
Công lập - Public	911	814	1387	1381	1048
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	911	814	1387	1381	1048
Số học sinh tốt nghiệp (Học sinh) Number of graduates (Pers.)	-	-	-	-	1049
Phân theo loại hình By types of ownership					
Công lập - Public	-	-	-	-	1049
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

Phân theo cấp quản lý

By management level

Trung ương - *Central*

- - - - -

Địa phương - *Local*

- - - - 1049

Y TẾ, VĂN HOÁ VÀ THỂ THAO

HEALTH, CULTURE AND SPORT

Biểu Table	Trang Page
223 Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế <i>Number of health establishments, patient beds and health staffs</i>	351
224 Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế năm 2012 <i>Number of health establishments, patient beds and health staffs in 2012</i>	352
225 Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế năm 2012 phân theo cấp quản lý <i>Number of health establishments, patient beds and health staffs in 2012 by management level</i>	353
226 Số cơ sở y tế năm 2012 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of health establishments in 2012 by district</i>	354
227 Số giường bệnh năm 2012 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of hospital beds in 2012 by district</i>	355
228 Số cán bộ ngành y năm 2012 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of medical staffs in 2012 by district</i>	356
229 Số cán bộ ngành dược năm 2012 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pharmaceutical staff in 2012 by district</i>	357
230 Một số chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe <i>Some indicator on health care</i>	358
231 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes having doctor by district</i>	359
232 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes having midwife by district</i>	360
233 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	361
234 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated by district</i>	362
235 Số vụ ngộ độc thực phẩm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of foodstuff poisoning cases by district</i>	363

236	Số người bị ngộ độc thực phẩm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of people poisoned by food by district</i>	364
237	Số người chết do ngộ độc thực phẩm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of deaths of food poisoning by district</i>	365
238	Số người nhiễm HIV phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of HIV infected persons by district</i>	366
239	Số bệnh nhân AIDS phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of AIDS patients by district</i>	367
240	Số người chết do AIDS phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of AIDS deaths by district</i>	368
241	Số phụ nữ mang thai từ 15-25 tuổi có HIV phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of HIV infected women from 15-25 years of age by district</i>	369
242	Số người già cô đơn có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được chăm sóc, bảo vệ <i>Number of lonely elderly people in severely difficulties being cared and protected</i>	370
243	Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được chăm sóc, bảo vệ <i>Number of children in severely difficulties being cared and protected</i>	370
244	Hoạt động truyền hình năm 2012 <i>Television activities in 2012</i>	371
245	Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế phân theo môn thể thao năm 2012 <i>Number of sport medals gained in international competitions by sport activity in 2012</i>	372
246	Số lượng hộ dân cư, xã/phường/thị trấn, thôn/ấp/bản/tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa <i>Number of households, communes/precints/towns, hamlets/villages getting cultural standard</i>	373
247	Tỷ lệ hộ dân cư, xã/phường/thị trấn, thôn/ấp/bản/tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa <i>Percentage of households, communes/precints/towns, hamlets/villages getting cultural standard</i>	374

223 Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế

Number of health establishments, patient beds and health staffs

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	300	293	293	292	292
Bệnh viện - Hospital	17	17	17	17	17
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	20	13	13	12	12
Nhà hộ sinh - Maternity house	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường Medical service units in communes, precincts	262	262	262	262	262
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service units in offices, enterprises	1	1	1	1	1
Giường bệnh (Giường) - Bed	3585	3683	3688	3823	3826
Bệnh viện - Hospital	2055	2162	2140	2328	2331
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	195	128	150	155	155
Nhà hộ sinh - Maternity house	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường Medical service units in communes, precincts	1310	1368	1368	1310	1310
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service units in offices, enterprises	25	25	30	30	30
Cán bộ ngành y (Người) Medical staff (Person)	2967	3220	3454	3525	3539
Bác sĩ - Doctors	593	789	691	724	739
Y sĩ - Assistant physicians	1172	1204	1163	1179	1145
Y tá - Nurses	923	942	1132	1150	1186
Hộ sinh - Midwives	279	285	468	472	469
Cán bộ ngành dược (Người) Pharmaceutical staff (Person)	199	220	254	289	416
Dược sĩ (Kể cả tiến sĩ, thạc sĩ, chuyên khoa) Pharmacists and higher	18	26	23	28	70
Dược sĩ trung cấp Pharmacists of middle degree	107	120	165	190	302
Dược tá - Assistant pharmacists	74	74	66	71	44

224 Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế năm 2012

Number of health establishments, patient beds and health staffs in 2012

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	292	292		
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	17	17	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	12	12	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	262	262	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	1	1		
Giường bệnh (Giường) - <i>Bed</i>	3826	3826		
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	2331	2331	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	155	155	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	1310	1310	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	30	30		
Cán bộ ngành y (Người) Medical staff (Person)	3539	3539		
Bác sĩ - <i>Doctors</i>	739	739	-	-
Y sĩ - <i>Assistant physicians</i>	1145	1145	-	-
Y tá - <i>Nurses</i>	1186	1186	-	-
Hộ sinh - <i>Midwives</i>	469	469	-	-
Cán bộ ngành dược (Người) Pharmaceutical staff (Person)	416	416		
Dược sĩ (Kể cả tiến sĩ, thạc sĩ, chuyên khoa) <i>Pharmacists and higher</i>	70	70	-	-
Dược sĩ trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	302	302	-	-
Dược tá - <i>Assistant pharmacists</i>	44	44	-	-

225 Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế năm 2012 phân theo cấp quản lý

Number of health establishments, patient beds and health staffs in 2012 by management level

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Bộ Y tế <i>Ministry of Health</i>	Bộ, ngành khác <i>Other ministries, agencies</i>	Địa phương <i>Local authority</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	292	-	-	292
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	17	-	-	17
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	12	-	-	12
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	262	-	-	262
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	1	-	-	1
Giường bệnh (Giường) - <i>Bed</i>	3826	-	-	3826
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	2331	-	-	2331
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	155	-	-	155
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	1310	-	-	1310
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	30	-	-	30
Cán bộ ngành y (Người) Medical staff (Person)	3539	-	-	3539
Bác sĩ - <i>Doctors</i>	739	-	-	739
Y sĩ - <i>Assistant physicians</i>	1145	-	-	1145
Y tá - <i>Nurses</i>	1186	-	-	1186
Hộ sinh - <i>Midwives</i>	469	-	-	469
Cán bộ ngành dược (Người) Pharmaceutical staff (Person)	416	-	-	416
Dược sĩ (Kể cả tiến sĩ, thạc sĩ, chuyên khoa) <i>Pharmacists and higher</i>	70	-	-	70
Dược sĩ trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	302	-	-	302
Dược tá - <i>Assistant pharmacists</i>	44	-	-	44

226

Số cơ sở y tế năm 2012
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of health establishments in 2012 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Nhà hộ sinh <i>Maternity houses</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	292	17	12	-	263
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	21	5	-	-	16
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	7	1	-	-	6
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	35	2	1	-	32
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	29	1	-	-	28
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	14	1	1	-	12
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	20	1	-	-	19
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	25	1	1	-	23
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	25	1	2	-	23
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	33	1	1	-	31
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	30	1	2	-	27
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	37	1	3	-	33
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	15	1	1	-	13

227

Số giường bệnh năm 2012
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of hospital beds in 2012 by district

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Phòng khám khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Nhà hộ sinh <i>Maternity houses</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3826	2331	155	-	1340
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	1052	972	0	-	80
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	160	130	0	-	30
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	355	185	10	-	160
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	347	207	0	-	140
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	160	85	15	-	60
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	195	100	0	-	95
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	267	132	20	-	115
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	260	90	30	-	140
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	315	150	10	-	155
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	265	110	20	-	135
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	285	80	40	-	165
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	165	90	10	-	65

228

Số cán bộ ngành y năm 2012
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of medical staffs in 2012 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bác sỹ <i>Doctor</i>	Y sỹ <i>Physician</i>	Y tá <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3539	739	1145	1186	469
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	1005	263	287	370	85
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	142	29	45	45	23
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	284	44	106	93	41
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	276	44	95	86	51
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	153	27	56	49	21
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	185	40	63	55	27
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	239	52	75	79	33
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	280	55	96	92	37
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	269	54	83	88	44
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	236	43	89	74	30
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	336	62	107	110	57
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	134	26	43	45	20

229

**Số cán bộ ngành dược năm 2012
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Number of pharmaceutical staff in 2012 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Dược sỹ <i>Pharmacists</i>	Dược sỹ trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	416	70	302	44
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	219	53	146	20
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	10	2	8	0
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	22	2	17	3
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	15	1	11	3
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	13	1	11	1
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	25	1	23	1
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	15	2	11	2
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	20	2	16	2
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	25	2	19	4
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	24	1	21	2
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	14	1	12	1
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	14	2	7	5

230 Một số chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe Some indicator on health care

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) <i>Doctor per 10000 inhabitants (Person)</i>	4,81	6,43	5,63	5,89	5,97
Giường bệnh tính bình quân 1 vạn dân (Giường) <i>Bed per 10000 inhabitants (Bed)</i>	29,05	30,03	30,04	31,10	30,88
Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ (%) <i>Rate of health establishments at communes/wards having doctors (%)</i>	40,84	58,02	61,83	64,50	63,74
Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nữ hộ sinh (%) <i>Rate of health establishments at communes/wards having midwives (%)</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Số ca mắc các bệnh dịch (Ca) <i>Number of epidemic infected cases</i>	18549	17383	9861	16578	15746
Số người chết vì các bệnh dịch (Người) <i>Number of death of epidemic disease (Person)</i>	248	253	235	257	258
Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	90,92	83,11	96,00	92,78	90,57
Tỷ lệ trẻ sơ sinh có trọng lượng dưới 2500 gram (%) <i>Rate of under-2500 grammes weight infants (%)</i>		1,33		1,94	1,51
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (%) <i>Under-five-malnutrition rate (%)</i>	21,68	20,60	19,10	17,74	16,60
Số trẻ em dưới 15 tuổi mắc các bệnh có vắc xin tiêm chủng (Trẻ) <i>Number of children under 15 aquired of vaccinated diseases (Chilred)</i>	-	-	-	-	-
Số trẻ em dưới 15 tuổi chết do các bệnh có vắc xin tiêm chủng (Trẻ) <i>Number of children under 15 died of vaccinated diseases (Child)</i>	-	-	-	-	-

231 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Rate of communes having doctor by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	57,25	59,54	64,50	64,51
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	31,25	31,25	50,00	50,00
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	50,00	66,67	66,67	66,67
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	56,25	65,63	59,38	59,38
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	53,57	53,57	53,57	53,57
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	75,00	75,00	83,33	83,33
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	78,95	78,95	84,21	84,21
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	65,22	65,22	65,22	65,22
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	31,82	31,82	50,00	50,00
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	58,06	58,06	64,52	64,52
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	55,56	55,56	55,56	55,56
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	60,61	66,67	75,76	75,76
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	76,92	76,92	92,31	84,62

232 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Rate of communes having midwife by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	100,0	100,0	100,0
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	100,0	100,0	100,0
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	100,0	100,0	100,0
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	100,0	100,0	100,0
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	100,0	100,0	100,0
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	100,0	100,0	100,0
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	100,0	100,0	100,0
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	100,0	100,0	100,0
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	100,0	100,0	100,0
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	100,0	100,0	100,0
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	100,0	100,0	100,0
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	100,0	100,0	100,0
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	100,0	100,0	100,0

233 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Rate of communes/wards meeting national health
standard by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	89,70	33,97
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	87,50	31,25
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	66,67	33,33
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	100,00	37,50
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	96,43	42,86
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	83,33	33,33
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	94,74	26,32
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	95,65	21,74
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	90,91	27,27
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	87,10	32,26
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	92,59	40,74
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	69,70	51,52
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	100,00	0,00

234 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các
loại vắc xin phân theo huyện/thị xã/thành phố
*Rate of under-one-year children fully vaccinated by
district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	92,78	90,57
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	96,58	56,10
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	100,00	100,00
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	81,19	77,22
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	99,40	86,03
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	100,00	99,44
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	100,00	96,52
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	81,40	97,99
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	97,34	83,16
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	98,60	100,44
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	77,34	93,07
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	98,48	100,00
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	99,80	99,80

235

**Số vụ ngộ độc thực phẩm
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Number of foodstuff poisoning cases by district

ĐVT: Vụ - Unit: Case

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	9	4	6	2	4
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	1	2	1	-	1
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	1	1	-	1	-
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	-	-	1	-	-
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	-	-	1	-	1
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	4	-	2	1	1
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	3	1	1	-	1
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>					

236

**Số người bị ngộ độc thực phẩm
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Number of people poisoned by food by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	2719	2327	2703	2629	3286
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	98	120	150	104	172
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	70	75	68	73	75
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	300	290	350	383	298
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	160	98	150	170	97
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	248	195	250	259	265
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	102	56	89	101	41
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	60	58	75	63	72
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	62	198	150	69	289
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	390	250	459	499	743
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	789	652	585	562	835
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	320	197	220	218	222
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	120	138	157	128	177

237

**Số người chết do ngộ độc thực phẩm
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Number of deaths of food poisoning by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	-	-	-	-	1
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	1
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	-	-	-	-	-

238

**Số người nhiễm HIV
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Number of HIV infected persons by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	1115	1171	1316	1388	1478
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	89	95	98	99	109
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	34	38	53	53	58
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	88	96	94	97	108
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	21	24	32	34	40
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	3	3	3	3	4
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	93	99	121	123	136
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	30	35	48	50	53
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	19	23	29	32	33
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	63	71	93	96	106
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	19	21	31	35	40
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	58	64	78	78	91
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	6	9	13	14	16
Người ngoại tỉnh và phạm nhân tại trại giam Xuân Hà và trại giam Cầu Đông	592	593	623	674	684

239

Số bệnh nhân AIDS
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of AIDS patients by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	127	24	29	81	8
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	21	3	3	12	3
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	12	2	1	4	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	18	2	2	8	-
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	9	1	1	3	-
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	3	-	-	-	-
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	22	3	6	16	-
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	1	1	2	5	-
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	10	2	3	6	1
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	12	4	6	8	-
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	9	2	2	5	1
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	8	3	3	12	3
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	2	1	-	2	-

240 Số người chết do AIDS
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of AIDS deaths by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	106	12	13	9	5
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	14	2	1	-	1
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	5	1	-	1	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	16	2	3	1	-
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	8	-	1	-	-
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1	-	-	-	1
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	22	1	1	3	2
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	5	-	1	-	1
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	5	1	1	-	-
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	13	2	1	2	-
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	4	-	1	1	-
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	11	3	2	1	-
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	2	-	1	-	-

241 Số phụ nữ mang thai từ 15-25 tuổi có HIV
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Number of HIV infected women from 15-25 years of age
by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	-	-	-	2	3
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	-	-	-	1	-
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	-	-	-	-	2
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	-	-	-	1	-
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	-	-	-	-	1
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	-	-	-	-	-

242 Số người già cô đơn có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được chăm sóc, bảo vệ

Number of lonely elderly people in severely difficulties being cared and protected

ĐVT: Người - Unit: Pers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Năm			
2011	2298	...	...
2012	2503	...	...

Do biểu của Bộ và Tỉnh không yêu cầu phân giới tính, nên Sở chỉ tổng hợp số người

243 Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được chăm sóc, bảo vệ

Number of children in severely difficulties being cared and protected

ĐVT: Người - Unit: Pers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Năm			
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2012	10106	...	...

Sở LĐTB&XH chỉ tổng hợp số trẻ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, còn số được chăm sóc và bảo vệ cứ 5 năm mới đánh giá một lần nên chỉ có số liệu năm 2012

Do biểu của Bộ và Tỉnh không yêu cầu phân giới tính, nên Sở chỉ tổng hợp số người

244 Hoạt động truyền hình năm 2012 Television activities in 2012

	Số chương trình (Chương trình) <i>Number of programs (Program)</i>	Số giờ chương trình (Giờ) <i>Number of program hours (Hour)</i>	Số giờ phát sóng (Giờ) <i>Number of broadcasting hours (Hour)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3650	1,4	5146
Phân theo nguồn - By source			
Tự xây dựng - <i>Self-made</i>	1642	0,7	1095
Mua - <i>Bought</i>	639	2,9	1825
Trao đổi - <i>Exchanged</i>	1369	1,6	2226
Phân theo loại chương trình By types of program			
Trong đó - <i>Of which:</i>			
Chương trình thời sự - <i>News</i>	730	0,6	402
Chương trình về chủ đề kinh tế, xã hội, văn hóa du lịch, thể dục thể thao <i>Economic, social, cultural, tourism and sport programs</i>	1095	3,3	3650
Chương trình thiếu nhi <i>Program for children</i>	72	0,3	18
Chương trình phụ nữ <i>Program for women</i>	72	0,3	18
Phân theo ngôn ngữ - By language			
Tiếng Việt - <i>Vietnamese</i>	3650	1,4	5146
Tiếng dân tộc - <i>Ethnic language</i>	-	-	-
Tiếng nước ngoài - <i>Foreign language</i>	-	-	-

245

Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế phân theo môn thể thao năm 2012

Number of sport medals gained in international competitions by sport activity in 2012

ĐVT: Huy chương - Unit: Medal

	Huy chương vàng Gold medal	Huy chương bạc Silver medal	Huy chương đồng Bronze medal
Bóng đá - Football	-	-	-
Bóng bàn - Table tennis	-	-	-
Bóng chuyền - Volleyball	-	-	-
Bóng rổ - Basketball	-	-	-
Cầu lông - Bad minton	-	-	-
Quần vợt - Tennis	-	-	-
Điền kinh - Athletics	8	9	11
Võ thuật - Martial art	10	6	15
Đua xe đạp - Cycling	-	-	-
Bơi lội - Swimming	8	4	4

246

Số lượng hộ dân cư, xã/phường/thị trấn, thôn/ấp/bản/tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa
Number of households, communes/precints/towns, hamlets/villages getting cultural standard

ĐVT: Hộ - Unit: Household

	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	232330	249250
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	17046	18456
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	6179	7589
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	20979	22389
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	22160	23570
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	3671	5081
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	18453	19863
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	25692	27102
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	16400	17810
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	28331	29741
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	27399	28809
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	32979	34389
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	13047	14457

247 Tỷ lệ hộ dân cư, xã/phường/thị trấn, thôn/ấp/bản/tổ
dân phố đạt chuẩn văn hóa
*Percentage of households, communes/precints/towns,
hamlets/villages getting cultural standard*

Đơn vị tính - Unit: %

	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	67,40	71,73
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	72,35	76,71
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	58,51	71,09
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	61,94	65,67
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	72,00	76,55
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	41,56	57,86
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	69,05	73,61
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	71,79	75,63
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	57,70	62,23
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	79,74	83,18
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	68,11	71,37
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	67,90	69,38
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	59,76	65,81

MỨC SỐNG DÂN CƯ VÀ AN TOÀN XÃ HỘI

LIVING STANDARD AND SOCIAL SECURITY

Biểu Table	Trang Page
248 Tỷ lệ hộ nghèo - <i>Porverty rate</i>	376
249 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập <i>Monthly average income per capita at current prices by residence, income source and by income quintiles</i>	377
250 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng phân theo mặt hàng <i>Average monthly expenditure of some main goods per capita by items</i>	378
251 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2012 phân theo thành thị, nông thôn <i>Average monthly expenditure on some main goods per capita in 2012 by residence</i>	379
252 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2012 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập <i>Average monthly expenditure on some main goods per capita in 2012 by 5 quintiles</i>	380
253 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo thành thị nông thôn và phân theo loại đồ dùng <i>Percentage of households having durable goods by residence, by type of goods</i>	381
254 Tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt, sử dụng nước và hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn <i>Rate of households using electricity, hygienic water and toilet by residence</i>	382
255 Tai nạn giao thông - <i>Traffic accidents</i>	383

248 Tỷ lệ hộ nghèo Poverty rate

	Tỷ lệ hộ nghèo <i>Poverty rate</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2009	13,10	...	...
2010	12,69	...	...
2011	23,91	...	...
2012	14,20	...	...

249 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập

Monthly average income per capita at current prices by residence, income source and by income quintiles

ĐVT: Nghìn đồng- Unit: Thous. Dongs

	2004	2006	2008	2010	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	308,0	400,0	594,8	839,7	1307,5
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	514,8	683,7	1206,4	1547,1	2133,6
Nông thôn - Rural	278,9	365,3	519,5	706,0	1140,7
Phân theo nguồn thu - By income source					
Tiền lương, tiền công - Salary & wage	57,6	76,4	104,5	335,8	556,4
Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry & fishing	108,8	125,0	182,7	214,4	367,8
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản Non-agriculture, forestry & fishing	57,4	87,9	131,5	147,1	239,1
Thu từ nguồn khác - Others	84,2	110,7	176,1	142,4	144,2
Phân theo nhóm thu nhập By income quintile					
Nhóm 1 - Quintile 1	107,7	133,9	198,3	227,8	441,6
Nhóm 2 - Quintile 2	174,2	217,4	328,5	449,8	717,1
Nhóm 3 - Quintile 3	230,6	300,5	454,3	645,2	1007,7
Nhóm 4 - Quintile 4	341,8	457,0	656,1	899	1481,4
Nhóm 5 - Quintile 5	681,4	891,2	1338,1	1921,2	2870,7
Chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)	2,7	2,7	6,8	6,9	6,5
Thành thị - Urban	6,3	6,7	9,1	6,4	5,3
Nông thôn - Rural	6,3	6,7	5,5	5,6	5,9

250 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân
đầu người một tháng phân theo mặt hàng
*Average monthly expenditure of some main goods
per capita by items*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2008	2010	Sơ bộ Prel. 2012
Gạo - <i>Rice</i>	Kg	11,48	10,11	10,31
Lương thực khác (quy gạo) <i>Other foods (in rice equivalence)</i>	"	0,68	0,87	0,91
Thịt các loại - <i>Meat of all kinds</i>	"	1,00	1,48	1,79
Mỡ, dầu ăn - <i>Grease, oil</i>	"	0,29	0,33	0,4
Tôm, cá - <i>Shrimp, fish</i>	"	1,11	1,27	1,25
Trứng gia cầm - <i>Egg</i>	Quả - <i>Piece</i>	2,15	3,27	3,21
Đậu phụ - <i>Tofu</i>	Kg	0,15	0,26	0,25
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo <i>Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i>	"	0,33	0,38	0,38
Nước mắm, nước chấm <i>Fish sauce and dipping sauce</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,31	0,35	0,33
Chè, cà phê - <i>Tea, coffee</i>	Kg	0,29	0,15	0,28
Rượu, bia - <i>Wine, beer</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,56	0,70	0,69
Đồ uống khác - <i>Other drink</i>	"	0,02	0,03	0,05
Đỗ các loại - <i>Bean of all kinds</i>	Kg	0,08	0,09	0,07
Lạc, vừng - <i>Peanut, sesame seed</i>	"	0,17	0,10	0,04
Rau - <i>Vegetable</i>	"	1,63	1,91	1,60
Quả - <i>Fruit</i>	"	0,51	0,61	0,43

251

Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2012 phân theo thành thị, nông thôn

Average monthly expenditure on some main goods per capita in 2012 by residence

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung <i>General</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Gạo - <i>Rice</i>	Kg	10,31	9,54	10,47
Lương thực khác (quy gạo) <i>Other foods (in rice equivalence)</i>	"	0,91	0,90	0,92
Thịt các loại - <i>Meat of all kinds</i>	"	1,79	1,88	1,77
Mỡ, dầu ăn - <i>Grease, oil</i>	"	0,4	0,41	0,40
Tôm, cá - <i>Shrimp, fish</i>	"	1,25	1,24	1,26
Trứng gia cầm - <i>Egg</i>	Quả - <i>Piece</i>	3,21	3,53	3,15
Đậu phụ - <i>Tofu</i>	Kg	0,25	0,31	0,23
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo <i>Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i>	"	0,38	0,41	0,37
Nước mắm, nước chấm <i>Fish sauce and dipping sauce</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,33	0,34	0,33
Chè, cà phê - <i>Tea, coffee</i>	Kg	0,28	0,25	0,29
Rượu, bia - <i>Wine, beer</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,69	1,08	0,61
Đồ uống khác - <i>Other drink</i>	"	0,05	0,08	0,05
Đỗ các loại - <i>Bean of all kinds</i>	Kg	0,07	0,04	0,08
Lạc, vừng - <i>Peanut, sesame seed</i>	"	0,04	0,02	0,05
Rau - <i>Vegetable</i>	"	1,60	1,99	1,52
Quả - <i>Fruit</i>	"	0,43	0,66	0,38

252 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân
đầu người một tháng năm 2012 theo giá hiện hành
phân theo 5 nhóm thu nhập
*Average monthly expenditure on some main goods per
capita in 2012 by 5 quintiles*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Nhóm 1 <i>Quintile 1</i>	Nhóm 2 <i>Quintile 2</i>	Nhóm 3 <i>Quintile 3</i>	Nhóm 4 <i>Quintile 4</i>	Nhóm 5 <i>Quintile 5</i>
Gạo - Rice	Kg	10,39	11,31	10,30	10,12	9,47
Lương thực khác (quy gạo) <i>Other foods (in rice equivalence)</i>	"	0,67	0,91	1,17	0,83	0,98
Thịt các loại <i>Meat of all kinds</i>	"	1,03	1,24	1,73	2,12	2,80
Mỡ, dầu ăn - Grease, oil	"	0,30	0,44	0,36	0,42	0,47
Tôm, cá - Shrimp, fish	"	0,81	0,97	1,28	1,44	1,74
Trứng gia cầm - Egg	Quả - Piece	2,21	2,51	3,14	3,71	4,45
Đậu phụ - Tofu	Kg	0,18	0,27	0,20	0,26	0,32
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo <i>Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i>	"	0,26	0,36	0,37	0,37	0,53
Nước mắm, nước chấm <i>Fish sauce and dipping sauce</i>	Lít - Litre	0,34	0,34	0,30	0,29	0,38
Chè, cà phê - Tea, coffee	Kg	0,23	0,36	0,21	0,37	0,24
Rượu, bia - Wine, beer	Lít - Litre	0,26	0,47	0,64	0,75	1,29
Đồ uống khác <i>Other drink</i>	"	0,04	0,03	0,06	0,05	0,08
Đỗ các loại <i>Bean of all kinds</i>	Kg	0,04	0,04	0,14	0,07	0,06
Lạc, vừng <i>Peanut, sesame seed</i>	"	0,01	0,03	0,08	0,05	0,05
Rau - Vegetable	"	1,03	1,42	1,62	1,90	2,01

Quả - Fruit “ 0,38 0,19 0,26 0,39 0,91

253 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo thành thị nông thôn và phân theo loại đồ dùng *Percentage of households having durable goods by residence, by type of goods*

Đơn vị tính - Unit: %

	2004	2006	2008	2010	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	98,49	99,77	99,85	99,95	99,96
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	99,48	100	100,00	100	100
Nông thôn - Rural	98,16	99,74	99,93	99,96	99,97
Phân theo loại đồ dùng By type of goods					
Ô tô - Car	-	-	0,37	1,72	1,81
Xe máy - Motobike	34,05	43,95	56,45	66,16	71,8
Máy điện thoại - Telephone	9,54	20,12	50,44	90,04	93,63
Tủ lạnh - Refrigerator	5,95	8,4	12,78	19,94	30,12
Đầu video - Video	13,27	32,22	39,04	35,59	38,17
Ti vi màu - Colour Tivi	54,3	70,25	78,12	78,79	84,15
Dàn nghe nhạc các loại Stereo equipment	1,91	3,7	4,52	3,2	1,97
Máy vi tính - Computer	1,4	1,85	4,42	9,94	10,21
Máy điều hòa nhiệt độ - Aircoditioner	0,11	0,86	0,9	3,93	4,23
Máy giặt, máy sấy quần áo Washing, drying machine	1,59	1,98	2,62	8,65	12,1
Bình tắm nước nóng - Water heater	3,44	3,33	5,82	9,84	17,59

254 Tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt, sử dụng nước và hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn

Rate of households using electricity, hygienic water and toilet by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	2004	2006	2008	2010	Sơ bộ Prel. 2012
Tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt Rate of households using electricity	99,10	99,30	99,54	99,87	99,87
Thành thị - Urban	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông thôn - Rural	99,20	99,22	99,48	99,84	99,84
Tỷ lệ hộ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh Rate of households using hygienic water	95,92	96,57	98,36	98,61	99,48
Thành thị - Urban	99,05	99,70	100,00	100,00	100,00
Nông thôn - Rural	95,57	96,22	98,15	98,35	99,40
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh Rate of households using hygienic toilet	73,05	74,34	75,92	83,07	89,65
Thành thị - Urban	91,11	92,69	95,06	95,86	100,00
Nông thôn - Rural	70,45	72,75	73,48	80,37	87,58

255

Tai nạn giao thông Traffic accidents

	2008	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Số vụ tai nạn (Vụ) Number of traffic accidents (Case)	166	178	234	176	287
Đường bộ - Roadway	162	173	230	175	284
Đường sắt - Railway	4	4	3,0	1	1
Đường thủy - Waterway	-	1	1,0	0	2
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	182	216	255	203	142
Đường bộ - Roadway	179	208	249	202	138
Đường sắt - Railway	3	5	3	1	1
Đường thủy - Waterway	-	3	3	-	3
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	91	121	144	141	231
Đường bộ - Roadway	91	121	144	141	231
Đường sắt - Railway	-	-	-	-	-
Đường thủy - Waterway	-	-	-	-	-

niên giám thống kê tỉnh Hà Tĩnh 2012
Hà Tĩnh statistical yearbook 2012

Chịu trách nhiệm xuất bản:
TS. TRẦN HỮU THỰC

Biên tập:
NGUYỄN VĂN ANH
THÚY HẰNG - NGỌC LAN

Sửa bản in:
PHÒNG BIÊN TẬP

Trình bày:
PHÒNG SẢN XUẤT

Sách được xuất bản tại:
NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
Địa chỉ: 86 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
Tel: (04) 38 471 48; Fax: (04) 38 473 714
Website: nxbthongke.com.vn
Email: nxbtk@gso.gov.vn

In 300 cuốn, khổ 16 × 24 cm tại Nhà xuất bản Thống kê.
Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 95 - 2013/CXB/2.8 - 01/TK.
In xong, nộp lưu chiểu: tháng 7 năm 2013.